

**UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 9477 /SNNMT-CS

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2026

V/v xây dựng tài liệu, cử báo cáo viên và tổ chức tập huấn các văn bản triển khai thi hành Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Kính gửi: Sở Tư pháp Hà Nội.

Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được Văn bản số 07/CV-HĐ ngày 03/7/2026 của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật về xây dựng tài liệu, cử báo cáo viên và tổ chức tập huấn các văn bản triển khai thi hành Luật Thủ đô số 02/2026/QH16; căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo như sau:

1. Xây dựng tài liệu chuyên đề pháp luật đối với Nghị quyết của HĐND Thành phố và Quyết định của UBND Thành phố: Chi tiết tại Phụ lục 01
2. Cử báo cáo viên để tuyên truyền, tập huấn: gồm 10 đồng chí, chi tiết tại Phụ lục 02.

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính gửi Sở Tư pháp đề tổng hợp, báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Đ/c GD Sở (để báo cáo);
- Lưu: VT, CS. 

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ký bởi: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thời gian: 07/7/2026 21:17:50

Vũ Xuân Tùng

Phụ lục 01:

Xây dựng tài liệu chuyên đề các văn bản triển khai thi hành Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

*(Kèm theo Văn bản số /SNNMT-CS ngày /7/2026 của
Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

I. Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 Quy định cho thuê đất; tạm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; chính sách bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Thực hiện theo điểm a, c khoản 2 Điều 24 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16)

1. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn đề xuất xây dựng nghị quyết

1.1. Cơ sở pháp lý

Luật Thủ đô năm 2026 đã xác lập cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tạo điều kiện để Thủ đô phát triển nhanh, bền vững, trong đó có cơ chế về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; chính sách ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; chính sách bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Việc ban hành Nghị quyết của HĐND Thành phố là cần thiết nhằm cụ thể hóa chủ trương của Đảng, thể chế hóa các định hướng lớn của Trung ương về phát triển Thủ đô, thực hiện nhiệm vụ, giải pháp mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội đã đề ra, tạo hành lang pháp lý đầy đủ để triển khai các cơ chế đặc thù mà Quốc hội đã cho phép.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Trong giai đoạn 2026-2030, Thành phố Hà Nội đặt mục tiêu đạt mức tăng trưởng kinh tế - xã hội ở ngưỡng hai con số, hình thành hệ thống động lực phát triển mới, nâng cao vị thế Thủ đô là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước. Để hiện thực hóa các mục tiêu này, Thành phố Hà Nội cần triển khai đồng bộ nhiều nhóm nhiệm vụ, trong đó trọng tâm là đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư lớn, quan trọng, có sức lan tỏa cao, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng và cải thiện chất lượng đô thị. Tuy nhiên, thực tiễn hiện nay việc thực hiện các dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô cho thấy còn nhiều khó khăn, vướng mắc cần được tháo gỡ thông qua việc ban hành kịp thời các cơ chế, chính sách đặc thù.

Từ thực tiễn nêu trên, đặt ra yêu cầu phải có một khuôn khổ pháp lý rõ ràng, minh bạch và thống nhất để các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính quyền Thành phố có căn cứ pháp lý đầy đủ, áp dụng đồng bộ khi thực hiện nhiệm vụ; từ đó nâng cao trách nhiệm, cải thiện chất lượng giải quyết thủ tục hành chính và phát huy hiệu quả cơ chế đặc thù mà Quốc hội đã cho phép.

Hiện nay, Thành phố đang triển khai nhiều dự án lớn, quan trọng, Nghị quyết của HĐND Thành phố được ban hành là cơ sở pháp lý quan trọng góp phần đẩy nhanh tiến độ các dự án và tháo gỡ các vướng mắc tồn tại về đất đai trên địa bàn thành phố.

II. Mục đích, ý nghĩa và tác động của nghị quyết

2.1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Việc ban hành Nghị quyết nhằm cụ thể hóa quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 26 của Luật Thủ đô số 02/2026/QH16; thiết lập khung pháp lý thống nhất, minh bạch; tạo cơ sở rút ngắn quy trình, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tháo gỡ vướng mắc, bảo đảm tiến độ triển khai các dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô, phục vụ mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của Thủ đô.

2.2. Ý nghĩa, tác động của Nghị quyết

Nghị quyết góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; đồng thời tăng cường tính chủ động của cơ quan quản lý nhà nước và người sử dụng đất trong quá trình triển khai các dự án đầu tư.

Bên cạnh đó, Nghị quyết bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và người dân có đất bị thu hồi; góp phần nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nguồn lực đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

3. Nội dung cơ bản của nghị quyết

Nghị quyết gồm 10 Điều trong đó có 06 Điều quy định chính sách hỗ trợ, cụ thể như sau:

3.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết quy định một số nội dung về cho thuê đất; tạm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 24 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16.

b) Đối tượng áp dụng:

- Cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai trên địa bàn Thành phố.
- Người sử dụng đất.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3.2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết:

3.2.1. Cho thuê quỹ đất ngắn hạn (Điều 4):

Căn cứ quỹ đất, tài sản gắn liền với đất do Nhà nước giao quản lý, UBND cấp xã được cho thuê đất ngắn hạn theo quy định của UBND Thành phố.

3.2.2. Tạm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (Điều 5):

(1). Đối tượng áp dụng: các trường hợp xác định giá đất cụ thể được quy định tại các điểm a, b, đ khoản 1 Điều 160 Luật Đất đai năm 2024 và Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội (không bao gồm các trường hợp: điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất mà làm thay đổi diện tích, mục

đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất; quyết định điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết theo quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất và các trường hợp áp dụng Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất).

(2). Xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tạm nộp

a) Trường hợp tạm nộp tiền sử dụng đất:

<i>Tiền sử dụng đất tạm nộp</i>	<i>Diện tích đất tính tiền sử dụng đất</i>	<i>Giá đất tính thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Hệ số điều chỉnh giá đất (K)</i>
-------------------------------------	--	--	---

Trong đó:

- Diện tích đất tính tiền sử dụng đất được xác định tại Quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Giá đất tính thu tiền sử dụng đất là giá đất quy định tại Bảng giá đất của UBND Thành phố tại thời điểm tính tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

- Hệ số điều chỉnh giá đất (K) là hệ số điều chỉnh được UBND Thành phố quy định tại thời điểm tính tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

b) Trường hợp tạm nộp tiền thuê đất:

<i>Tiền thuê đất tạm nộp</i>	<i>Diện tích đất tính tiền thuê đất</i>	<i>Giá đất tính thu tiền thuê đất</i>	<i>Hệ số điều chỉnh giá đất (K)</i>
----------------------------------	---	---	---

Trong đó:

- Diện tích đất tính thu tiền thuê đất được xác định tại Quyết định cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Giá đất tính thu tiền thuê đất là giá đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại Bảng giá đất của UBND Thành phố tại thời điểm tính tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai.

- Hệ số điều chỉnh giá đất (K) là hệ số điều chỉnh được UBND Thành phố quy định tại thời điểm tính tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai.

(3). Người sử dụng đất tạm nộp số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được xác định tại khoản 2 Điều này và được triển khai thực hiện các bước thủ tục tiếp theo về đất đai theo quy định (không bao gồm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất).

(4). Sau khi có giá đất cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhà đầu tư sẽ nộp bổ sung tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong trường hợp số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được xác định theo giá đất cụ thể lớn hơn số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được xác định theo khoản 2 Điều này. Trường hợp số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được xác định theo giá đất cụ thể nhỏ hơn số tiền sử dụng

đất, tiền thuê đất được xác định theo khoản 2 Điều này, người sử dụng đất được hoàn trả hoặc trừ vào nghĩa vụ tài chính khác của người sử dụng đất.

(5). Xử lý chuyển tiếp đối với trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 nhưng đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà phương án giá đất chưa được trình UBND cấp có thẩm quyền thì số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tạm nộp được xác định như sau:

a) Trường hợp tạm nộp tiền sử dụng đất:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tiền sử dụng} & & & & \text{Giá đất tính} & & \text{Hệ số điều} \\ \text{đất tạm nộp} & \text{Diện tích đất tính} & & \text{thu tiền sử} & & \text{chỉnh giá đất} \\ & \text{tiền sử dụng đất} & \times & \text{dụng đất} & \times & \text{(K)} \end{array}$$

Trong đó:

- Diện tích đất tính tiền sử dụng đất được xác định tại Quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Giá đất tính thu tiền sử dụng đất là giá đất quy định tại Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của HĐND thành phố Hà Nội.

- Hệ số điều chỉnh giá đất (K) là hệ số điều chỉnh được UBND Thành phố quy định tại Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2026.

b) Trường hợp tạm nộp tiền thuê đất:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tiền thuê đất} & & & & \text{Giá đất tính} & & \text{Hệ số điều} \\ \text{tạm nộp} & \text{Diện tích đất tính} & & \text{thu tiền thuê} & & \text{chỉnh giá đất} \\ & \text{tiền thuê đất} & \times & \text{đất} & \times & \text{(K)} \end{array}$$

Trong đó:

- Diện tích đất tính tiền thuê đất được xác định tại Quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Giá đất tính thu tiền thuê đất là giá đất quy định tại Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội.

- Hệ số điều chỉnh giá đất (K) là hệ số điều chỉnh được UBND Thành phố quy định tại Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ngày 02/02/2026.

3.2.3. Bồi thường công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (Điều 6):

- Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đang sử dụng, phải di chuyển thì mức bồi thường bằng tiền tính bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định. Đơn vị quản lý, sử dụng, khai thác công trình có trách nhiệm xây dựng mới, di chuyển công trình; nếu công trình không còn sử dụng thì không được bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp các đơn vị có tài sản có văn bản đề nghị được nhận bồi thường bằng hoàn trả công trình, căn cứ tình hình thực tiễn, UBND cấp xã quyết định sử dụng kinh phí bồi thường trên để xây dựng công trình và hoàn trả, bàn giao cho đơn vị có tài sản. Việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu, bàn giao và sử dụng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.2.4. Hỗ trợ đối với tài sản (Điều 7):

Công trình xây dựng không hợp pháp xây dựng trên đất đủ điều kiện được bồi thường theo quy định của pháp luật từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày 01 tháng 8 năm 2024, không vi phạm pháp luật đất đai: Hỗ trợ bằng 20% mức bồi thường theo quy định, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất tối đa tại địa phương.

3.2.5. Hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, có khuôn viên riêng, sử dụng riêng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006, không thuộc trường hợp giao đất không đúng thẩm quyền (Điều 8):

- Hỗ trợ về đất và tài sản trên đất

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhà ở tại các khu tập thể chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, có khuôn viên riêng, sử dụng riêng, không thuộc trường hợp giao đất không đúng thẩm quyền được hỗ trợ 60% giá trị bồi thường đối với nhà và đất bị thu hồi, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất ở theo quy định của UBND Thành phố.

- Tái định cư Ngoài khoản hỗ trợ trên, hộ gia đình, cá nhân không còn đất ở, nhà ở nào khác trên địa bàn xã, phường nơi có đất bị thu hồi thì được mua 01 căn hộ tái định cư theo quy định của UBND Thành phố.

3.2.6. Tái định cư đối với trường hợp khác (Điều 9):

Hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sử dụng đất ở, đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đủ điều kiện được bồi thường khi Nhà nước thu hồi thì được bồi thường bằng giao đất ở, bán nhà ở tái định cư theo quy định sau:

- Nhà nước thu hồi một phần đất ở mà không được xây dựng nhà ở tại diện tích đất còn lại.

- Nhà nước thu hồi hết đất ở mà hộ gia đình, cá nhân còn đất ở, nhà ở khác trên địa bàn xã, phường nơi có đất thu hồi nhưng diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa tại địa phương.

4. Điểm mới, quy định vượt trội so với pháp luật hiện hành

Quy định cho UBND cấp xã được thuê đất ngắn hạn (Điều 4); Tam nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (Điều 5); được bồi thường công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (Điều 6); Hỗ trợ đối với tài sản công trình xây dựng không hợp pháp xây dựng trên đất đủ điều kiện được bồi thường từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày 01 tháng 8 năm 2024, không vi phạm pháp luật đất đai

(Điều 7); Hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, có khuôn viên riêng, sử dụng riêng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006, không thuộc trường hợp giao đất không đúng thẩm quyền (Điều 8); Tái định cư đối với trường hợp khác (Điều 9).

II. Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 Quy định việc sử dụng, khai thác quỹ đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi ở tuyến sông có đề để sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm trên địa bàn thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm đ khoản 2 Điều 24 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16).

1. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn đề xuất xây dựng nghị quyết

1.1. Cơ sở pháp lý

Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 được Quốc hội thông qua ngày 23/4/2026, tại điểm đ khoản 2 Điều 24 quy định:

"2. HĐND Thành phố có thẩm quyền

đ) Quy định việc sử dụng, khai thác quỹ đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi ở tuyến sông có đề để sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm bảo đảm nguyên tắc việc xây dựng trên đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi ở tuyến sông có đề phải phù hợp với quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề, quy hoạch khác có liên quan."

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Hiện trạng hệ thống đề điều và khu vực bãi sông trên địa bàn Thành phố Hà Nội:

- Thành phố Hà Nội là một trong những tỉnh, thành phố có địa bàn rộng (diện tích 3.340km²), dân số đông (hơn 8,4 triệu người), địa hình đa dạng, phức tạp, nhiều sông ngòi, hồ đập. Thành phố có 2 hệ thống sông chính là sông Hồng và sông Thái Bình với 7 con sông chảy qua: *sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Công, sông Cầu, sông Cà Lồ, sông Đáy*; ngoài ra còn hệ thống các sông nội tỉnh: *sông Tích, sông Bùi, sông Mỹ Hà, sông Thanh Hà...* Hệ thống đề điều trên địa bàn Thành phố hiện có tổng số 770,666km đề các loại, trong đó có 626,513 km đề được phân cấp (*37,709km đề cấp Đặc biệt; 249,578km đề cấp I; 45,004km đề cấp II; 72,165km đề cấp III; 160,016km đề cấp IV; 62,041km đề cấp V*); ngoài ra còn có 43 tuyến đề bao, đề bồi và đề chuyên dùng với tổng chiều dài 144,152km chưa được phân cấp. Các tuyến đề đi qua địa bàn của 79/126 phường, xã ven đề; trong đó có nhiều phường, xã có địa giới hành chính nằm hoàn toàn ngoài bãi sông.

- Theo số liệu điều tra phục vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Khu vực lòng sông, bãi sông trên địa bàn Thành phố rất lớn (khoảng 36.266ha) và đa dạng, xen lẫn các khu vực dân cư (khoảng

156.456 hộ với 632.393 nhân khẩu đang sinh sống, mật độ dân số khá cao khoảng 1.600 người/km²); tập trung chủ yếu trên hệ thống sông Hồng, sông Đuống, đặt ra cho công tác đảm bảo an toàn phòng, chống lũ, quản lý dân cư, đất đai, trật tự xây dựng, vi phạm pháp luật về đô thị ở khu vực bãi sông của các cấp, các ngành trên địa bàn Thủ đô Hà Nội là rất lớn. Đồng thời, với diện tích khu vực bãi sông rất lớn, nếu được khai thác sử dụng hợp lý, hiệu quả, đây sẽ là nguồn lực lớn cho phát triển kinh tế, xã hội của Thủ đô Hà Nội.

1.2.2. Triển khai thực hiện điểm a khoản 3 Điều 32 Luật Thủ đô năm 2024 và Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 của HĐND Thành phố

Thực hiện điểm a khoản 3 Điều 32 Luật Thủ đô năm 2024, HĐND Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 quy định hình thức sử dụng, khai thác quỹ đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi ở tuyến sông có đê trên địa bàn thành phố Hà Nội; UBND Thành phố có văn bản số 4888/UBND-NNMT ngày 29/8/2025 về việc thực hiện Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 của HĐND Thành phố, trong đó giao các ở, ngành có liên quan và UBND xã, phường ven đê tổ chức thực hiện Nghị quyết, theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố kết quả thực hiện. Tuy nhiên, kết quả thực hiện Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 còn rất hạn chế do vướng mắc về cơ chế, chính sách giao đất, cho thuê đất theo quy định pháp luật về đất đai, quy hoạch.

Mặc dù Luật Thủ đô năm 2024 có nhiều cơ chế, chính sách đặc thù tại thời điểm ban hành, tuy nhiên từ đó đến nay, nhiều luật, nghị quyết của Quốc hội được ban hành với quan điểm, định hướng, tư duy mới trong công tác lập pháp, nhiều cơ chế, chính sách thuận lợi thông thoáng hơn, có những quy định tác động, sửa đổi Luật Thủ đô. Cùng với đó, nhiều nghị quyết của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù cho các địa phương cũng đã được sửa đổi, bổ sung với nhiều cơ chế rất thuận lợi, vượt trội về những vấn đề mới, cần nghiên cứu, tiếp thu những nội dung hợp lý, phù hợp với tiến trình phát triển Thủ đô trong thời kỳ mới.

Để kế thừa, phát triển những quy định tại Luật Thủ đô năm 2024; quy định chính sách đặc thù, vượt trội, ổn định và cụ thể hóa nội dung điểm đ khoản 2 Điều 24 Luật Thủ đô năm 2026, việc xây dựng, ban hành Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định chi tiết thi hành điểm đ khoản 2 Điều 24 Luật Thủ đô năm 2026 là rất cần thiết và phù hợp thực tiễn.

2. Mục đích, ý nghĩa và tác động của nghị quyết

2.1. Mục đích ban hành Nghị quyết

- Tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý, các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 được Quốc hội thông qua ngày 23/4/2026.

- Tổ chức thực hiện các quy định Luật Thủ đô, quy định cụ thể việc sử dụng, khai thác quỹ đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi ở tuyến sông có đê để sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du

lịch, giáo dục trải nghiệm bảo đảm nguyên tắc việc xây dựng trên đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi ở tuyến sông có đề phải phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đề, quy hoạch đề điều, quy hoạch xây dựng, quy hoạch khác có liên quan nhằm huy động mọi nguồn lực, khai thác, sử dụng quỹ đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi hợp lý, hiệu quả, an toàn.

2.2. Ý nghĩa, tác động của Nghị quyết

Nghị quyết ban hành sẽ khắc phục vướng mắc, bất cập trong việc sử dụng quỹ đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi; tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để người sử dụng đất nông nghiệp có thể khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả, an toàn.

3. Nội dung cơ bản của nghị quyết

Nghị quyết gồm 03 Chương và 13 Điều như sau:

3.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

3.1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về việc sử dụng, khai thác quỹ đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi ở tuyến sông có đề để sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 24 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16.

3.1.2. Đối tượng áp dụng

- (1) Tổ chức, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp.
- (2) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, nông nghiệp, đề điều, thủy lợi, phòng chống thiên tai, xây dựng.
- (3) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

3.2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

3.2.1. Việc sử dụng, khai thác quỹ đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi để sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp sinh thái (Điều 5)

- Điều kiện được sử dụng một phần diện tích đất để xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp: a) Khu đất có diện tích từ 1.000m² trở lên (bao gồm một thửa đất hoặc nhiều thửa đất liền kề của cùng một người sử dụng đất); b) Vị trí xây dựng, lắp dựng công trình nằm ngoài phạm vi bảo vệ đề điều, thủy lợi, không thuộc khu vực sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở nguy hiểm; có cao độ tự nhiên tương đương mực nước lũ báo động I tại khu vực trở lên.

- Diện tích công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp: a) Tối đa 10 m² đối với khu đất có quy mô từ 1.000 m² đến 5.000 m²; b) Tối đa 15 m² đối với khu đất có quy mô từ trên 5.000 m² đến 10.000 m²; c) Tối đa 20 m² đối với khu đất có quy mô trên 10.000 m² trở lên.

- Hình thức công trình: 01 tầng, chiều cao không quá 4,0 m, không có tầng hầm; kết cấu công trình bán kiên cố, dễ tháo dỡ, mái lợp vật liệu nhẹ.

- Được lắp dựng công trình dạng nhà màng, nhà lưới, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường, tháo lắp dễ dàng (cột tre, gỗ, thép) nhưng không xây dựng tường bao, tường rào, không lợp mái, không san lấp, tôn cao bãi sông hiện trạng.

3.2.2. Việc sử dụng, khai thác quỹ đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi để sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm (Điều 6)

- Điều kiện sử dụng một phần diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm và công trình hạ tầng kỹ thuật khác (không bao gồm khu chăn nuôi tập trung, khu trồng cây lâu năm): a) Tổng diện tích khu đất từ 10.000 m² trở lên (bao gồm một thửa đất hoặc nhiều thửa đất liền kề của cùng một người sử dụng đất; b) Phương án sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm, trong đó bao gồm giải pháp thiết kế xây dựng công trình trên đất; c) Vị trí xây dựng công trình nằm ngoài phạm vi bảo vệ đê điều, thủy lợi; không thuộc khu vực sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở nguy hiểm; không thường xuyên chịu ảnh hưởng ngập, lụt, cao độ tự nhiên tương đương mực nước lũ báo động I tại khu vực trở lên; nằm ngoài chỉ giới hành lang thoát lũ đối với hệ thống sông Đáy; nằm trong khu vực bãi sông được nghiên cứu xây dựng đối với hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

- Tổng diện tích xây dựng các công trình không vượt quá 5% phần diện tích khu đất nằm ngoài chỉ giới hành lang thoát lũ đối với hệ thống sông Đáy, hoặc thuộc khu vực bãi sông được nghiên cứu xây dựng đối với hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình (không bao gồm công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung) và tuân thủ theo các quy hoạch được phê duyệt (nếu có).

- Hình thức, kết cấu công trình bán kiên cố, sử dụng các loại vật liệu thân thiện với môi trường, dễ dàng tháo dỡ, di chuyển; công trình xây dựng 01 tầng, chiều cao không quá 6,0 m và không có tầng hầm.

3.2.3. Hồ sơ, trình tự, thẩm quyền chấp thuận xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp sinh thái (Điều 7)

- Hồ sơ đề nghị: a) Đơn đề nghị xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (*Mẫu đơn 01 kèm theo Nghị quyết*); b) Giấy chứng nhận đã cấp hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; c) Sơ đồ khu đất và dự kiến vị trí, quy mô, kết cấu công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; d) Cam kết chấp hành các quy định (*Mẫu số 04 kèm theo Nghị quyết này*).

- Trình tự, thủ tục: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp sinh thái: nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính/công dịch vụ công trực tuyến đến UBND cấp xã nơi có đất.

- Thẩm quyền, thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND cấp xã xem xét chấp thuận, gia hạn xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp sinh

thái. Trường hợp khu đất thuộc địa bàn từ 2 xã trở lên, UBND cấp xã nơi có công trình xây dựng, lắp dựng chấp thuận.

3.2.4. Hồ sơ, trình tự, thẩm quyền chấp thuận phương án sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm (Điều 8)

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp: a) Văn bản đề nghị sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm (*Mẫu số 02 kèm theo Nghị quyết này*); b) Phương án sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm (*Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết này*); c) Giấy chứng nhận đã cấp hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; c) Cam kết chấp hành các quy định (*Mẫu số 04 kèm theo Nghị quyết này*).

- Trình tự, thủ tục: a) Cá nhân có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm: nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính/công dịch vụ công trực tuyến đến UBND cấp xã nơi có đất; b) Tổ chức có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm hoặc thuộc địa giới hành chính từ 2 xã trở lên, nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính/công dịch vụ công trực tuyến đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Thẩm quyền chấp thuận, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp: a) Chủ tịch UBND Thành phố chấp thuận, gia hạn hoặc không chấp thuận, không gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đối với tổ chức và phương án thuộc địa bàn 2 xã trở lên; b) Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan thẩm định phương án, thẩm định gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đối với tổ chức và phương án thuộc địa bàn 2 xã trở lên, trình Chủ tịch UBND Thành phố xem xét, chấp thuận. Tham gia ý kiến đối với phương án sử dụng đất kết hợp đối với cá nhân thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã khi được lấy ý kiến; c) Chủ tịch UBND cấp xã chấp thuận, gia hạn hoặc không chấp thuận, không gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đối với cá nhân thuộc địa bàn quản lý. Trường hợp cần thiết, trước khi chấp thuận phương án, UBND cấp xã lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Thời gian giải quyết: a) Thời gian thẩm định, chấp thuận phương án không quá 15 ngày làm việc đối với tổ chức và không quá 10 ngày làm việc đối với cá nhân; b) Thời gian gia hạn phương án không quá 10 ngày làm việc đối với tổ chức và không quá 10 ngày làm việc đối với cá nhân.

3.2.5. Thẩm quyền cho thuê đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi để sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm (Điều 9)

- Trừ các trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; Nhà nước cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với diện tích đất chưa sử dụng tại bãi sông, bãi nổi để sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm. Khi thực hiện thủ tục cho thuê đất, thực hiện đồng thời thủ tục chấp thuận phương án sử dụng, khai thác đất nông nghiệp theo quy định tại Nghị quyết này.

- Thẩm quyền cho thuê đất: a) Chủ tịch UBND Thành phố cho thuê đất đối với tổ chức và thuộc địa bàn 2 xã trở lên; b) Chủ tịch UBND cấp xã cho thuê đất đối với cá nhân.

- Thời hạn cho thuê đất nông nghiệp không quá 10 năm.

3.2.6. Trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát, giải trình và trách nhiệm của người sử dụng đất (Điều 10)

- UBND cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, lập hồ sơ theo dõi việc sử dụng, khai thác quỹ đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi, việc xây dựng công trình trên đất theo đúng quy định tại Nghị quyết này và kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định pháp luật; định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo UBND Thành phố, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp chung.

- Cơ quan được giao thẩm quyền chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp, chấp thuận xây dựng, lắp dựng công trình trên đất có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo đúng quy định; công khai phương án sử dụng đất kết hợp được chấp thuận (thông tin về người sử dụng đất, diện tích, mục đích sử dụng đất kết hợp) để cộng đồng dân cư và các cơ quan giám sát có thể theo dõi; bảo đảm tính công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về đất đai, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, phòng chống thiên tai, xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm theo thẩm quyền, quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện đúng phương án sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm được chấp thuận; có phương án đảm bảo an ninh, an toàn cho người sử dụng dịch vụ; sử dụng công trình xây dựng, lắp dựng trên đất nông nghiệp đúng mục đích, tuân thủ quy định pháp luật về lâm nghiệp, phòng chống thiên tai, đất đai, bảo vệ môi trường, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

- Trong quá trình sử dụng đất kết hợp mà người sử dụng đất không tiếp tục sử dụng theo phương án đã được chấp thuận thì phải có văn bản gửi UBND cấp xã và phải tháo dỡ công trình, khôi phục lại để đủ điều kiện tiếp tục sử dụng vào mục đích chính theo quy định. Khi hết thời hạn sử dụng đất vào mục đích kết hợp mà không được gia hạn, tổ chức, cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm tháo dỡ công trình, khôi phục lại để đủ điều kiện sử dụng đất vào mục đích chính theo phương án đã được chấp thuận.

4. Điểm mới, quy định vượt trội so với pháp luật hiện hành

Quy định cụ thể về: Hồ sơ, trình tự, thẩm quyền chấp thuận xây dựng, lắp dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp sinh thái (Điều 7); Hồ sơ, trình tự, thẩm quyền chấp thuận phương án sử dụng đất để sản

xuất nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm (Điều 8); Thảm quyền cho thuê đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi để sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm (Điều 9) để tạo thuận lợi tối đa cho người sử dụng đất chủ động thực hiện; đồng thời quy định công khai phương án sử dụng đất kết hợp được chấp thuận (thông tin về người sử dụng đất, diện tích, mục đích sử dụng đất kết hợp) để cộng đồng dân cư và các cơ quan giám sát có thể theo dõi; bảo đảm tính công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

III. Nghị quyết số 38/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 Quy định một số nội dung và cơ chế, chính sách về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững toàn bộ diện tích rừng; quy định về phát triển cây xanh, cây trồng phân tán trên địa bàn thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm g và h khoản 2 Điều 24 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16)

1. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn đề xuất xây dựng nghị quyết

1.1. Cơ sở pháp lý

Thứ nhất, Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, tạo khuôn khổ pháp lý cho thành phố Hà Nội ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm bảo vệ môi trường, phát triển không gian xanh, tổ chức nguồn lực cho phát triển bền vững Thủ đô; trong đó điểm g, điểm h Điều 24 định hướng trao thêm thẩm quyền cho HĐND Thành phố trong việc (g) Quy định việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững toàn bộ diện tích rừng trên địa bàn Thành phố, bảo đảm tính thống nhất, liên thông của hệ sinh thái, gắn kết chặt chẽ với không gian sinh thái liên vùng; (h) Quy định việc phát triển không gian xanh trong đô thị phù hợp với quy hoạch đối với quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý nhưng chưa giao, chưa cho thuê, đất chưa sử dụng;

Vì vậy, dự thảo Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở pháp luật hiện hành, đồng thời chủ động tiếp cận định hướng chính sách nêu trên để bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ và sẵn sàng cập nhật khi có quy định mới.

Thứ hai, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm đã điều chỉnh nhiều nội dung có liên quan trực tiếp đến chính sách cấp địa phương, nhất là chính sách đối với rừng đặc dụng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và hỗ trợ sinh kế vùng đệm. Do đó, Thành phố cần rà soát, cập nhật và hoàn thiện cơ chế chính sách hiện hành để bảo đảm phù hợp với quy định mới của Trung ương.

Thứ ba, Thực tiễn quản lý đặt ra yêu cầu phải xây dựng một nghị quyết có phạm vi bao quát hơn, điều chỉnh đồng bộ từ quản lý không gian sinh thái rừng, bảo

vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, phục hồi rừng, phát triển sinh kế vùng đệm đến chuyển đổi số, huy động nguồn lực tài chính và phát huy đa giá trị của rừng.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội có vai trò quan trọng đối với bảo vệ môi trường, điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, phòng chống thiên tai, bảo tồn đa dạng sinh học, gìn giữ cảnh quan, không gian văn hóa và phát triển du lịch sinh thái của Thủ đô. Tuy nhiên, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng vẫn đối mặt với áp lực từ đô thị hóa, nguy cơ cháy rừng, xâm hại tài nguyên rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, suy giảm chất lượng rừng và tác động của biến đổi khí hậu.

Nhiều nhiệm vụ phát sinh trong giai đoạn mới như giám sát rừng bằng công nghệ số, cảnh báo sớm cháy rừng, phát triển dược liệu, du lịch sinh thái dưới tán rừng, liên kết sinh kế vùng đệm, phục hồi sinh cảnh, huy động nguồn lực từ dịch vụ môi trường rừng, kết quả giảm phát thải và tín chỉ các-bon chưa được thể chế hóa đầy đủ ở cấp địa phương.

Thực tiễn triển khai cho thấy cần có một văn bản quy phạm pháp luật của HĐND Thành phố để thống nhất cơ chế, nguyên tắc quản lý, mức hỗ trợ, hồ sơ, thủ tục và phân công trách nhiệm, qua đó bảo đảm khả năng tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra và sử dụng ngân sách công khai, hiệu quả.

2. Mục đích, ý nghĩa và tác động của nghị quyết

2.1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Việc ban hành Nghị quyết nhằm cụ thể hóa các chủ trương, quy định của Trung ương về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển rừng bền vững; đồng thời triển khai cơ chế, chính sách đặc thù theo Luật Thủ đô 2026 phù hợp với yêu cầu thực tiễn của thành phố Hà Nội.

Nghị quyết được xây dựng nhằm tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ trong công tác quản lý toàn bộ diện tích rừng trên địa bàn Thành phố; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; bảo đảm tính liên thông của hệ sinh thái rừng và gắn kết sinh thái liên vùng.

Thông qua các cơ chế hỗ trợ phòng cháy chữa cháy rừng Nghị quyết góp phần giữ vững diện tích rừng hiện có, nâng cao chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, cải thiện môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển cây xanh và cây trồng phân tán trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Tạo cơ sở để đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý tài nguyên rừng; huy động các nguồn lực xã hội hóa; phát huy đa giá trị của rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng, sinh kế cộng đồng và phát triển kinh tế theo định hướng phát triển bền vững của Thành phố.

2.2. Ý nghĩa, tác động của Nghị quyết

Nghị quyết ban hành tạo cơ sở pháp lý để tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội; tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương, đặc biệt là cấp xã trong quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê; bảo đảm tính thống nhất, liên thông của hệ sinh thái rừng và tăng cường phối hợp liên vùng trong công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phòng cháy, chữa cháy rừng.

Nghị quyết góp phần nâng cao trách nhiệm của các cấp chính quyền, cơ quan, đơn vị và cộng đồng dân cư trong công tác quản lý, bảo vệ rừng; thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý tài nguyên rừng; tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng; bảo tồn đa dạng sinh học và phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Nghị quyết tạo cơ sở để phát triển cây xanh đô thị, cây trồng phân tán, nâng cao tỷ lệ che phủ xanh, cải thiện cảnh quan, môi trường sống và chất lượng không khí trên địa bàn Thành phố; huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội tham gia phát triển không gian xanh.

Việc bảo đảm nguồn lực tài chính sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp; tăng cường năng lực quản lý, bảo vệ diện tích rừng hiện có; hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên và các giá trị môi trường; tạo điều kiện để duy trì ổn định lực lượng bảo vệ rừng, thực hiện khoán bảo vệ rừng, nâng cao trách nhiệm của cộng đồng dân cư và chính quyền địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ rừng; góp phần nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, phát hiện sớm và xử lý kịp thời các tình huống cháy rừng, giảm thiểu nguy cơ thiệt hại về tài nguyên rừng, môi trường và tài sản của Nhà nước, Nhân dân...

3. Nội dung cơ bản của nghị quyết

Nghị quyết gồm 04 chương 13 Điều trong đó:

3.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị quyết này quy định một số nội dung và cơ chế chính sách về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững toàn bộ diện tích rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội, bảo đảm tính thống nhất, liên thông của hệ sinh thái và gắn kết chặt chẽ với không gian sinh thái liên vùng.

- Quy định việc quản lý và phát triển cây xanh đối với quỹ đất do cơ quan Nhà nước quản lý nhưng chưa giao, chưa cho thuê để phát triển không gian xanh; phát triển cây trồng phân tán trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển rừng bền vững trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, UBND các cấp được giao quản lý quỹ đất công trên địa bàn Thành phố; các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc quản lý và phát triển cây xanh, cây trồng phân tán trên địa bàn thành phố Hà Nội.”

3.2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

Chương I: Quy định chung về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc áp dụng.

Chương II: Quy định một số nội dung và cơ chế chính sách về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững toàn bộ diện tích rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội

Điều 4. Quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển rừng: Quản lý, sử dụng rừng bền vững; khuyến khích kinh tế lâm nghiệp đa giá trị, du lịch sinh thái và dịch vụ môi trường rừng; tăng cường liên kết vùng, ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý rừng.

Điều 5. Quản lý, bảo vệ và sử dụng đối với rừng đặc dụng, phòng hộ sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển giao về Thành phố quản lý: Dự thảo đã bổ sung cơ chế chuyển tiếp đối với diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được chuyển giao về Thành phố quản lý. Theo đó, các chương trình, dự án, hợp đồng, cơ chế đang thực hiện được tiếp tục duy trì trong giai đoạn đầu sau chuyển giao, đồng thời cho phép cơ quan tiếp nhận rà soát, điều chỉnh phù hợp với quy định pháp luật và yêu cầu quản lý của Thành phố sau khi tiếp nhận.

Điều 6. Khoán bảo vệ rừng: Quy định bên khoán, bên nhận khoán, mức hỗ trợ và phương thức thực hiện khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo quy định hiện hành.

Điều 7. Kinh phí công tác phòng cháy, chữa cháy rừng: Thành phố bảo đảm kinh phí cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng và hỗ trợ lực lượng tham gia chữa cháy theo quy định của pháp luật.

Chương III: Quy định về phát triển cây xanh đô thị, cây trồng phân tán trên địa bàn Thành phố

Điều 8. Phát triển cây trồng phân tán: Khuyến khích toàn xã hội tham gia trồng cây phân tán; UBND xã, phường xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch trồng cây hằng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, tổng hợp kết quả toàn Thành phố.

Điều 9. Phát triển cây xanh đô thị trên quỹ đất công chưa giao, chưa cho thuê, đất chưa sử dụng: Phát triển không gian xanh phù hợp với thời gian sử dụng quỹ đất; ưu tiên cây bản địa, cây có giá trị môi trường, cảnh quan và bảo đảm an toàn trong điều kiện đô thị.

Chương IV: Điều khoản thi hành (Điều 10-13): Quy định nguồn kinh phí, tổ chức thực hiện, điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành.

4. Điểm mới, quy định vượt trội so với pháp luật hiện hành

Phương án quản lý rừng bền vững được quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Đề án sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng; các hoạt động nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường được quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết mở rộng đối tượng tổ chức lập phương án quản lý quản lý rừng bền vững, đề án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí là chủ rừng, ngoài đối tượng là chủ rừng theo quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp năm 2017. (bổ sung đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng quản lý, bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng và được giao đất, giao rừng theo quy định để phù hợp với phân cấp QLVR trên địa bàn thành phố Hà Nội, như vậy đơn vị sự nghiệp công lập sau khi được giao đất giao rừng được coi như một chủ rừng hợp pháp, nội dung này tạo cơ chế để địa phương đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng).

Quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở vận dụng các tiêu chí xác định rừng trồng theo Điều 5 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2025/NĐ-CP). Theo đó, diện tích cây xanh tập trung có quy mô liên vùng từ 0,3 ha trở lên, chiều cao cây trung bình từ 5,0 m trở lên và độ tàn che từ 0,1 trở lên được cập nhật để tính tỷ lệ che phủ rừng toàn Thành phố. Việc cập nhật không làm thay đổi mục đích sử dụng đất và không được xem là công nhận rừng theo quy định của pháp luật lâm nghiệp, mà nhằm ghi nhận giá trị sinh thái của các khu cây xanh tập trung, góp phần nâng cao tỷ lệ che phủ cây xanh, cải thiện môi trường, cảnh quan và thực hiện định hướng phát triển Thủ đô theo mô hình “thành phố trong rừng, rừng trong Thành phố”.

Tại Điều 5 Nghị quyết bổ sung cơ chế chuyển tiếp đối với diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được chuyển giao về Thành phố quản lý. Theo đó, các chương trình, dự án, hợp đồng, cơ chế đang thực hiện được tiếp tục duy trì trong giai đoạn đầu sau chuyển giao, đồng thời cho phép cơ quan tiếp nhận rà soát, điều chỉnh phù hợp với quy định pháp luật và yêu cầu quản lý của Thành phố sau khi tiếp nhận.

Tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết bổ sung đối tượng khoản Đối tượng theo quy định tại khoản 2 điều 4 Nghị quyết 54/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của HĐND thành phố Hà Nội và đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng; tạo cơ sở pháp lý để các đơn vị được giao quản lý rừng có thể chủ động tổ chức khoán bảo vệ rừng cho người dân và cộng đồng địa phương, bảo đảm công tác bảo vệ rừng được triển khai liên tục, hiệu quả. Đối với bên khoán là đơn vị sự nghiệp công lập không phải đáp ứng tiêu chí quy định tại mục a khoản 1 Điều 4 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27

tháng 12 năm 2016 của Chính phủ. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, các chủ thể được thực hiện khoán bảo vệ rừng gồm Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ và doanh nghiệp nhà nước được giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01/01/2019. Việc bổ sung đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng là bên khoán bảo vệ rừng xuất phát từ yêu cầu thực tiễn quản lý rừng trên địa bàn Thành phố. Theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND Thành phố đã quy định UBND cấp xã có trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng và phòng cháy chữa cháy rừng đối với diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc địa giới hành chính; đồng thời thực hiện trách nhiệm quản lý rừng, quản lý đất lâm nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và quy định của Thành phố. Tại Quyết định số 5970/QĐ-UBND ngày 30/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc chuyển chức năng, nhiệm vụ và nhân sự làm công tác quản lý, bảo vệ rừng tại Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội về Trung tâm dịch vụ tổng hợp thuộc UBND các xã liên quan theo địa giới hành chính, trên địa bàn thành phố Hà Nội. Sau khi tiếp nhận, nhiều diện tích rừng sẽ do các đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, Trung tâm dịch vụ tổng hợp thuộc UBND các xã (là đơn vị sự nghiệp công lập), chưa được giao đất, giao rừng, do vậy chưa đủ điều kiện thực hiện khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016.

Tại khoản 2 Điều 6 “Bên nhận khoán: Là hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương (xã, phường) theo quy định; cộng đồng dân cư theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 tại địa phương (xã, phường)” sửa nội dung được quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

Tại khoản 3 Điều 7 Nghị quyết quy định kinh phí thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại điều này được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước ngoài kinh phí được giao thực hiện tự chủ cho cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

Tại Điều 8 Nghị quyết xác định rõ trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch trồng cây hằng năm. Quy định này góp phần nâng cao hiệu quả phong trào trồng cây, bảo đảm việc phát triển cây xanh được thực hiện đồng bộ, có kế hoạch và bền vững, UBND cấp xã chủ động xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch trồng cây phân tán hàng năm.

Quy định tại Điều 9 Nghị quyết thể hiện sự kết hợp giữa mục tiêu phát triển lâm nghiệp với mục tiêu xây dựng đô thị xanh, nâng cao chất lượng môi trường sống và tăng diện tích không gian xanh phục vụ cộng đồng. Mốc thời gian **05 năm** được xác định trên cơ sở phù hợp với thời kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp xã theo quy định tại khoản 10 Điều 20 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, theo đó thời kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp xã là 05 năm. Quy định này tạo cơ sở để Thành phố chủ động tận dụng các khu đất trống, đất chưa sử dụng hoặc chưa triển khai dự án thành các không gian xanh phục vụ cộng đồng theo mức độ ổn định của quỹ đất,

góp phần gia tăng diện tích cây xanh, cải thiện môi trường đô thị và từng bước hiện thực hóa mục tiêu phát triển mạng lưới không gian xanh liên tục theo định hướng Quy hoạch Thủ đô; ưu tiên sử dụng cây bản địa, cây có khả năng lọc bụi, hấp thụ tiếng ồn, thích nghi tốt với điều kiện khí hậu đô thị, dễ chăm sóc và có giá trị cảnh quan nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, bảo đảm tính bền vững trong phát triển không gian xanh và giảm chi phí quản lý, duy trì cây xanh sau khi trồng.

IV. Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 Quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động, dự án sản xuất, kinh doanh áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm k khoản 1 Điều 13 Luật TD số 02/2026/QH16)

1. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn đề xuất xây dựng nghị quyết

1.1. Cơ sở pháp lý

Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn trong phát triển đô thị; tăng cường quản lý chất thải theo hướng coi chất thải là tài nguyên; khuyến khích phát triển công nghiệp môi trường và các công nghệ sạch, ít phát thải tại các đô thị lớn như Hà Nội.

Chương trình số 05-CTr/TU của Thành ủy Hà Nội khóa XVII về “Đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025” nhấn mạnh việc huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào lĩnh vực môi trường; ưu tiên các dự án xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng, tái chế chất thải.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Thủ đô số 02/2026/QH16, trong đó tại điểm k khoản 1 Điều 9 giao HĐND Thành phố quy định: “*k) Chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố áp dụng mô hình*”

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam, trong đó xác định việc chủ động áp dụng kinh tế tuần hoàn là xu hướng tất yếu nhằm đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng "0" (Net Zero) vào năm 2050 như cam kết của Việt Nam tại COP26.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Hà Nội là đô thị đặc biệt với tốc độ đô thị hóa nhanh, dẫn đến khối lượng chất thải phát sinh hằng ngày rất lớn. Thực trạng phát sinh chất thải tại Hà Nội đang ở mức báo động với tỷ lệ chất thải rắn có thể tái chế (nhựa, giấy, thủy tinh, kim loại) chiếm khoảng 27,2% tổng lượng thu gom. Riêng chất thải nhựa chiếm 17,2%, trong đó túi ni lông chiếm tới 38,5% trọng lượng nhựa thải nhưng phần lớn đang bị thải bỏ ra bãi chôn lấp hoặc lò đốt. Đối với chất thải xây dựng (vôi vữa, gạch vỡ, bê tông...), sự gia tăng đột biến của loại chất thải này từ các dự án đô thị hóa đang làm quá tải hạ tầng xử lý hiện có bởi phần lớn vẫn đang được xử lý bằng hình thức đổ thải hoặc chôn lấp tại các bãi tập trung như Nam Sơn, Xuân Sơn.

Hiện nay, hoạt động tái chế trên địa bàn Thành phố chủ yếu diễn ra tại khu vực phi chính thức thực hiện (các làng nghề như Triều Khúc, Minh Khai) với quy mô nhỏ lẻ, tự phát và công nghệ lạc hậu. Các cơ sở này chưa đáp ứng được tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm thứ cấp (nước thải, khí thải) nghiêm trọng. Trong khi đó, các dự án công nghiệp môi trường hiện đại, ứng dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT) theo hướng tuần hoàn (như sản xuất cốt liệu tái chế từ rác thải xây dựng, sản xuất hạt nhựa thương phẩm chất lượng cao) còn rất ít. Sự thiếu vắng các tổ hợp công nghiệp môi trường tập trung làm đứt gãy chuỗi giá trị tuần hoàn, biến tài nguyên tiềm năng thành gánh nặng xử lý.

Thực tế cho thấy, để vận hành một dây chuyền tái chế hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế đòi hỏi nguồn vốn đầu tư ban đầu rất lớn và kỹ thuật chuyên sâu. Các doanh nghiệp tái chế khó cạnh tranh với vật liệu tự nhiên do thiếu các định mức kinh tế - kỹ thuật và cơ chế hỗ trợ đầu ra. Sản phẩm tái chế như cốt liệu từ xà bần, cát nhân tạo hay hạt nhựa tái sinh chưa có chỗ đứng vững chắc trên thị trường do thiếu các chính sách xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu.

Hệ thống chính sách hiện hành vẫn mang tính chất định hướng chung, chưa có quy định cụ thể về mức ưu đãi và trình tự thủ tục để doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi.

Trong giai đoạn mới, công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường Hà Nội không chỉ là ngành sản xuất thuần túy mà còn đóng vai trò không gian sinh thái. Việc triển khai thí điểm các cơ chế đặc thù hỗ trợ và ưu đãi cho doanh nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường là hướng đi tất yếu để phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường bền vững.

Từ các căn cứ nêu trên, việc ban hành Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định chi tiết điểm 1 khoản 1 Điều 13 Luật Thủ đô là cần thiết, phù hợp yêu cầu phát triển Thủ đô trong giai đoạn mới và bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện.

2. Mục đích, ý nghĩa và tác động của nghị quyết

2.1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Mục tiêu cốt lõi của việc xây dựng chính sách là nhằm cụ thể hóa và triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù được quy định tại Luật Thủ đô năm 2026, tạo động lực mạnh mẽ để thúc đẩy quá trình chuyển dịch mô hình kinh tế của Thành phố từ kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn, trong đó trọng tâm là phát triển lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ môi trường. Thông qua việc thiết lập hệ thống các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ đồng bộ, chính sách hướng tới việc tối ưu hóa quản lý tài nguyên, giảm thiểu khai thác tài nguyên thiên nhiên và kéo dài vòng đời sản phẩm, từ đó giảm áp lực trực tiếp lên hạ tầng xử lý chất thải vốn đang quá tải của Thủ đô. Đồng thời, chính sách nhằm kiến tạo một môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch, khuyến khích các tổ chức, cá nhân mạnh dạn ứng dụng công nghệ tiên tiến vào hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải, góp phần hiện thực hóa mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội bền vững, xây dựng Thủ đô Hà Nội xanh, văn minh và hiện đại.

2.2. Ý nghĩa, tác động của Nghị quyết

- Ban hành hệ thống các biện pháp ưu đãi về tài chính, thuế, phí và lệ phí đối với các dự án áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Chính sách được xây dựng phù hợp với Luật Thủ đô năm 2026, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định của pháp luật về đầu tư, ngân sách, thương mại, khoa học công nghệ; đồng thời cụ thể hóa cơ chế đặc thù của Thành phố trong phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn.
- Nội dung chính sách bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật do không làm thay đổi các quy định hiện hành của Trung ương mà chỉ bổ sung các cơ chế hỗ trợ đặc thù thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố. Các biện pháp hỗ trợ về xúc tiến thương mại, hỗ trợ tín dụng xanh, quảng bá sản phẩm và phát triển thị trường được xây dựng theo nguyên tắc không trùng lặp chính sách và phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương. Qua đó, chính sách vừa bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, vừa tạo hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh trên địa bàn Thủ đô.

- Đối với doanh nghiệp

- + Việc ban hành chính sách giúp doanh nghiệp giảm đáng kể chi phí đầu tư công nghệ xanh, sản xuất tuần hoàn và chi phí tiếp cận thị trường thông qua các cơ chế hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu và hỗ trợ lãi suất vay vốn. Đối với nhiều dự án khi áp dụng mô hình sản xuất tuần hoàn có thể tăng mức đầu tư từ hàng chục đến hàng trăm tỷ đồng, việc được hỗ trợ vay vốn ưu đãi và giảm chi phí quảng bá sẽ góp phần nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh và giảm áp lực tài chính ban đầu cho doanh nghiệp. Qua đó, doanh nghiệp có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm thân thiện môi trường.

+ Chính sách cũng tạo động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo và hình thành chuỗi liên kết sản xuất – tái chế – tiêu dùng trên địa bàn Thành phố, đặc biệt trong bối cảnh Hà Nội đang chịu áp lực lớn về ô nhiễm môi trường. Việc hỗ trợ chứng nhận chất lượng, nhãn sinh thái, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm xanh và kết nối thị trường sẽ góp phần mở rộng thị trường cho sản phẩm xanh, tăng khả năng tham gia chuỗi cung ứng xanh của doanh nghiệp. Đồng thời, cơ chế hỗ trợ đặc thù sẽ nâng cao khả năng thu hút đầu tư xanh, tín dụng xanh và các nguồn lực xã hội hóa vào lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường của Thủ đô.

- Đối với Thành phố

+ Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tuần hoàn sẽ tạo động lực thu hút đầu tư xanh, công nghệ cao vào các dự án sản xuất, kinh doanh áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, góp phần hình thành thị trường sản phẩm xanh sẽ góp phần thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường trở thành ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao.

+ Việc ban hành cơ chế hỗ trợ đặc thù cũng góp phần thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh và bền vững, nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn vốn tài chính xanh, tín dụng xanh và các quỹ môi trường quốc tế. Qua đó, Thành phố có thêm nguồn lực để đầu tư hạ tầng môi trường, phát triển khu công nghiệp sinh thái và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Thủ đô trong xu hướng chuyển đổi xanh toàn cầu.

- Chính sách sẽ góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường thông qua các hoạt động truyền thông, quảng bá và hỗ trợ thị trường sản phẩm được sản xuất áp dụng quy trình tuần hoàn. - Việc mở rộng các hoạt động sản xuất xanh sẽ tạo thêm nhiều việc làm xanh, việc làm kỹ thuật cao trong các lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường. Đồng thời, chính sách góp phần cải thiện chất lượng môi trường sống, giảm ô nhiễm đô thị và xây dựng hình ảnh Thủ đô xanh, sạch, văn minh, hiện đại.

- Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tuần hoàn sẽ góp phần tăng tỷ lệ tái chế, tái sử dụng chất thải, nước thải và giảm lượng chất thải phải xử lý bằng chôn lấp. Việc thúc đẩy mô hình sản xuất tuần hoàn sẽ góp phần giảm khai thác tài nguyên nguyên sinh, giảm phát thải khí nhà kính và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Qua đó, Thành phố từng bước thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu và cam kết của Việt Nam về phát thải ròng.

3. Nội dung cơ bản của nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm 3 Chương 10 Điều; trong đó Chương I gồm 04 điều, Chương II gồm 02 điều, Chương III gồm 04 điều, cụ thể:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 04 Điều, từ Điều 1 đến Điều 4: Quy định về Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Điều kiện để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ; Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ.

- Chương II. Các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ, gồm 02 Điều, từ Điều 5 đến Điều 6: Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ; Thủ tục áp dụng

- Chương III. Điều khoản thi hành, gồm 04 Điều, từ Điều 7 đến Điều 10: Quy định về việc dừng hỗ trợ, thu hồi kinh phí hỗ trợ của tổ chức, cá nhân; Quy định chuyển tiếp; Tổ chức thực hiện; Hiệu lực thi hành.

3.1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị quyết này quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 13 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16.

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này gồm: Dự án đầu tư mới độc lập, áp dụng dây chuyền công nghệ tuần hoàn; dự án đầu tư nâng cấp, cải tiến công nghệ tại cơ sở sản xuất kinh doanh hiện hữu nhằm mục đích chuyển đổi từ mô hình kinh tế tuyến tính sang mô hình tuần hoàn; hoạt động cải tiến công nghệ, hoạt động dịch vụ môi trường, sản xuất sản phẩm môi trường, tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải, thu hồi năng lượng và các hoạt động liên quan đến tiêu dùng xanh.

3.2. Đối tượng áp dụng

- Doanh nghiệp, Hợp tác xã (sau đây gọi là tổ chức), cá nhân có hoạt động áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 13 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 đáp ứng điều kiện sau:

a) Đối với tổ chức: Có trụ sở chính hoặc chi nhánh đăng ký hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội;

b) Đối với cá nhân, hộ kinh doanh: Có địa điểm kinh doanh hoặc đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện hỗ trợ, các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3.3. Nội dung cơ bản của Quy định kèm theo Nghị quyết

Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ

(1) Ngân sách Thành phố hỗ trợ 70% tiền lãi vay từ Quỹ đầu tư phát triển) Thành phố với toàn bộ giá trị hợp đồng vay được thực hiện trong thời gian vay vốn (tối đa không quá 10 năm) theo từng dự án đối với các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư xây dựng hạ tầng, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường theo từng dự án của doanh nghiệp.

(2) Hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại.

Mức hỗ trợ cao gấp 1,5 lần quy định hiện hành. *Nội dung, mức hỗ trợ cụ thể quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.*

(3) Hỗ trợ 50% chi phí cho các hoạt động sau:

- Xây dựng thương hiệu, thiết kế biểu tượng và hệ thống các dấu hiệu nhận diện thương hiệu.

Mức hỗ trợ không quá 100 (một trăm) triệu đồng/01 nội dung. Một tổ chức, cá nhân được nhận hỗ trợ 1 lần/nội dung.

- Thực hiện các thủ tục cấp chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ, cấp Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc các chứng nhận, chứng chỉ, nhãn hiệu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Mức hỗ trợ không quá 100 (một trăm) triệu đồng/01 nội dung. Một tổ chức, cá nhân được nhận hỗ trợ tối đa 05 sản phẩm, mỗi sản phẩm được hỗ trợ 1 lần/nội dung.

- Trưng bày và bán sản phẩm dịch vụ và áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị, hệ thống bán lẻ có quy mô lớn trên địa bàn Thành phố.

Tổng mức hỗ trợ tối đa 100 (một trăm) triệu đồng/năm. Mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ tối đa 2 năm.

3.4. Quy định áp dụng

- Tổ chức, cá nhân đang được hỗ trợ theo các chính sách trước đây thì tiếp tục được thực hiện.

- Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề giải quyết hỗ trợ trước ngày 01/7/2026 mà chưa có kết quả thì được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định trước đây.

- Trường hợp các văn bản viện dẫn ở Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Điểm mới, quy định vượt trội so với pháp luật hiện hành

Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của HĐND thành phố Hà Nội bao gồm 3 Chương 10 Điều; trong đó các chính sách ưu đãi, hỗ trợ được kế thừa từ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Cơ chế hỗ trợ đặc thù của Thủ đô vì vậy Nghị quyết nâng mức ưu đãi lãi suất từ 50% lên 70% vay từ Quỹ đầu tư phát triển Thành phố cho toàn bộ giá trị hợp đồng vay được thực hiện trong thời gian vay vốn (tối đa không quá 10 năm) theo từng dự án đối với các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư xây dựng hạ tầng, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường theo từng dự án của doanh nghiệp.

- Quy định các hoạt động xúc tiến thương mại cụ thể được nhận hỗ trợ theo Nghị quyết.

- Quy định chính sách hỗ trợ phát triển thị trường và nâng cao giá trị sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường. Theo đó, các tổ chức được hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng thương hiệu,

thực hiện các thủ tục chứng nhận về sở hữu trí tuệ, chất lượng sản phẩm và tham gia trưng bày, giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố.

- Bổ sung cơ chế hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường thông qua các nội dung thiết thực như xây dựng thương hiệu, thiết kế biểu tượng và hệ thống các dấu hiệu nhận diện thương hiệu (Mức hỗ trợ không quá 100 (một trăm) triệu đồng/một tổ chức); đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, cấp Nhân sinh thái Việt Nam hoặc các chứng nhận, chứng chỉ, nhãn hiệu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật (Mức hỗ trợ không quá 100 (một trăm) triệu đồng/01 giấy chứng nhận. Mỗi giấy chứng nhận được hỗ trợ 01 lần); hỗ trợ trưng bày, bán sản phẩm dịch vụ tại các Trung tâm thương mại Hạng I, Hạng II trên địa bàn Thành phố (Tổng mức hỗ trợ tối đa 100 (một trăm) triệu đồng/năm. Mỗi tổ chức được hỗ trợ tối đa 02 năm).

Đây là chính sách mới nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển thương hiệu và mở rộng thị trường cho các tổ chức, doanh nghiệp, đồng thời khuyến khích áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trên địa bàn Thành phố. Mức hỗ trợ được quy định cụ thể, tạo cơ sở thuận lợi cho việc triển khai và thụ hưởng chính sách.

Tóm lại, Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của HĐND Thành phố không chỉ khẳng định quyết tâm chính trị của Thành phố trong việc tạo dựng cơ chế đặc thù vượt trội, mà còn mở ra hướng đi mới cho hoạt động sản xuất, kinh doanh áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội. Đây sẽ là nền tảng quan trọng để Hà Nội phát huy tiềm năng, lợi thế, đồng thời giải quyết những thách thức về cơ chế, chính sách, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường phát triển mô hình kinh doanh áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường hướng tới mục tiêu Thủ đô xanh - sạch - đẹp.

V. Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 Quy định các biện pháp quan trắc về chất thải công nghiệp đối với một số loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm a khoản 4 Điều 30)

1. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn đề xuất xây dựng nghị quyết

1.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;
- Luật Thủ đô số 02/2026/QH16, trong đó điểm a khoản 4 Điều 30 giao HĐND cấp tỉnh quy định đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp phải áp dụng biện pháp quan trắc tự động, liên tục;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

- Các văn bản pháp luật khác có liên quan về quan trắc môi trường, quản lý chất thải công nghiệp, chuyển đổi số, công khai thông tin môi trường và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

Các căn cứ nêu trên tạo cơ sở để Thành phố Hà Nội quy định biện pháp quan trắc tự động, liên tục nghiêm ngặt hơn đối với một số nhóm nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm, phù hợp yêu cầu bảo vệ môi trường của Thủ đô.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Hà Nội là đô thị đặc biệt, có mật độ dân cư cao, tốc độ đô thị hóa nhanh, nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xen kẽ với khu dân cư và hệ thống sông, hồ, kênh, mương. Áp lực từ nước thải, bụi, khí thải công nghiệp nếu không được kiểm soát kịp thời sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường nước, không khí, sức khỏe cộng đồng và mục tiêu phát triển bền vững của Thành phố.

Trong thực tế quản lý, quan trắc định kỳ chỉ phản ánh chất lượng chất thải tại thời điểm lấy mẫu, khó phát hiện các biến động bất thường hoặc hành vi xả thải không ổn định. Quan trắc tự động, liên tục giúp theo dõi nguồn thải theo thời gian thực, tạo dữ liệu phục vụ cảnh báo sớm, thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm và công khai thông tin theo quy định.

Việc ban hành Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND là cần thiết để cụ thể hóa thẩm quyền đặc thù của Thành phố theo Luật Thủ đô, đồng thời mở rộng phạm vi giám sát đối với các cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nhưng chưa thuộc ngưỡng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định chung của Trung ương.

2. Mục đích, ý nghĩa và tác động của Nghị quyết

2.1. Mục đích

- Cụ thể hóa điểm a khoản 4 Điều 30 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 về việc quy định đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp phải áp dụng biện pháp quan trắc tự động, liên tục nghiêm ngặt hơn.

- Tăng cường kiểm soát các nguồn thải công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các nguồn thải có khả năng tác động đến môi trường nước mặt, không khí và khu vực dân cư.

- Hình thành dữ liệu quan trắc liên tục phục vụ quản lý, cảnh báo sớm ô nhiễm, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm và chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý môi trường vùng Thủ đô.

- Tạo cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân cùng theo dõi, giám sát việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.2. Ý nghĩa

Nghị quyết thể hiện quan điểm quản lý môi trường chủ động, lấy phòng ngừa và kiểm soát sớm làm trọng tâm. Thay vì chỉ xử lý khi đã xảy ra ô nhiễm, hệ thống quan trắc tự động, liên tục giúp Thành phố nắm bắt diễn biến phát thải, phát hiện dấu hiệu bất thường, từ đó yêu cầu cơ sở kịp thời khắc phục và hạn chế nguy cơ sự cố môi trường.

Việc quy định ngưỡng quan trắc thấp hơn so với quy định chung của Trung ương phù hợp với tính chất đặc thù của Hà Nội là Thủ đô, đô thị đặc biệt, có yêu cầu cao hơn về bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe Nhân dân và xây dựng Thành phố xanh, văn minh, hiện đại.

2.3. Tác động dự kiến

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: nâng cao khả năng theo dõi, giám sát nguồn thải; tăng tính chính xác, kịp thời trong cảnh báo, kiểm tra, hậu kiểm và xử lý vi phạm.

- Đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất: thúc đẩy đầu tư công nghệ xử lý chất thải, vận hành hệ thống xử lý ổn định, minh bạch hóa dữ liệu môi trường và nâng cao trách nhiệm tuân thủ pháp luật.

- Đối với người dân và cộng đồng: tăng khả năng tiếp cận thông tin môi trường theo quy định, góp phần bảo vệ quyền được sống trong môi trường trong lành.

- Đối với chuyển đổi số trong quản lý môi trường: tạo nền tảng dữ liệu quan trắc tự động, liên tục, hỗ trợ phân tích dữ liệu, cảnh báo sớm và kết nối, chia sẻ thông tin phục vụ quản lý môi trường vùng Thủ đô.

3. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

3.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Nghị quyết quy định đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp và thời điểm phải áp dụng biện pháp quan trắc tự động, liên tục đối với một số loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Đối tượng áp dụng gồm:

- Cơ quan, tổ chức và cá nhân là chủ dự án, cơ sở có hoạt động xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường; tổ chức, cá nhân liên quan đến cung cấp thiết bị, truyền nhận, quản lý, khai thác dữ liệu quan trắc môi trường và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3.2. Quy định về quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải công nghiệp

Đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải công nghiệp là dự án, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ

gây ô nhiễm môi trường tại Phụ lục I của Nghị quyết và có mức lưu lượng xả nước thải đạt ngưỡng theo lộ trình quy định.

Các thông số quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải gồm: lưu lượng đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni; trừ trường hợp loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phải kiểm soát Amoni theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải.

Một số nhóm loại hình thuộc Phụ lục I gồm: sản xuất thủy tinh; sản xuất kim loại; sản xuất giấy; sản xuất hóa chất, phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật; dệt nhuộm; thuộc da; tái chế, xử lý chất thải; mạ kim loại; sản xuất pin, ắc quy; chế biến mũ cao su; sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt, bia, nước giải khát có gas, rượu; chế biến thủy sản, giết mổ gia súc, gia cầm, chăn nuôi gia súc trong trường hợp nước thải nhập cùng nước thải công nghiệp; sản xuất sản phẩm điện tử, thiết bị điện có công đoạn mạ, phủ màu hoặc làm sạch bằng hóa chất độc.

3.3. Quy định về quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải công nghiệp

Đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải công nghiệp là dự án, cơ sở thuộc danh mục tại Phụ lục II của Nghị quyết, có công trình, thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp và đạt mức lưu lượng hoặc công suất theo lộ trình quy định.

Các nhóm loại hình chính tại Phụ lục II gồm:

- Sản xuất gang, thép, luyện kim;
- Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản, phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học;
- Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;
- Sản xuất xi măng;
- Dự án, cơ sở khác quy định tại Phụ lục I có thiết bị đốt, nung, nung chảy, gia nhiệt, lò hơi, lò dầu tải nhiệt sử dụng dầu FO, than đá.

Thông số quan trắc được xác định tương ứng với từng loại công trình, thiết bị xả bụi, khí thải, như: lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂, bụi, SO₂, NO_x, CO, HCl, HF, NH₃ và một số thông số đặc thù khác theo Phụ lục II.

3.4. Thời điểm áp dụng và mức lưu lượng phải thực hiện quan trắc

Nghị quyết quy định hai mốc áp dụng chính:

Nội dung	Theo quy định chung của Trung ương	Theo Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND
Nước thải công nghiệp	Từ 500 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên	Từ 01/7/2026: 450 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên; từ 01/01/2031: 400 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên
Bụi, khí thải công nghiệp - nhóm công trình thiết bị có ngưỡng 100.000 m ³ /giờ	Từ 100.000 m ³ /giờ trở lên	Từ 01/7/2026: 90.000 m ³ /giờ trở lên; từ 01/01/2031: 80.000 m ³ /giờ trở lên

Nội dung	Theo quy định chung của Trung ương	Theo Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND
Lò đốt chất thải nguy hại, lò đốt chất thải y tế	Tổng công suất từ 2.000 kg/giờ trở lên	Từ 01/7/2026: 1.800 kg/giờ trở lên; từ 01/01/2031: 1.600 kg/giờ trở lên
Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	Tổng công suất từ 5.000 kg/giờ trở lên	Từ 01/7/2026: 4.500 kg/giờ trở lên; từ 01/01/2031: 4.000 kg/giờ trở lên
Thiết bị, lò nung nấu tái chế chì	Tổng công suất từ 1.000 kg/giờ trở lên	Từ 01/7/2026: 900 kg/giờ trở lên; từ 01/01/2031: 800 kg/giờ trở lên

Như vậy, Nghị quyết không đặt ra yêu cầu quan trắc đối với mọi cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, mà tập trung vào các loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm và đạt ngưỡng lưu lượng, công suất nhất định. Cách tiếp cận này bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với yêu cầu quản lý của Thủ đô và hạn chế phát sinh chi phí không cần thiết đối với các cơ sở ít nguy cơ.

3.5. Thời hạn hoàn thành yêu cầu quan trắc tự động, liên tục

Đối với mức 0,9 lần áp dụng từ ngày 01/7/2026: dự án, cơ sở hoạt động trước ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành phải hoàn thành chậm nhất ngày 30/6/2028; dự án đầu tư mới phải hoàn thành trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

Đối với mức 0,8 lần áp dụng từ ngày 01/01/2031: dự án đầu tư mới và dự án, cơ sở hoạt động trước ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành phải hoàn thành chậm nhất ngày 31/12/2030, trừ trường hợp dự án đầu tư mới có thời điểm vận hành thử nghiệm hoặc vận hành chính thức kể từ ngày 01/01/2031 thì phải hoàn thành trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

3.6. Yêu cầu về lắp đặt, vận hành, truyền nhận và quản lý dữ liệu

Việc lắp đặt, vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục; tiếp nhận, truyền, lưu giữ, quản lý dữ liệu; giám sát, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo, công khai thông tin số liệu quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục được công khai theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và được kết nối, chia sẻ phục vụ công tác quản lý môi trường vùng Thủ đô theo quy định của Luật Thủ đô.

3.7. Tổ chức thực hiện

UBND Thành phố có trách nhiệm tổ chức và ban hành các văn bản triển khai thực hiện Nghị quyết; định kỳ hằng năm rà soát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo HĐND Thành phố về kết quả thực hiện; trường hợp có khó khăn, vướng mắc thì kịp thời báo cáo HĐND Thành phố để sửa đổi, bổ sung Nghị quyết cho phù hợp.

UBND Thành phố chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với các địa phương thuộc vùng Thủ đô trong quá trình tổ chức thực hiện, nhằm bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ các biện pháp bảo vệ môi trường áp dụng trong vùng Thủ đô. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức thành viên tuyên truyền, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Điểm mới, đặc thù, vượt trội so với pháp luật hiện hành

4.1. Cụ thể hóa cơ chế đặc thù của Luật Thủ đô

Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND là văn bản cụ thể hóa trực tiếp điểm a khoản 4 Điều 30 Luật Thủ đô, cho phép Hà Nội quy định ngưỡng quan trắc tự động, liên tục nghiêm ngặt hơn so với quy định chung. Đây là cơ chế quan trọng để Thành phố chủ động kiểm soát ô nhiễm phù hợp với đặc thù đô thị đặc biệt.

4.2. Mở rộng phạm vi giám sát theo hướng có trọng tâm

Nghị quyết lựa chọn các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và áp dụng ngưỡng lưu lượng thấp hơn so với quy định chung. Việc mở rộng giám sát được thực hiện có lộ trình, tập trung vào nhóm nguồn thải có nguy cơ cao, không áp dụng dàn trải.

4.3. Thiết lập lộ trình hai giai đoạn

Lộ trình áp dụng mức 0,9 lần từ ngày 01/7/2026 và mức 0,8 lần từ ngày 01/01/2031 giúp doanh nghiệp có thời gian chuẩn bị, đồng thời tạo bước tiến dần trong quản lý nguồn thải. Quy định thời hạn hoàn thành đến ngày 30/6/2028 và ngày 31/12/2030 đối với từng nhóm yêu cầu giúp bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện.

4.4. Tăng cường quản lý bằng dữ liệu số và giám sát liên tục

Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu kết nối, chia sẻ, công khai dữ liệu quan trắc tự động, liên tục theo quy định. Đây là điểm quan trọng để nâng cao năng lực quản lý môi trường bằng dữ liệu, phục vụ cảnh báo, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm kịp thời.

4.5. Bảo đảm sự thống nhất trong quản lý môi trường vùng Thủ đô

Nghị quyết đặt yêu cầu phối hợp với các địa phương thuộc vùng Thủ đô trong quá trình tổ chức thực hiện. Điều này phù hợp với tính liên vùng của môi trường không khí, môi trường nước và các dòng phát thải, đồng thời góp phần bảo đảm các biện pháp bảo vệ môi trường được áp dụng đồng bộ, hiệu quả.

5. Một số nội dung cần lưu ý trong tuyên truyền, phổ biến

- Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01/7/2026; các cơ sở thuộc đối tượng phải rà soát giấy phép môi trường, công suất thiết kế, lưu lượng xả thải và loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để xác định trách nhiệm thực hiện.

- Cơ sở đang hoạt động trước ngày Nghị quyết có hiệu lực cần chủ động chuẩn bị kế hoạch đầu tư, lắp đặt, vận hành, kết nối hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo đúng thời hạn quy định.

- Dự án đầu tư mới thuộc đối tượng áp dụng phải hoàn thành yêu cầu quan trắc tự động, liên tục trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

- Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục phải được truyền, lưu giữ, quản lý, công khai và chia sẻ theo quy định; nghiêm cấm hành vi can thiệp, làm sai lệch số liệu quan trắc.

- Cơ quan quản lý nhà nước cần tăng cường hướng dẫn, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát, đồng thời kịp thời tháo gỡ khó khăn cho cơ sở trong quá trình thực hiện.

6. Kết luận

Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND là một bước tiến quan trọng trong hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo vệ môi trường của Thủ đô. Việc áp dụng quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nguồn thải, phát hiện sớm nguy cơ ô nhiễm, bảo vệ sức khỏe Nhân dân, thúc đẩy doanh nghiệp tuân thủ pháp luật và chuyển đổi sang mô hình sản xuất xanh, sạch hơn.

Để Nghị quyết đi vào cuộc sống, cần sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ngành, chính quyền cơ sở, doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc và cộng đồng dân cư. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát phải được thực hiện thường xuyên, rõ ràng, dễ hiểu, bảo đảm mọi tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng áp dụng nắm chắc quy định, thực hiện đúng lộ trình và góp phần xây dựng Thủ đô Hà Nội xanh, văn minh, hiện đại.

VI. Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND thành phố Hà Nội quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện khoản 1 Điều 33 Luật Thủ đô)

1. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn đề xuất xây dựng nghị quyết

1.1. Cơ sở pháp lý

Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28/6/2024 ;

Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ và Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Thực hiện Luật Thủ đô năm 2026, Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND ngày 02/6/2026 của HĐND Thành phố công bố Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND Thành phố triển khai thi hành Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 tiếp tục có hiệu lực; Trong đó có Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND Thành phố.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Hà Nội là Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, nơi đặt trụ sở của các cơ quan trung ương của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế. Với vị thế và vai trò đặc biệt quan trọng như vậy, Luật Thủ đô đã được Quốc Hội khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 28/6/2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025, trong đó, quy định nhiều nội dung nhằm quản lý công tác bảo vệ môi trường, phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô, xây dựng bộ mặt Thủ đô văn minh, hiện đại, xứng tầm với vị trí và vai trò của đơn vị hành chính đặc biệt.

Thời gian qua, Đảng, Nhà nước và chính quyền Thành phố đã ban hành nhiều chủ trương, giải pháp để lập lại trật tự trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, quản lý đô thị... nhằm nâng cao chất lượng môi trường và góp phần phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của quá trình đô thị hoá là tình trạng vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố diễn ra phổ biến và có số lượng lớn các vi phạm chưa được xử lý. Các hành vi vi phạm chủ yếu vẫn thường xuyên tái diễn như: đổ thải không đúng quy định, vận chuyển chất thải không che chắn để rơi vãi ra đường giao thông, vứt rác thải nơi công cộng, vệ sinh không đúng nơi quy định, xả nước thải vượt quy chuẩn, không tiến hành thu gom chất thải nguy hại theo quy định...

- Kết quả xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố năm 2023, 2024 như sau:

- + Năm 2023: Xử phạt 1.474 trường hợp, với tổng số tiền 19,94 tỷ đồng.
- + Năm 2024: Xử phạt 2.995 trường hợp, với tổng số tiền 59,86 tỷ đồng.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng và phát triển Thủ đô, yêu cầu đặt ra cho chính quyền Thành phố phải giải quyết bài toán tăng trưởng phát triển nhanh, bền vững. Vì vậy, cùng với các giải pháp về lĩnh vực bảo vệ môi trường hiện hành, việc tăng mức xử phạt theo quy định tại khoản 1, Điều 33 Luật Thủ đô để tăng tính răn đe là cần thiết. Đây là một trong những biện pháp để góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân Thủ đô; là biện pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác bảo vệ môi trường, một trong những yêu cầu đòi hỏi cấp thiết trong giai đoạn hiện nay; đồng thời thể hiện thái độ của Chính quyền Thành phố và của Nhân dân Hà Nội trong việc bảo vệ môi trường Thủ đô.

Từ những lý do trên, việc ban hành Nghị quyết HĐND Thành phố về nâng mức tiền phạt cao hơn so hơn với quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội là rất cần thiết.

2. Mục đích, ý nghĩa và tác động của nghị quyết

2.1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Thực hiện chỉ đạo của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố trong việc xây dựng cơ chế, chính sách riêng, đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô năm 2024 trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2.2. Ý nghĩa, tác động của Nghị quyết

Tăng mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố. Qua đó, tạo sự răn đe, góp phần hạn chế phát sinh các vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn Thủ đô

3. Nội dung cơ bản của nghị quyết

3.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

3.1.1. Phạm vi điều chỉnh

(1). Nghị quyết này quy định mức tiền phạt áp dụng đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (viết tắt là Nghị định số 45/2022/NĐ-CP), trên địa bàn thành phố Hà Nội.

(2). Những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường không quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

(3). Hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này áp dụng theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

3.1.2. Đối tượng áp dụng

(1). Cá nhân, tổ chức trong nước và cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường quy định tại Điều 5 Nghị quyết này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

(2). Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

(3). Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này.

3.2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

Dự thảo nghị quyết gồm 8 điều với bố cục và nội dung chính như sau:

(1) Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:

- Nghị quyết này quy định mức tiền phạt áp dụng đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (viết tắt là Nghị định số 45/2022/NĐ-CP) trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường không quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

- Hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này áp dụng theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

(2) Điều 2. Đối tượng áp dụng:

- Cá nhân, tổ chức trong nước và cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

- Người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này.

(3) Điều 3: Quy định về mức tiền phạt.

- Mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này cao hơn mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính tương ứng quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP trên địa bàn Thành phố Hà Nội, nhưng không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm k khoản 1 Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung tại điểm k khoản 10 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính.

- Mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này là mức tiền phạt áp dụng đối với cá nhân. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 (hai) lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

(4) Điều 4: Quy định các hành vi vi phạm hành chính áp dụng nâng mức tiền phạt: Trên cơ sở cân nhắc kỹ về tính chất, mức độ nghiêm trọng, hệ quả của các hành vi vi phạm gây ra trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội, UBND thành phố Hà Nội kiến nghị nâng mức tiền phạt cụ thể 03 nhóm hành vi và nêu Điều, khoản, điểm cụ thể.

(5) Điều 5: Quy định nguyên tắc áp dụng về thẩm quyền xử phạt. Các chức danh có thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP có thẩm quyền xử phạt tương ứng với mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 4 Nghị quyết này. Trường hợp

Chính phủ có điều chỉnh quy định về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

(6) Điều 6: Quy định về điều khoản chuyển tiếp.

Đối với những hành vi vi phạm quy định tại Điều 4 Nghị quyết này xảy ra trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì áp dụng mức phạt tiền quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

(7) Điều 7: Quy định về tổ chức thực hiện.

1. Giao UBND Thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

b) Tổ chức tuyên truyền vận động tạo sự đồng thuận trong nhân dân, và tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức Chính trị - Xã hội Thành phố phối hợp tuyên truyền, vận động tạo sự đồng thuận trong Nhân dân giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

(8) Điều 8: Quy định về hiệu lực thi hành.

4. Điểm mới, quy định vượt trội so với pháp luật hiện hành

Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội, đã cụ thể hóa mức xử phạt đối với nhiều hành vi vi phạm trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn thủ đô (thực hiện đối với 721 hành vi vi phạm hành chính từ Điều 9 tới Điều 55 của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, gồm các vi phạm về ĐTM, Giấy phép môi trường, quan trắc môi trường, xả thải, xử lý chất thải, tiếng ồn, khí nhà kính, trách nhiệm EPR, nhập khẩu phế liệu...

Mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này cao hơn mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính tương ứng quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP trên địa bàn Thành phố Hà Nội, nhưng không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm k khoản 1 Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung tại điểm k khoản 10 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Việc tăng cường mức xử phạt nhằm nâng cao tính răn đe và hiệu quả của công tác quản lý môi trường. Đây là một cơ chế đặc thù, được phép thực hiện theo Khoản 1 Điều 33 Luật Thủ đô, nhằm giải quyết triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố.

Việc áp dụng mức phạt cao hơn thể hiện sự quyết tâm mạnh mẽ của chính quyền thành phố trong việc bảo vệ môi trường sống của người dân. Đây không chỉ là biện pháp xử lý mà còn là công cụ pháp lý quan trọng để giáo dục và thay đổi nhận thức, hành vi của mỗi cá nhân, tổ chức.

VII. Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND thành phố Hà Nội Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội.

1. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn đề xuất xây dựng Nghị quyết:

1.1. Cơ sở pháp lý xây dựng dự thảo Nghị quyết.

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28/6/2024;

- Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13/11/2020;

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

- Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử phạt vi phạm hành chính;

- Căn cứ Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

1.2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Hà Nội là Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, nơi đặt trụ sở của các cơ quan trung ương của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế. Với vị thế và vai trò đặc biệt quan trọng như vậy trong lĩnh vực quản lý đất đai, Luật Thủ đô đã được Quốc Hội khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 28/6/2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025, trong đó, quy định nhiều nội dung nhằm quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất hiện có, phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô, xây dựng bộ mặt Thủ đô văn minh, hiện đại, xứng tầm với vị trí và vai trò của đơn vị hành chính đặc biệt.

Thời gian qua, Đảng, Nhà nước và chính quyền Thành phố đã ban hành nhiều chủ trương, giải pháp để lập lại trật tự trong lĩnh vực đất đai, quản lý quy hoạch, quản lý đô thị... nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phát huy nguồn lực đất đai, nâng cao chỉ số tiếp cận đất đai và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển nhanh chóng của quá trình đô thị hoá là tình trạng vi phạm pháp luật đất đai xảy ra tại các địa phương có tốc độ đô thị hóa nhanh, sự tác động và ảnh hưởng của thị trường bất động sản phát triển nóng tại nhiều địa phương là nguyên nhân dẫn đến các vi phạm phát sinh, đặc biệt là các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất nông nghiệp, các diện tích đất do UBND cấp xã quản lý; Tình trạng các tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê

nhưng sử dụng không đúng mục đích, không làm thủ tục đăng ký đất đai hoặc cho thuê mặt bằng, nhà xưởng trên đất khi chưa đủ điều kiện theo quy định... còn xảy ra tại các địa phương, làm ảnh hưởng xấu đến công tác quản lý đất đai của các cấp chính quyền.

Từ thực tế áp dụng Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND Thành phố, quy định mức tiền phạt đối với 60 hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai ở nội thành Thành phố Hà Nội (theo quy định tại Điều 20 Luật Thủ đô năm 2010), khi thực hiện Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ (đã được thay thế bởi Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ). Việc nâng mức phạt đã có tác động tích cực đến hành vi của người sử dụng đất, các vi phạm tại các quận nội thành Thành phố đã có nhiều chuyển biến tích cực, tại nhiều phường trên địa bàn các quận không có vi phạm mới phát sinh như quận Hai Bà Trưng, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm...(Trên cơ sở tổng hợp việc khắc phục các vi phạm đất nông nghiệp, đất công theo Chuyên đề 03 của UBND Thành phố). Kết quả tổng hợp tại các quận: Đống Đa, Ba Đình, Hoàng Mai, Tây Hồ, Cầu Giấy đều có đánh giá có chuyển biến tích cực từ khi thực hiện Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND Thành phố.

Vì vậy, để thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng và phát triển Thủ đô cùng với các giải pháp quản lý đất đai hiện hành, thì việc thực hiện quy định nâng mức tiền phạt quy định của Luật Thủ đô, sẽ nâng cao tính răn đe và ngăn chặn các vi phạm mới phát sinh trên toàn địa bàn Thành phố. Đây là biện pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý đất đai, một trong những yêu cầu và đòi hỏi cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Từ những lý do trên, việc ban hành Nghị quyết HĐND Thành phố (thay thế Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND Thành phố) về nâng mức tiền phạt cao hơn khi thực hiện Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội là rất cần thiết.

Thực hiện khoản 1 Điều 33 Luật Thủ đô năm 2024, HĐND Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Thực hiện Luật Thủ đô năm 2026, HĐND Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND ngày 02/6/2026 công bố Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND Thành phố triển khai thi hành Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 tiếp tục có hiệu lực; Trong đó có Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND Thành phố.

2. Mục đích, ý nghĩa và tác động của Nghị quyết

Các vi phạm pháp luật nói chung và vi phạm pháp luật đất đai nói riêng đều có tác động xấu đến tính nghiêm minh của pháp luật, gây ra những hệ lụy cho xã hội, không chỉ phá vỡ trật tự, kỷ cương chung mà còn dẫn đến tổn thất kinh tế

ngghiêm trọng cho Nhà nước, làm giảm sút lòng tin của người dân vào hệ thống các cơ quan chính quyền địa phương; Việc quy định nâng mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên toàn địa bàn Thành phố nhằm ngăn chặn các vi phạm mới phát sinh trong tình hình hiện nay nhiều địa phương có tốc độ đô thị hoá nhanh, giá bất động sản tăng nhanh khiến các vi phạm về đất đai càng diễn biến phức tạp, nhất là các địa phương đang thực hiện đề án đầu tư, xây dựng phát triển đô thị, trong khi việc khắc phục hậu quả do các vi phạm về đất đai rất khó và nhiều trường hợp không thể khắc phục hậu quả. Vì vậy, để thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng và phát triển Thủ đô cùng với các giải pháp quản lý đất đai hiện hành, thì việc thực hiện quy định nâng mức tiền phạt quy định, sẽ nâng cao tính răn đe và ngăn chặn các vi phạm mới phát sinh trên toàn địa bàn Thành phố. Đây là biện pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý đất đai, một trong những yêu cầu và đòi hỏi cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

Thực tế, việc ban hành Nghị quyết của HĐND Thành phố về nâng mức tiền phạt đối với một số hành vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đã mang lại những tác động tích cực, cụ thể:

+ Đã góp phần phát huy hiệu quả các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đất đai, tạo hành lang pháp lý mạnh mẽ để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn; nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật và tạo được ý thức tôn trọng pháp luật, chấp hành pháp luật của người sử dụng đất trong quản lý, sử dụng đất đai theo đúng quy định pháp luật. Tăng tính răn đe và ngăn chặn các vi phạm về đất đai mới phát sinh, trong tình hình hiện nay nhiều địa phương có tốc độ đô thị hoá nhanh, giá bất động sản tăng nhanh khiến các vi phạm về đất đai càng diễn biến phức tạp, nhất là các địa phương đang thực hiện đề án đầu tư, xây dựng phát triển đô thị.

+ Thể hiện thái độ của chính quyền và nhân dân Thủ đô đối với các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai; Không để các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai làm thất thoát nguồn tài nguyên đất đai, ảnh hưởng đến quá trình xây dựng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới.

+ Việc nâng mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai nhằm ngăn chặn, phòng ngừa các vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai là phù hợp sẽ góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, tuân thủ pháp luật về việc quản lý, sử dụng đất đai đúng quy định của pháp luật đối với các tổ chức cá nhân.

3. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

3.1. Phạm vi điều chỉnh:

- Nghị quyết này quy định mức phạt tiền áp dụng đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai được quy định tại Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (viết tắt là Nghị định số 123/2024/NĐ-CP) trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai không quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định của Nghị định số 123/2024/NĐ-CP.

- Hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này áp dụng theo quy định của Nghị định số 123/2024/NĐ-CP.

3.2. Đối tượng áp dụng:

- Các tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 123/2024/NĐ-CP.

3.3. Mức tiền phạt:

- Mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này bằng 02 (hai) lần mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính tương ứng quy định tại Nghị định số 123/2024/NĐ-CP trên địa bàn Thành phố Hà Nội, nhưng không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này là mức tiền phạt áp dụng đối với cá nhân. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 (hai) lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3.4. Bố cục nghị quyết:

Nghị quyết gồm 8 Điều. Cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Quy định về phạm vi điều chỉnh

(2) Điều 2: Quy định về đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Quy định về mức tiền phạt áp dụng đối với các hành vi vi phạm hành chính.

(4) Điều 4: Quy định hành vi hành chính được nâng mức tiền phạt.

(5) Điều 5: Quy định nguyên tắc áp dụng về thẩm quyền xử phạt.

(6) Điều 6: Quy định về điều khoản chuyển tiếp.

(7) Điều 7: Quy định về tổ chức thực hiện.

(8) Điều 8: Quy định về hiệu lực thi hành.

4. Điểm mới, quy định vượt trội so với pháp luật hiện hành

Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND Thành phố quy định Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội; Mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này bằng 02 (hai) lần mức tiền phạt đối với 71 hành vi vi phạm hành chính tương ứng quy định tại Nghị định số 123/2024/NĐ-CP trên địa bàn Thành phố Hà Nội, nhưng không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

VIII. Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 10/7/2025 của HĐND thành phố Hà Nội quy định biện pháp giảm phát thải nhựa trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện điểm d khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô).

1. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn đề xuất xây dựng Nghị quyết

a) Cơ sở pháp lý

Việc ban hành Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, gồm:

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;
- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Luật Thủ đô ngày 28 tháng 6 năm 2024;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

b) Cơ sở thực tiễn

Việc xây dựng Nghị quyết xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của Thành phố, cụ thể:

- Hà Nội là đô thị đặc biệt với quy mô dân số lớn, lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hằng ngày rất cao, trong đó chất thải nhựa chiếm tỷ lệ đáng kể và có xu hướng gia tăng.
- Tình trạng sử dụng phổ biến sản phẩm nhựa dùng một lần và bao bì nhựa khó phân hủy sinh học trong sản xuất, thương mại, dịch vụ và sinh hoạt gây áp lực lớn đối với công tác thu gom, xử lý chất thải, làm gia tăng ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí.
- Thành phố đang triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh và thực hiện các cam kết quốc gia về giảm ô nhiễm nhựa.
- Luật Thủ đô năm 2024 đã trao cơ chế đặc thù cho Hà Nội ban hành các biện pháp mạnh hơn nhằm kiểm soát phát thải nhựa, tạo cơ sở pháp lý để Thành phố từng bước hạn chế, tiến tới loại bỏ các sản phẩm nhựa sử dụng một lần và bao bì nhựa khó phân hủy sinh học.

2. Mục đích, ý nghĩa và tác động của Nghị quyết

a) Mục đích

- Cụ thể hóa quy định của Luật Thủ đô năm 2024 về giảm phát thải nhựa.

- Giảm lượng chất thải nhựa phát sinh trong toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt.
- Thúc đẩy thay đổi hành vi của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường.
- Khuyến khích phát triển kinh tế tuần hoàn, tăng cường tái sử dụng, tái chế và sử dụng vật liệu thay thế nhựa.

b) Ý nghĩa

- Góp phần bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái và giảm ô nhiễm nhựa trên địa bàn Thành phố.
- Thúc đẩy xây dựng Hà Nội theo định hướng đô thị xanh, văn minh, hiện đại và phát triển bền vững.
- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng trong việc giảm thiểu rác thải nhựa.
- Tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường.

c) Tác động

- Đối với cơ quan nhà nước: từng bước chấm dứt sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần trong hoạt động công vụ, góp phần xây dựng cơ quan xanh.
- Đối với doanh nghiệp: thúc đẩy chuyển đổi công nghệ sản xuất, đổi mới bao bì, mở rộng sản xuất các sản phẩm thân thiện môi trường và thực hiện trách nhiệm tái chế.
- Đối với cơ sở thương mại, dịch vụ: thay đổi phương thức kinh doanh theo hướng giảm dần sản phẩm nhựa dùng một lần, tăng sử dụng vật liệu thay thế.
- Đối với người dân: hình thành thói quen tiêu dùng xanh, phân loại, tái sử dụng và tái chế chất thải nhựa.
- Đối với môi trường: giảm lượng chất thải nhựa phát sinh, giảm áp lực cho hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn của Thành phố.

3. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

3.1. Nghị quyết gồm 09 điều, quy định các nhóm nội dung chủ yếu sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Giải thích từ ngữ: các khái niệm về nhựa, phát thải nhựa, sản phẩm thân thiện môi trường, nhựa phân hủy sinh học, nhựa tái chế, sản phẩm hàng hóa chứa vi nhựa.
- Điều 4. Nguyên tắc giảm thiểu phát thải nhựa: là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

+ Chất thải nhựa phải được phân loại, tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải nhựa hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp để xử lý.

+ Hạn chế tối đa và hướng đến việc dừng sản xuất, nhập khẩu và sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần (trừ sản phẩm được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam), bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa; có giải pháp thay thế bằng sản phẩm an toàn, thân thiện với môi trường. Thu hồi, tái sử dụng, tái chế đối với bao bì nhựa khó phân hủy sinh học, sản phẩm nhựa sử dụng một lần.

- Điều 5, Điều 6: Biện pháp giảm phát thải nhựa trong hoạt động cơ quan công sở, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt và lộ trình thực hiện:

+ Các đơn vị, cơ quan, tổ chức, đoàn thể trực thuộc chính quyền Thành phố không sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần (trừ sản phẩm được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam), bao bì nhựa khó phân hủy sinh học (gồm túi ni-lông khó phân hủy sinh học, hộp nhựa xốp đóng gói, chứa đựng thực phẩm).

+ Từ ngày 01/01/2026, không sản xuất và nhập khẩu túi ni lông khó phân hủy sinh học có kích thước nhỏ hơn 50 cm x 50 cm và độ dày một lớp màng nhỏ hơn 50µm, trừ trường hợp sản xuất để xuất khẩu hoặc sản xuất, nhập khẩu để đóng gói sản phẩm, hàng hóa bán ra thị trường.

+ Chợ, cửa hàng tiện lợi không cung cấp miễn phí túi ni lông khó phân hủy sinh học kể từ ngày 01/01/2026; đơn vị bán hàng trực tuyến có trách nhiệm giảm thiểu sử dụng bao bì nhựa, vật liệu chống sốc bằng nhựa hoặc thu hồi các bao bì nhựa, vật liệu chống sốc không để thất thoát ra môi trường.

+ Khách sạn, khu du lịch, điểm du lịch không lưu hành và sử dụng các sản phẩm nhựa sử dụng một lần (gồm bàn chải đánh răng; dao cạo râu; tăm bông; mũ tắm; bao bì nhựa sử dụng một lần chứa, đựng: kem đánh răng, sữa tắm, sữa dưỡng thể, dầu gội, sữa dưỡng tóc) kể từ ngày 01/01/2026. Đối với khách sạn trong vành đai 1 thực hiện thêm quy định tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường.

+ Kể từ ngày 01/01/2026, không lưu hành và sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học (gồm túi ni-lông khó phân hủy sinh học, hộp nhựa xốp đóng gói, chứa đựng thực phẩm) tại các trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch, điểm du lịch trừ sản phẩm hàng hóa có bao bì nhựa khó phân hủy sinh học.

+ Chợ, cửa hàng tiện lợi không lưu hành và sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học (gồm túi ni lông khó phân hủy sinh học, hộp nhựa xốp đóng gói, chứa đựng thực phẩm), trừ sản phẩm, hàng hóa có bao bì nhựa khó phân hủy sinh học kể từ ngày 01/01/2028.

+ Không sử dụng bao bì nhựa khó phân hủy sinh học (gồm túi ni-lông khó phân hủy sinh học, hộp nhựa xếp đóng gói, chứa đựng thực phẩm) để chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm trong hoạt động sinh hoạt, trừ sản phẩm, hàng hóa có bao bì nhựa khó phân hủy sinh học kể từ ngày 01/01/2028.

+ Doanh nghiệp sản xuất có sử dụng nhựa PE, PP trong các bao bì quy định tại điểm d, đ và điểm e khoản 2 Điều 77 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, phải sử dụng tối thiểu 20% nhựa tái chế trong các bao bì nêu trên kể từ ngày 01/01/2028; phải sử dụng tối thiểu 30% nhựa tái chế trong các bao bì nêu trên kể từ ngày 01/01/2030.

+ Giảm dần việc sản xuất và nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa. Kể từ ngày 01/01/2031, dừng sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần (trừ sản phẩm được chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam), bao bì nhựa khó phân hủy sinh học (gồm túi ni-lông khó phân hủy sinh học, hộp nhựa xếp đóng gói, chứa đựng thực phẩm) và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa, trừ trường hợp sản xuất để xuất khẩu và trường hợp sản xuất, nhập khẩu bao bì nhựa khó phân hủy sinh học để đóng gói sản phẩm, hàng hóa bán ra thị trường.

-Điều 7: Thực hiện các biện pháp khác nhằm giảm phát thải nhựa:

+ Truyền thông, phổ biến kiến thức pháp luật về giảm thiểu phát thải nhựa, thay đổi thói quen, hành vi của cộng đồng trong việc giảm thiểu rác thải nhựa, tổ chức thi đua, khen thưởng.

+ Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố thực hiện các biện pháp giảm phát thải nhựa sớm hơn lộ trình quy định tại Nghị quyết.

+ Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nhà đầu tư đẩy mạnh áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, mô hình "Tái sử dụng (Reuse) - Tái nạp đầy (Refill)", phát triển vật liệu và sản phẩm nhựa phân hủy sinh học. Thực hiện các quy định về trách nhiệm thu gom, tái chế, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

+ Khuyến khích các cơ sở tham gia sản xuất nguyên liệu, sản phẩm, bao bì nhựa phân hủy sinh học được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo quy định và được tôn vinh, khen thưởng kịp thời...

+ Vận động, thu hút các nguồn tài trợ nguồn vốn từ các nước, tổ chức quốc tế trong việc đầu tư các nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa thân thiện môi trường, tái chế chất thải nhựa...

- Điều 8. Tổ chức thực hiện: giao UBND thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, tổ chức các hoạt động tuyên truyền; đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội phối hợp tuyên truyền.

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội đã tham mưu UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 05/01/2026 về Tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa và các giải pháp giảm phát thải nhựa trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 10/07/2025 của HĐND thành phố Hà Nội. Tại Kế hoạch nêu trên đã thể chế hóa các mục tiêu, lộ trình giảm phát thải nhựa và phân công nhiệm vụ các Sở, Ban, ngành, UBND cấp xã, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức liên quan thực hiện theo chức năng nhiệm vụ cụ thể.

- Điều 9. Quy định hiệu lực thi hành và nguyên tắc xử lý đối với các trường hợp phát sinh.

4. Điểm mới, đặc thù, vượt trội so với pháp luật hiện hành.

Nghị quyết có nhiều nội dung mới mang tính đặc thù của Thủ đô, gồm:

- **Thứ nhất**, là văn bản đầu tiên của Hà Nội cụ thể hóa thẩm quyền đặc thù được giao tại Luật Thủ đô năm 2024 về giảm phát thải nhựa.

- **Thứ hai**, quy định lộ trình cụ thể, có thời hạn bắt buộc đối với từng nhóm đối tượng (cơ quan nhà nước, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng tiện lợi, khách sạn, khu du lịch...), trong khi pháp luật chung chủ yếu quy định theo định hướng, khuyến khích.

- **Thứ ba**, mở rộng phạm vi điều chỉnh đến toàn bộ chuỗi sản xuất, lưu thông, tiêu dùng và sinh hoạt, thay vì chỉ tập trung vào quản lý chất thải sau phát sinh.

- **Thứ tư**, quy định rõ việc hạn chế và tiến tới chấm dứt sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học theo từng mốc thời gian, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát.

- **Thứ năm**, gắn giảm phát thải nhựa với phát triển kinh tế tuần hoàn, tăng cường tái sử dụng, tái chế và phát triển sản phẩm thay thế thân thiện môi trường.

- **Thứ sáu**, bổ sung cơ chế khuyến khích, tôn vinh, khen thưởng đối với các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có thành tích trong giảm phát thải nhựa; đồng thời lồng ghép tiêu chí giảm phát thải nhựa vào công tác thi đua, khen thưởng.

- **Thứ bảy**, tạo cơ sở để Hà Nội triển khai đồng bộ các chương trình về tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm ô nhiễm nhựa và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, phù hợp với định hướng phát triển đô thị xanh của Thủ đô.

IX. Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 10/7/2026 Quy định biện pháp hỗ trợ, ưu đãi đối với hoạt động tái chế rác thải sử dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất trên địa bàn thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm d khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô năm ngày 25/6/2024).

2. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn đề xuất xây dựng nghị quyết

2.1. Cơ sở pháp lý:

Việc ban hành Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, gồm:

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025.
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.
- Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 ngày 28/6/2024 tạo cơ sở để Thành phố ban hành các biện pháp hỗ trợ, ưu đãi đối với các hoạt động xử lý, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng liên quan đến tái chế rác thải sử dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất.
- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.
- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Hà Nội là đô thị đặc biệt với tốc độ đô thị hóa nhanh, dẫn đến khối lượng chất thải phát sinh hằng ngày rất lớn. Thực trạng phát sinh chất thải tại Hà Nội đang ở mức báo động với tỷ lệ chất thải rắn có thể tái chế (nhựa, giấy, thủy tinh, kim loại) chiếm khoảng 27,2% tổng lượng thu gom. Riêng chất thải nhựa chiếm 17,2%, trong đó túi ni lông chiếm tới 38,5% trọng lượng nhựa thải nhưng phần lớn đang bị thải bỏ ra bãi chôn lấp hoặc lò đốt tại các bãi tập trung như Nam Sơn, Xuân Sơn sẽ gây gia tăng áp lực xử lý và lãng phí tài nguyên.

Hiện nay, hoạt động tái chế trên địa bàn Thành phố chủ yếu diễn ra tại các khu vực không chính thức với quy mô nhỏ lẻ, tự phát, công nghệ lạc hậu, chưa đáp ứng được tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm thứ cấp (nước thải, khí thải) nghiêm trọng. Do vậy việc thúc đẩy thực hiện các dự án tái chế rác thải tập trung từ hoạt động thu gom, thu hồi rác thải trên địa bàn, sản xuất các sản phẩm từ tái chế rác thải từ hoạt động thu gom, thu hồi rác thải trên địa bàn Thành phố sử dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất có vai trò vô cùng quan trọng góp phần bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn trong giai đoạn hiện nay.

Từ các lý do nêu trên, việc ban hành Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định chi tiết điểm d khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô là cần thiết, phù hợp yêu cầu phát triển Thủ đô trong giai đoạn mới.

3. Mục đích, ý nghĩa và tác động của Nghị quyết:

3.1. Mục đích ban hành Nghị quyết:

Mục tiêu của việc xây dựng chính sách là nhằm cụ thể hóa và triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù được quy định tại Luật Thủ đô năm 2024, tạo động lực mạnh mẽ để thúc đẩy các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các dự án tái chế rác thải tập trung từ hoạt động thu gom, thu hồi rác thải trên địa bàn Thành

phổ, sản xuất sản phẩm từ tái chế rác thải từ hoạt động thu gom, thu hồi rác thải trên địa bàn Thành phố sử dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất trên địa bàn Thành phố; kinh doanh, phân phối các sản phẩm của các dự án tái chế rác thải, sản xuất các sản phẩm từ tái chế. Thông qua việc thiết lập các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ đồng bộ, chính sách hướng tới việc tối ưu hóa quản lý tài nguyên, giảm thiểu khai thác tài nguyên thiên nhiên và kéo dài vòng đời sản phẩm, từ đó giảm áp lực trực tiếp lên hạ tầng xử lý chất thải vốn đang quá tải của Thủ đô. Đồng thời, chính sách nhằm kiến tạo một môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch, khuyến khích các tổ chức, cá nhân mạnh dạn ứng dụng công nghệ tiên tiến vào hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải, góp phần hiện thực hóa mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội bền vững, xây dựng Thủ đô Hà Nội xanh, văn minh và hiện đại.

3.2. Ý nghĩa, tác động của Nghị quyết:

- Nghị quyết ban hành hệ thống các biện pháp ưu đãi về tài chính, thuế, phí, lệ phí đối với các dự án tái chế rác thải tập trung từ hoạt động thu gom, thu hồi rác thải trên địa bàn Thành phố, sản xuất sản phẩm từ tái chế rác thải từ hoạt động thu gom, thu hồi rác thải trên địa bàn Thành phố áp dụng BAT; kinh doanh, phân phối các sản phẩm của các dự án tái chế rác thải, sản xuất các sản phẩm từ tái chế.

- Chính sách được xây dựng phù hợp với Luật Thủ đô năm 2024, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định của pháp luật về đầu tư, ngân sách, thương mại, khoa học công nghệ; đồng thời cụ thể hóa cơ chế đặc thù của Thành phố trong phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn.

- Nội dung chính sách bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật do không làm thay đổi các quy định hiện hành của Trung ương mà chỉ bổ sung các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đặc thù thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố. Các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ về tài chính, thuế, phí, xúc tiến thương mại, hỗ trợ tín dụng xanh, quảng bá sản phẩm và phát triển thị trường được xây dựng theo nguyên tắc không trùng lặp chính sách và phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương. Qua đó, chính sách vừa bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, vừa tạo hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh trên địa bàn Thủ đô.

- Đối với doanh nghiệp:

- + Việc ban hành chính sách giúp doanh nghiệp giảm đáng kể chi phí đầu tư dự án tái chế rác thải tập trung từ hoạt động thu gom, thu hồi rác thải trên địa bàn Thành phố, sản xuất các sản phẩm từ tái chế rác thải từ hoạt động thu gom, thu hồi rác thải trên địa bàn Thành phố; các tổ chức, cá nhân dinh doanh phân phối sản phẩm từ rác tái chế giảm các chi phí tiếp cận thị trường thông qua các cơ chế hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu và hỗ trợ lãi suất vay vốn. Việc được ưu đãi về thuế, phí; hỗ trợ vay vốn và giảm chi phí quảng bá sẽ góp phần nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn xanh và giảm áp lực tài chính ban đầu cho doanh nghiệp. Qua đó, doanh nghiệp có điều

kiện mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm thân thiện môi trường.

+ Chính sách cũng tạo động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo và hình thành chuỗi liên kết sản xuất - tái chế - tiêu dùng trên địa bàn Thành phố, đặc biệt trong bối cảnh Hà Nội đang chịu áp lực lớn về ô nhiễm môi trường. Việc hỗ trợ chứng nhận chất lượng, nhãn sinh thái, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm xanh và kết nối thị trường sẽ góp phần mở rộng thị trường cho sản phẩm xanh, tăng khả năng tham gia chuỗi cung ứng xanh của doanh nghiệp.

- Đối với Thành phố:

+ Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với hoạt động tái chế rác thải sử dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất trên địa bàn Thành phố sẽ tạo động lực thu hút đầu tư dự án tái chế rác thải; các tổ chức, cá nhân kinh doanh phân phối sản phẩm tái chế rác thải góp phần hình thành thị trường sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường sẽ góp phần thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường trở thành ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao.

+ Việc ban hành cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đặc thù cũng góp phần thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh và bền vững, nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn vốn tài chính xanh, quỹ bảo vệ môi trường.

- Chính sách hỗ trợ, ưu đãi hoạt động tái chế rác thải sử dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất trên địa bàn Thành phố sẽ góp phần tăng tỷ lệ tái chế, tái sử dụng chất thải và giảm lượng chất thải phải xử lý bằng chôn lấp, đốt và góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính. Qua đó, Thành phố từng bước thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu và cam kết của Việt Nam về phát thải ròng.

4. Nội dung cơ bản của Nghị quyết:

Dự thảo Nghị quyết gồm 3 Chương 12 Điều; trong đó Chương I gồm 04 Điều, Chương II gồm 02 Điều, Chương III gồm 04 Điều, cụ thể:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 04 Điều, từ Điều 1 đến Điều 4: Quy định về Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ.

- Chương II. Các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ, gồm 06 Điều, từ Điều 5 đến Điều 10: Các đối tượng được hưởng hỗ trợ, ưu đãi; Các điều kiện áp dụng; Các biện pháp ưu đãi; Các biện pháp hỗ trợ; Các hỗ trợ, ưu đãi khác; Thủ tục áp dụng.

- Chương III. Điều khoản thi hành, gồm 02 Điều từ Điều 11 đến Điều 12: Tổ chức thực hiện; Hiệu lực thi hành.

4.1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị quyết này quy định các biện pháp hỗ trợ, ưu đãi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tiêu dùng sản phẩm từ tái chế rác thải sử dụng kỹ

thuật hiện có tốt nhất và hoạt động tái chế rác thải sử dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất trên địa bàn thành phố Hà Nội

- Các biện pháp hỗ trợ, ưu đãi tại Nghị quyết này được áp dụng đối với các loại rác thải tái chế theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4.2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức và cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tiêu dùng có liên quan đến tái chế rác thải sử dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất trên địa bàn Thành phố.

4.3. Nội dung cơ bản của Quy định kèm theo Nghị quyết

Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ

(1) Thành phố ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước 10 năm và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian còn lại; Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được giảm 50% tiền thuê mặt bằng sản xuất, kinh doanh tại các trung tâm đổi mới sáng tạo của Thành phố; được áp mức thuế 5% thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với tổ chức cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị quyết; Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 06 năm; giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các năm tiếp theo chính sách ưu đãi về đất đai của Trung ương và Thành phố tại từng thời kỳ khi thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết.

(2) Ngân sách Thành phố hỗ trợ vay vốn từ nguồn vốn điều lệ Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố và nguồn vốn nhận ủy thác quỹ bảo vệ môi trường tại Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố theo quy định của pháp luật tại thời điểm vay.

(3) Ưu đãi với mức phí 0 đồng đối với các loại phí, lệ phí thuộc khoản thu ngân sách địa phương quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND: phí thẩm định dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng; phí bảo vệ môi trường, phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phí khai thác, sử dụng nguồn nước, phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí đăng ký doanh nghiệp, lệ phí đăng phí kinh doanh.

(4) Hỗ trợ 50% phí sử dụng hạ tầng nhưng không quá 100 triệu/năm đối với đối tượng quy định tại khoản b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này khi hoạt động trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp có đầu tư hạ tầng đồng bộ của Thành phố.

(6) Hỗ trợ 100% cho các chi phí:

- Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại quốc gia: Mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 1,5 lần theo quy định hiện hành.

- Đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án, tập huấn và chuyển giao công nghệ, kỹ thuật hiện có tốt nhất: Tổng mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng.

- Hoạt động quảng bá sản phẩm tái chế trên các phương tiện truyền thông, trên các chương trình truyền hình, báo trí hoặc thông qua các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường: Tổng mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/năm.

(7) Hỗ trợ 50% chi phí cho các hoạt động sau:

- Xây dựng thương hiệu, thiết kế biểu tượng và hệ thống các dấu hiệu nhận diện thương hiệu: Mức hỗ trợ không quá 100 (một trăm) triệu đồng/01 nội dung.

- Thực hiện các thủ tục cấp chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ, cấp Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc các chứng nhận, chứng chỉ, nhãn hiệu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật: Mức hỗ trợ không quá 100 (một trăm) triệu đồng/01 nội dung.

- Trưng bày và bán sản phẩm tái chế tại các trung tâm thương mại, siêu thị, hệ thống bán lẻ có quy mô lớn trên địa bàn Thành phố: Tổng mức hỗ trợ tối đa 100 (một trăm) triệu đồng/năm.

(8) Ưu đãi trong công tác tổ chức lựa chọn nhà thầu với các hạng mục mua sắm hoặc đầu tư công có sử dụng ngân sách Thành phố được quy định tại Nghị quyết.

- Các gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng được dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; ưu tiên cho các nhà thầu cung cấp sản phẩm tái chế.

- Quy định bắt buộc có tiêu chí hoặc điểm ưu tiên cho nhà thầu cung cấp sản phẩm tái chế trong tiêu chí lựa chọn nhà thầu khi xây dựng hồ sơ mời thầu.

5. Điểm mới, quy định vượt trội so với pháp luật hiện hành:

- Cơ chế hỗ trợ đặc thù của Thủ đô vì vậy Nghị quyết quy định biện pháp ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước, thuế, phí; vay vốn từ nguồn vốn điều lệ Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố và nguồn vốn nhận uỷ thác quỹ bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư dự án tái chế rác thải tập trung từ hoạt động thu gom, thu hồi rác thải trên địa bàn Thành phố, sản xuất sản phẩm từ tái chế rác thải từ hoạt động thu gom, thu hồi rác thải trên địa bàn Thành phố sử dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất trên địa bàn Thành phố.

- Quy định chính sách hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, phân phối sản phẩm tái chế thông qua các nội dung thiết thực như xây dựng thương hiệu, thiết kế biểu tượng và hệ thống các dấu hiệu nhận diện thương hiệu Mức hỗ trợ không quá 100 (một trăm) triệu đồng/01 nội dung; đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, cấp Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc các chứng nhận, chứng chỉ, nhãn hiệu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật Mức hỗ trợ không quá 100 (một trăm) triệu đồng/01 nội dung); Trưng bày và bán sản phẩm tái chế tại các trung tâm thương mại, siêu thị,

hệ thống bán lẻ có quy mô lớn trên địa bàn Thành phố (Tổng mức hỗ trợ tối đa 100 (một trăm) triệu đồng/năm);

- Quy định hỗ trợ 100% cho các chi phí:

- + Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại quốc gia: Mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 1,5 lần theo quy định hiện hành.

- + Đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án, tập huấn và chuyển giao công nghệ, kỹ thuật hiện có tốt nhất: Tổng mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng.

- + Hoạt động quảng bá sản phẩm tái chế trên các phương tiện truyền thông, trên các chương trình truyền hình, báo trí hoặc thông qua các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường: Tổng mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/năm.

- Quy định ưu đãi trong công tác lựa chọn nhà thầu với các hạng mục mua sắm hoặc đầu tư công sử dụng ngân sách Thành phố quy định tại Nghị quyết.

Đây là chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm thúc đẩy các tổ chức, cá nhân đầu tư dự án tái chế rác thải, sản xuất các sản phẩm từ tái chế rác thải sử dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định tại Nghị quyết này nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế xanh; đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển thương hiệu và mở rộng thị trường cho các tổ chức, doanh nghiệp, đồng thời khuyến khích áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trên địa bàn Thành phố.

X. Nghị quyết số 57/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội thay thế Nghị quyết 47/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND Thành phố về việc quy định thực hiện vùng phát thải thấp trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô số 39/2024/QH15)

1. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn đề xuất xây dựng Nghị quyết

1.1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ngày 16 tháng 6 năm 2025;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
- Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025;

- Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường;

- Thông tư số 06/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô tham gia giao thông đường bộ.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Thực hiện điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô, UBND Thành phố đã trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội về việc quy định thực hiện vùng phát thải thấp trên địa bàn Thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025.

Hiện nay, thực hiện các quy định hiện hành:

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 29/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính (ĐVHC) các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025. Theo đó, thành phố Hà Nội thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: không còn cấp huyện (quận, huyện, thị xã) và có 126 đơn vị hành chính cấp xã từ ngày 01/7/2025. Như vậy, nội dung quy định về cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp (UBND cấp huyện) tại khoản 1, khoản 3 Điều 6; khoản 2, khoản 5 Điều 7; khoản 1, khoản 2 Điều 8; Điều 9; điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND không còn phù hợp.

- Thực hiện Thông tư số 06/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô tham gia giao thông đường bộ (QCVN 85:2025/BNNMT) (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2025). Quy chuẩn quy định giá trị giới hạn các thông số khí thải đối với xe ô tô tham gia giao thông đường bộ. Do vậy, mức tiêu chuẩn khí thải quy định tại TCVN 6438:2018 và sửa đổi 01:2021 TCVN 6438:2018 - Phương tiện giao thông đường bộ - Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải tại khoản 5 Điều 3; khoản 3 Điều 10 Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND không còn phù hợp.

- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, trong đó yêu cầu UBND Thành phố Hà Nội tập trung chỉ đạo, triển khai ngay: *“Thực hiện các giải pháp, biện pháp để các tổ chức, cá nhân chuyển đổi phương tiện, lộ trình đến ngày 01 tháng 7 năm 2026 không có xe mô tô, xe gắn máy sử dụng nhiên liệu hóa thạch lưu thông trong Vành đai 1; từ ngày 01 tháng 01 năm 2028 không có xe mô tô, xe gắn máy, hạn chế xe ô tô cá nhân sử dụng nhiên liệu hóa thạch lưu thông trong đường Vành đai 1, Vành đai 2; từ năm 2030 tiếp tục mở rộng thực hiện trong đường Vành đai 3”*.

Tiếp theo Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục có văn bản số Văn bản số 1012/TTg-NN ngày

21/8/2025 về việc khẩn trương triển khai các biện pháp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm môi trường, trong đó giao “UBND Thành phố chỉ đạo cơ quan chức năng khẩn trương nghiên cứu xây dựng phương án/ Kế hoạch tổng thể, trình cấp có thẩm quyền (của thành phố) quyết định lộ trình cụ thể, các biện pháp, giải pháp, chính sách phù hợp, đồng bộ, hiệu quả để áp dụng việc hạn chế/kiểm soát phương tiện giao thông cơ giới không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải, sử dụng nhiên liệu hóa thạch lưu thông trong vùng phát thải thấp, trong các tuyến vành đai, bảo đảm khả thi, thực tế, triển khai các chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân chuyển đổi phương tiện, **hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của Nhân dân**”.

Tại Thông báo số 490/TB-VPCP ngày 17/9/2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà về thực hiện kết luận, chỉ đạo xử lý ô nhiễm môi trường không khí, ô nhiễm các dòng sông trên địa bàn thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó giao: “UBND Thành phố Hà Nội nghiên cứu, **áp dụng công cụ kinh tế thay cho mệnh lệnh hành chính** trong quản lý, kiểm soát, chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng năng lượng hóa thạch, không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường.”.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung các biện pháp áp dụng trong vùng phát thải thấp tại Điều 10 Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND.

- Thực hiện Kế hoạch số 267/KH-UBND ngày 30/9/2025 của UBND Thành phố về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, trong đó giao Sở Nông nghiệp và Môi trường: Xây dựng Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội về việc quy định thực hiện vùng phát thải thấp trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô 2024); Lập, công bố Đề án vùng phát thải thấp (trước mắt tập trung vào khu vực vành đai 1). Do vậy, các nội dung quy định về: Cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp (UBND cấp huyện) tại khoản 1, khoản 3 Điều 6; khoản 2, khoản 5 Điều 7; khoản 1, khoản 2 Điều 8; Điều 9; điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 9; thẩm định đề án tại Điều 7 Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND; thông qua đề án vùng phát thải thấp tại Điều 8 không còn phù hợp.

Do vậy, việc xây dựng Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội về việc quy định thực hiện vùng phát thải thấp trên địa bàn Thành phố Hà Nội (thực hiện điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô) khi Thành phố triển khai chính quyền địa phương 02 cấp, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 06/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cần thiết, phù hợp với thẩm quyền và nhiệm vụ chính trị được giao.

1.3. Cơ sở khoa học và kinh nghiệm quốc tế về vùng phát thải thấp (LEZ)

Thành phố Hà Nội đang trên đà tăng trưởng kinh tế nhưng lại kéo theo các hệ lụy về sử dụng tài nguyên và ô nhiễm môi trường, đặc biệt chất lượng không khí đang có chiều hướng suy giảm trên diện rộng, tác động không nhỏ đến sức khỏe người dân. Theo số liệu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Hà Nội là một trong những thành phố có mức độ ô nhiễm không khí cao tại khu vực châu Á.

Cho đến nay, LEZ đã được triển khai tại 320 thành phố của Châu Âu và con số này sẽ tăng lên 507 vào năm 2025.

Ở Madrid, nồng độ NO₂ trong không khí đã giảm 32% sau khi các khu vực phát thải thấp được xây dựng vào năm 2018. Italia đứng đầu bảng không khí sạch của châu Âu, với 172 vùng không khí sạch được công bố, Đức có 78 vùng, 17 vùng ở Anh, 14 vùng ở Hà Lan và 8 vùng ở Pháp.

Tại châu Á, thủ đô các nước và các thành phố cũng đã bắt đầu triển khai LEZ như Bắc Kinh, Tây Ninh, Ngạc Châu (Trung Quốc), Seoul (Hàn Quốc), Jakarta (Indonesia). Tại thành phố Tây Ninh (tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc) áp dụng tiêu chuẩn khí thải của Trung Quốc mức III trở lên trong khu vực LEZ vào mùa đông (tháng 11 - tháng 2 là mùa chất lượng không khí suy giảm nghiêm trọng); hoặc thành phố Ngạc Châu (tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc) đưa ra lộ trình áp dụng các tiêu chuẩn khí thải, cụ thể là áp dụng tiêu chuẩn khí thải mức II vào tháng 10/2020 và áp tiêu chuẩn mức III vào tháng 10/2021. Tại Jakarta, LEZ giai đoạn đầu được thực hiện ở khu phố cổ với diện tích khoảng 0.14km², và đang có kế hoạch mở rộng khu vực này trong các năm tiếp theo.

Các chính sách của Bắc Kinh, Trung Quốc đối với các khu vực phát thải thấp chủ yếu bao gồm việc loại bỏ và nâng cấp các xe tải cũ cũng như xe buýt cỡ lớn và vừa đáp ứng tiêu chuẩn khí thải Quốc gia IV trở xuống nhằm đẩy nhanh việc loại bỏ và thay thế các xe tải cũ, xe buýt cỡ lớn và vừa có tiêu chuẩn khí thải Quốc gia dưới mức IV, đồng thời đẩy mạnh các phương tiện sử dụng năng lượng mới, đồng thời cung cấp các khoản trợ cấp tương ứng cho việc loại bỏ các loại xe tải cũ và nâng cấp xe tải chạy năng lượng mới. Đồng thời, Thành phố Bắc Kinh xác định khu vực cấm sử dụng phương tiện phi đường bộ phát thải cao bao gồm: nâng cao tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện máy móc mới được sản xuất và tiêu thụ, mã hóa và đăng ký thông tin phương tiện phi đường bộ, khoanh vùng cấm sử dụng phương tiện phi đường bộ phát thải cao, tăng cường kiểm tra, giám sát, xử phạt...

2. Mục đích, ý nghĩa và tác động của Nghị quyết

2.1. Mục đích ban hành Nghị quyết

- Trong bối cảnh thành phố Hà Nội sắp xếp mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, không còn cấp huyện thì việc bãi bỏ/ thay thế các quy định về “quận, huyện, thị xã”; thống nhất các biện pháp áp dụng trong vùng phát thải thấp theo Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 06/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường là phù hợp với thực tiễn.

- Ban hành quy định về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục xác định vùng phát thải thấp; các biện pháp được áp dụng trong vùng phát thải thấp theo lộ trình phù hợp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Tạo ra môi trường sống xanh- sạch- đẹp, cải thiện chất lượng không khí tại khu vực, từ đó thu hút du khách và các nhà đầu tư, đồng thời nâng cao chất lượng sống của người dân địa phương.

- Hỗ trợ phát triển kinh tế bền vững: Tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các ngành kinh tế xanh, thúc đẩy sự tăng trưởng bền vững và giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường.

- Tăng cường các cam kết quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải ròng (net Zero) và các mục tiêu phát triển bền vững của LHQ, đặc biệt là mục tiêu về môi trường và sức khỏe.

2.2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

a) Quán triệt các quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ môi trường đặc biệt là môi trường không khí.

b) Kế thừa các quy định pháp luật hiện hành, đảm bảo sự phù hợp, đồng bộ và thống nhất, tính hợp hiến, hợp pháp trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và phù hợp với thực tiễn quản lý tại địa phương. Các quy định hiện hành tại Hà Nội đã đi đúng hướng và phù hợp với nhu cầu giải quyết vấn đề ô nhiễm không khí và ùn tắc giao thông, cụ thể:

- HĐND Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 04/7/2017 về việc thông qua Đề án “Tăng cường quản lý phương tiện giao thông đường bộ nhằm giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội, giai đoạn 2017-2020 tầm nhìn đến năm 2030” gồm:

+ Biện pháp hành chính: Rà soát và có biện pháp xử lý đối với xe máy không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; Thực hiện quản lý chặt chẽ chất lượng theo đăng kiểm và niên hạn sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xử lý nghiêm theo đúng quy định đối với xe tự hoán cải, quá niên hạn không đăng ký, đăng kiểm lưu hành trên đường; Đề xuất quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn khí thải đối với xe máy nhằm kiểm soát chất lượng xe máy hoạt động trên địa bàn Thành phố. Phân vùng hạn chế hoạt động của xe máy phù hợp với cơ sở hạ tầng và năng lực phục vụ của hệ thống vận tải hành khách công cộng tiến tới dừng hoạt động xe máy trên địa bàn các quận vào năm 2030. Từng bước hạn chế hoạt động trên một số khu vực và thời gian, đồng thời chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến tới dừng hoạt động xe máy trên địa bàn các quận vào năm 2030.

+ Biện pháp kinh tế: Đề xuất mức phụ thu ô nhiễm môi trường theo mức khí thải khi lưu hành của phương tiện xe cơ giới đường bộ thông qua đăng kiểm phương tiện. Lập Đề án thu phí phương tiện cơ giới vào một số khu vực trên địa bàn Thành phố có nguy cơ ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường để hạn chế số lượng xe cơ giới đi vào. Rà soát, sửa đổi, ban hành cơ chế, chính sách, tiếp tục trợ giá đối với vận tải hành khách công cộng.

- UBND Thành phố Hà Nội đã phê duyệt “Đề án phát triển hệ thống giao thông vận tải công cộng bằng xe buýt sử dụng điện, năng lượng xanh trên địa bàn Thành phố” tại Quyết định số 6004/QĐ-UBND ngày 18/11/2024.

- Điểm b khoản 2 Điều 28 của Luật Thủ đô quy định: HĐND thành phố Quyết định chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển đổi phương tiện giao thông từ sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch; quy định các biện pháp hạn chế sử dụng phương tiện giao thông phát thải gây ô nhiễm môi trường; hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng giao thông sử dụng năng lượng sạch. UBND Thành phố đang giao Sở Xây dựng chủ trì xây dựng, trình HĐND thành phố thông qua vào năm 2025.

c) Xây dựng trình tự, thủ tục chặt chẽ, đảm bảo công khai minh bạch nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả quá trình xây dựng vùng phát thải thấp trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

3. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

3.1. Bố cục

Nghị quyết gồm 05 chương, với 13 điều. Trong đó:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 03 điều (từ Điều 1 đến Điều 3);

- Chương II. Tiêu chí, điều kiện xác định vùng phát thải thấp, gồm 2 điều (từ Điều 4 đến Điều 5).

- Chương III. Trình tự, thủ tục xác định vùng phát thải thấp, gồm 4 Điều (từ Điều 6 đến Điều 9).

- Chương IV. Biện pháp và lộ trình thực hiện vùng phát thải thấp, gồm 2 Điều (từ Điều 10 đến Điều 11).

- Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 2 Điều (từ Điều 12 đến Điều 13).

3.2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

3.2.1. Quy định tiêu chí, điều kiện xác định vùng phát thải thấp (Chương II)

3.2.1.1. Tiêu chí xác định vùng phát thải thấp (Điều 4)

1. Khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải được xác định tại Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Khu vực thường xuyên xảy ra ùn tắc giao thông trên tuyến đường có mức phục vụ (LOS) của đường phố từ mức D đến F.

3. Khu vực có chỉ số chất lượng không khí (AQI) đánh giá trong tối thiểu một (01) năm gần nhất ở dưới mức trung bình (theo số liệu các trạm quan trắc chuẩn của Quốc gia và Thành phố).

3.2.1.2. Điều kiện thực hiện vùng phát thải thấp (Điều 5)

(1). Khu vực được quy hoạch phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng hoặc khu vực có đủ điều kiện hạ tầng giao thông đường bộ để tổ chức giao thông phù hợp.

(2). Có phương án giám sát, đánh giá về mức độ cải thiện chất lượng không khí và quá trình giảm phát thải khí thải trong khu vực.

(3). Có điều kiện kinh tế - xã hội và kỹ thuật công nghệ đáp ứng các giải pháp chuyển đổi phương tiện giao thông phù hợp.

3.2.2. *Trình tự, thủ tục xác định vùng phát thải thấp (Chương III)*

3.2.2.1. Lập đề án vùng phát thải thấp (Điều 6)

(1). Căn cứ vào một trong các tiêu chí quy định tại Điều 4 và các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị quyết này, cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương được xác định theo địa giới hành chính cấp xã.

(2). Đề án vùng phát thải thấp bao gồm những nội dung chính sau đây:

- a) Sự cần thiết tổ chức vùng phát thải thấp;
- b) Hiện trạng chất lượng không khí; hiện trạng sở hữu, sử dụng phương tiện giao thông; hiện trạng hoạt động kinh doanh vận tải, mật độ giao thông;
- c) Thiết lập mục tiêu, chỉ tiêu giảm phát thải và xác định phạm vi, ranh giới vùng phát thải thấp;
- d) Các biện pháp, giải pháp, phương án tổ chức giao thông và lộ trình cụ thể thực hiện vùng phát thải thấp (có tính tới các khu vực lân cận) trên cơ sở áp dụng các biện pháp, lộ trình quy định tại Chương IV Nghị quyết này;
- đ) Nhu cầu kinh phí, bố trí nguồn lực để tổ chức thực hiện Đề án;
- e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện;
- g) Các nội dung khác có liên quan.

(3). Cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp, bao gồm:

- a) Sở Nông nghiệp và Môi trường lập đề án vùng phát thải thấp đối với các khu vực trong phạm vi từ đường vành đai 3 trở vào.
- b) UBND cấp xã tổ chức lập đề án vùng phát thải thấp đối với khu vực còn lại thuộc địa bàn cấp xã quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

3.2.2.2. Thẩm định đề án vùng phát thải thấp (Điều 7)

(1) Cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp có trách nhiệm lấy ý kiến các sở (Xây dựng, Tài chính, Nội vụ, Quy hoạch kiến trúc,...) Công an Thành phố, các ban, ngành Thành phố, Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các chuyên gia, tổ chức, cộng đồng dân cư và các đơn vị có liên quan trong vùng phát thải thấp.

(2) Cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp đăng tải công khai dự thảo đề án trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình và niêm yết công khai tại trụ sở

UBND các xã, phường nơi có địa điểm lập đề án trong thời hạn tối thiểu 10 ngày làm việc.

(3) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về hồ sơ dự thảo đề án; các đơn vị được lấy ý kiến phải có ý kiến góp ý bằng văn bản gửi Cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị quyết này.

1. Hồ sơ dự thảo đề án được lấy ý kiến bao gồm:

- a) Dự thảo tờ trình thông qua đề án;
- b) Dự thảo đề án vùng phát thải thấp;
- c) Các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật và tài liệu khác có liên quan;

2. Cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp có trách nhiệm tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo đề án theo ý kiến góp ý trước khi trình thẩm định, thông qua.

2.2.2. Thông qua đề án vùng phát thải thấp (Điều 8)

1. Cơ quan lập đề án có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến thẩm định, đề nghị UBND Thành phố trình HĐND Thành phố xem xét, thông qua.

Hồ sơ trình UBND Thành phố gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ trình của cơ quan lập đề án;
- b) Dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố;
- c) Dự thảo đề án vùng phát thải thấp;
- d) Dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố thông qua đề án vùng phát thải thấp theo quy định;
- đ) Các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan;
- e) Văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ quan lập đề án, UBND Thành phố xin ý kiến các đồng chí Phó Chủ tịch UBND Thành phố, các đồng chí Thành viên UBND Thành phố và gửi Thường trực HĐND Thành phố để xem xét, giao các Ban của HĐND Thành phố thực hiện thẩm tra theo quy định.

Hồ sơ trình thẩm tra gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ trình của UBND Thành phố;
- b) Đề án vùng phát thải thấp;
- c) Dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố thông qua đề án vùng phát thải thấp;
- d) Các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan;
- đ) Văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư.

3. HĐND Thành phố thông qua tại kỳ họp gần nhất đối với đề án vùng phát thải thấp (khi đủ điều kiện).

Hồ sơ trình kỳ họp HĐND Thành phố gồm các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này và báo cáo thẩm tra của các Ban của HĐND Thành phố.

2.2.3. Công bố vùng phát thải thấp (Điều 9)

Cơ quan lập đề án có trách nhiệm công bố công khai về vùng phát thải thấp trên phương tiện thông tin đại chúng.

2.3. Biện pháp áp dụng trong vùng phát thải thấp và lộ trình thực hiện (Chương IV)

2.3.1. Các biện pháp áp dụng trong vùng phát thải thấp (Điều 10)

1. Các biện pháp phát triển hạ tầng giao thông để hỗ trợ cho chuyển đổi phương tiện, phát triển hệ thống giao thông công cộng.

a) Phát triển vận tải hành khách công cộng, phương tiện giao thông thân thiện môi trường.

b) Phát triển hạ tầng sạc xe điện, điểm đổi pin xe điện.

c) Phát triển hạ tầng cung cấp năng lượng và phòng chống cháy nổ.

d) Tăng cường tổ chức giao thông và cung cấp thông tin giao thông.

2. Các biện pháp tổ chức giao thông đối với phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường

a) Không thực hiện đầu tư mới và thực hiện đăng ký mới có kiểm soát các phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch khi thải bỏ phương tiện giao thông cũ đã hết hạn lưu thông, đặc biệt đối với các phương tiện thuộc sở hữu của tổ chức.

b) Chỉ cho phép các phương tiện giao thông lưu thông vào vùng phát thải thấp, gồm: xe ô tô đáp ứng quy chuẩn khí thải từ mức 4 trở lên; xe cơ giới thân thiện môi trường, xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh; xe ưu tiên và các phương tiện giao thông được cấp phép lưu thông của cơ quan có thẩm quyền cho tới khi hết hạn được lưu thông theo quy định của pháp luật.

c) Cấm lưu thông các xe tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế xác định trong Giấy chứng nhận đăng kiểm xe trên 3.500 kg trở lên.

d) Cấm xe mô tô, xe gắn máy sử dụng nhiên liệu hóa thạch lưu thông vào vùng phát thải thấp theo lộ trình phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

đ) Không khuyến khích, hạn chế, tiến tới cấm xe ô tô không đáp ứng quy chuẩn khí thải dưới mức 4 lưu thông vào vùng phát thải thấp theo khung giờ/thời điểm hoặc khu vực.

e) Thu hồi ngay các phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường, các phương tiện hết hạn lưu thông theo quy định của pháp luật.

3. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ khuyến khích chuyển đổi phương tiện thân thiện với môi trường, phương tiện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh

a) Áp dụng chính sách hỗ trợ những đối tượng sinh sống và làm việc trong vùng phát thải thấp, các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch, phương tiện giao thông không phát thải.

b) Áp dụng chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng giao thông sử dụng năng lượng sạch từ ngân sách Thành phố và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

c) Áp dụng các loại phí và lệ phí đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có phát thải hoặc phương tiện giao thông không khuyến khích lưu thông.

4. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng trong việc thực hiện vùng phát thải thấp.

5. Các biện pháp khác phù hợp với từng địa phương thực hiện vùng phát thải thấp.

6. Các biện pháp và lộ trình thực hiện vùng phát thải thấp được quy định chi tiết tại đề án, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

2.3.2. Lộ trình thực hiện vùng phát thải thấp (Điều 11)

1. Từ ngày 01/07/2026 đến năm 2030:

a) Từ ngày 01/07/2026: Thực hiện vùng phát thải thấp trong vành đai 1.

b) Từ ngày 01/01/2028: Thực hiện vùng phát thải thấp tại vành đai 2 trở vào.

c) Từ ngày 01/01/2030: Thực hiện vùng phát thải thấp tại vành đai 3 trở vào.

d) Khuyến khích các địa phương khác lập vùng phát thải thấp.

2. Từ năm 2031 trở đi: Các khu vực trên địa bàn Thành phố có một trong các tiêu chí quy định tại Điều 4 Nghị quyết này phải thực hiện vùng phát thải thấp.

2.4. Điều khoản thi hành (Chương V)

2.4.1. Trách nhiệm tổ chức thực hiện (Điều 12)

(1). UBND Thành phố có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết; phân công cụ thể trách nhiệm của các sở, ban, ngành của Thành phố và UBND cấp xã, phường thực hiện các nội dung tại Nghị quyết này.

b) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, công khai rộng rãi nội dung của Nghị quyết và Đề án vùng phát thải thấp nhằm phổ biến đến người dân để thực hiện có hiệu quả.

c) Thường xuyên rà soát, đánh giá, tổng kết về kết quả thực hiện Nghị quyết. Nếu có khó khăn vướng mắc, kịp thời báo cáo HĐND Thành phố xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc ban hành sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với điều kiện của Thành phố.

(2). Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban của HĐND Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND Thành phố, HĐND cấp xã có trách nhiệm giám sát quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết.

(3). Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp Thành phố phối hợp tuyên truyền, vận động và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

2.4.2. Điều khoản thi hành (Điều 13)

(1). Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 12 năm 2026.

(2). Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của HĐND Thành phố về việc quy định thực hiện vùng phát thải thấp trên địa bàn thành phố (thực hiện điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

(3). Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Điểm mới, quy định vượt trội so với pháp luật hiện hành

Vùng phát thải thấp quy định tại Luật Thủ đô chưa có trong quy định của Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật hiện hành. Các khu vực phát thải thấp (LEZ) thường áp dụng ở các khu vực lõi trung tâm có tầm quan trọng nhất định, với việc ban hành các quy định nhằm hạn chế đối với hoạt động của các phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường không khí, điển hình là các phương tiện cũ sử dụng nhiên liệu hóa thạch.

Nhiều thành phố tại Châu Âu đã và đang áp dụng các chương trình LEZ như một biện pháp để giảm phơi nhiễm với ô nhiễm không khí trong môi trường xung quanh, nhằm đáp ứng Tiêu chuẩn chất lượng không khí. Các khu vực phát thải thấp thường được coi là biện pháp hiệu quả nhất mà các thành phố trên thế giới có thể thực hiện để cải thiện chất lượng không khí. Cho đến nay, LEZ đã được triển khai tại 320 thành phố của Châu Âu và Châu Á và con số này dự kiến sẽ tăng lên 507 vào năm 2025.

Triển khai vùng phát thải thấp (LEZ) cùng chính sách giảm ùn tắc đã mang lại các lợi ích to lớn về nâng cao chất lượng môi trường không khí và sức khỏe của người dân.

5. Tuyên truyền, phổ biến Đề án vùng phát thải thấp trong vành đai 1, thành phố Hà Nội (đã được HĐND Thành phố thông qua Đề án “Vùng phát thải thấp trong vành đai 1, thành phố Hà Nội” tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của HĐND Thành phố; Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND Thành phố phê duyệt Đề án “Vùng phát thải thấp trong vành đai 1, thành phố Hà Nội”)

Thành phố Hà Nội đang đứng trước những thách thức chưa từng có về môi trường không khí đô thị. Dữ liệu quan trắc cho thấy số ngày chất lượng không khí ở mức “Kém” và “Xấu” đã chiếm trên 30% số ngày trong năm. Đặc biệt, nồng độ bụi mịn PM_{2.5} tại khu vực nội đô thường xuyên vượt ngưỡng cho phép từ 1,1 đến 2,1 lần. Đây không còn là những con số thống kê khô khan, mà là sự

đe dọa trực tiếp đến sức khỏe của hơn 600.000 cư dân đang sinh sống trong Vành đai 1, tới gần 9 triệu người dân Thủ đô, đặc biệt là người già và trẻ nhỏ.

Với trách nhiệm bảo vệ quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân, UBND Thành phố xây dựng Đề án “Vùng phát thải thấp trong vành đai 1”. Chúng tôi xác định đây là một nhiệm vụ khó khăn, tác động đến thói quen đi lại và sinh kế của nhiều người. Vì vậy, mục tiêu cao nhất của Đề án không chỉ là giảm ô nhiễm, mà là thực hiện sự chuyển đổi này một cách **công bằng, có lộ trình và có sự hỗ trợ thiết thực từ Nhà nước, cùng với sự chung tay từ cộng đồng, người dân, doanh nghiệp.**

1. Sự cần thiết và Căn cứ pháp lý: Vì một Thủ đô bền vững

Thực trạng giao thông hiện nay đóng góp tới 59% lượng phát thải gây ô nhiễm nội tại của Thành phố. Khu vực Vành đai 1, với đặc thù mật độ dân cư cực cao (có nơi trên 54.000 người/km²) và phố xá chật hẹp, phương tiện cá nhân chiếm ưu thế, dẫn tới thực trạng chịu “áp lực kép” từ ùn tắc và ô nhiễm tích tụ. Nếu không quyết liệt hành động, chất lượng sống của người dân sẽ tiếp tục suy giảm.

Đề án được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý vững chắc là Luật Thủ đô năm 2024 và Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị quyết số 57 năm 2025 của HĐND Thành phố. Thành phố không thực hiện các biện pháp cực đoan hay đột ngột, mà dựa trên nguyên tắc: **Cải thiện chất lượng môi trường thông qua quản lý dựa trên bằng chứng khoa học, đi đôi với đảm bảo điều kiện hạ tầng, hỗ trợ chuyển đổi và ổn định đời sống xã hội.**

2. Mục tiêu chiến lược: Ưu tiên sức khỏe cộng đồng

Thành phố đặt mục tiêu đến năm 2030, lượng phát thải khí độc hại (CO, NO₂) giảm 30% và bụi mịn PM_{2.5} giảm 20% trong khu vực Vành đai 1. Quan trọng hơn, chúng tôi hướng tới việc xây dựng một hệ sinh thái và hạ tầng giao thông xanh, hiện đại, thông minh: 100% xe buýt sử dụng năng lượng sạch, đẩy nhanh tiến độ hạ tầng tàu sắt đô thị, giao thông phi cơ giới để người dân có thể tiếp cận hệ thống vận tải công cộng thuận tiện, an toàn; đồng thời hướng tới 100% phương tiện tham gia giao thông có kiểm soát khí thải, quản lý lưu thông dựa trên quy chuẩn khí thải nhằm giảm ô nhiễm, phơi nhiễm cho sức khỏe người dân.

3. Lộ trình triển khai thận trọng và Các quy định cụ thể

Về phân loại và kiểm soát phương tiện:

- **Đối với xe mô tô, xe gắn máy:** Nhóm kinh doanh trên nền tảng ứng dụng kết nối vận tải sẽ phải dừng lưu thông xe chạy nhiên liệu hóa thạch hoàn toàn từ ngày 01/01/2027. Với xe cá nhân, từ năm 1/1/2028, chỉ những xe đạt tiêu chuẩn khí thải từ mức 3 trở lên mới được phép lưu thông trong vùng phát thải thấp.

- **Đối với xe ô tô:** Từ 1/1/2027 trở đi, các loại xe ô tô phải đáp ứng tiêu chuẩn khí thải từ mức 4 trở lên để lưu thông trong vùng, và xe tải trên 3,5 tấn sẽ bị cấm hoàn toàn trong khu vực. Các xe trên 16 chỗ (trừ xe buýt, xe đưa đón học sinh), xe tải từ dưới 3,5 tấn có hạn chế lưu thông theo khung giờ.

Để người dân và doanh nghiệp có thời gian chuẩn bị, Thành phố chia lộ trình thành 3 giai đoạn:

- **Giai đoạn 1 (01/07/2026 – 31/12/2026):** Thí điểm tại khu vực lõi phường Hoàn Kiếm. Ở giai đoạn này, Thành phố tập trung vào **tuyên truyền, vận động và khuyến khích người dân, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi** là chính, và chưa áp dụng các chế tài xử phạt. Từ phía quản lý nhà nước, giai đoạn này cũng triển khai hoàn thiện chính sách, hạ tầng cho chuyển đổi giao thông xanh, quản lý khí thải phương tiện.

- **Giai đoạn 2 (01/01/2027 – 31/12/2027):** Mở rộng thí điểm sang phường Cửa Nam. Bắt đầu kiểm soát quy chuẩn khí thải (Mức 4) đối với ô tô, kết hợp các biện pháp hạn chế lưu thông theo khung giờ; ngừng lưu thông đối với xe ô tô tải trên 3,5 tấn và xe máy chạy nhiên liệu hoá thạch của các đơn vị kinh doanh trên phần mềm ứng dụng kết nối vận tải – nhóm có tần suất hoạt động cao nhất.

- **Giai đoạn 3 (Từ 01/01/2028):** Áp dụng trên toàn Vành đai 1. Tiếp tục các biện pháp ở giai đoạn 2 và áp dụng quy chuẩn khí thải Mức 3 đối với xe mô tô, xe gắn máy cá nhân để lưu thông trong VPTT.

Về giám sát và chế tài: Việc kiểm soát sẽ được tự động hóa tối đa thông qua hệ thống camera thông minh, nhận diện biển số tự động, dữ liệu liên thông giữa Công an Thành phố và Cục Đăng kiểm cùng với mô đun quản lý, giám sát liên ngành. Chế tài xử lý vi phạm sẽ được áp dụng nghiêm minh dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật về khí thải và quy định lưu thông theo khung giờ đã ban hành.

4. Đồng bộ các chính sách hỗ trợ thiết thực

Thành phố thấu hiểu lo ngại của người dân về chi phí chuyển đổi xe cũ và khó khăn của các doanh nghiệp vận tải, cũng như sự đáp ứng của hạ tầng giao thông công cộng với nhu cầu đi lại, di chuyển của người dân. Do đó, chúng tôi dành nguồn ngân sách dự kiến **761 tỷ đồng** để đồng hành cùng Nhân dân:

- **Hỗ trợ hộ nghèo chuyển đổi phương tiện:** Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt (tối đa 20 triệu đồng/xe) cho các cá nhân thuộc hộ nghèo đa chiều.

- **Hỗ trợ doanh nghiệp vận tải chuyển đổi đội xe:** Hỗ trợ bằng ưu đãi vốn vay, lãi suất cho các đơn vị kinh doanh vận tải (taxi, xe hợp đồng).

- **Ưu đãi giao thông công cộng:** Miễn phí hoàn toàn vé xe buýt cho mọi hành trình trong Vành đai 1 từ 07/2026 đến 06/2027; và miễn phí vé xe buýt, metro trong các dịp Lễ, sự kiện đặc biệt của cả nước và Thành phố tới hết năm 2030.

5. Đảm bảo hạ tầng thay thế: Đi lại thuận tiện hơn

Để người dân yên tâm chuyển đổi, Thành phố cam kết hoàn thiện hạ tầng trước khi áp dụng các biện pháp hạn chế:

- **Hệ thống sạc và đổi pin:** Đã xác định 180 vị trí lắp tủ đổi pin và 44 vị trí trạm sạc ô tô trong Vành đai 1, đảm bảo tính kết nối và sử dụng chung cho nhiều loại xe.

- **Giao thông tĩnh:** Bố trí 220 vị trí bãi đỗ xe và 10 điểm trung để người dân gửi xe cá nhân chuyển sang metro, xe buýt hoặc xe đạp điện công cộng.

- **Giao thông xanh:** Tăng cường mạng lưới xe đạp công cộng lên 44 trạm/điểm đỗ xe đạp công cộng tương ứng với 456 xe khoảng phục vụ khu vực Hoàn Kiếm, Cửa Nam và mở mới các tuyến xe buýt điện cỡ nhỏ len lỏi vào các phố hẹp.

- **Giao thông phi cơ giới:** Đảm bảo làn đường xe đạp, đi bộ an toàn, đặc biệt trên các tuyến phố mở rộng, nâng cấp.

6. Nguyên tắc điều tiết: Chuyển đổi mang tính hệ thống, hỗ trợ trước – hạn chế sau

Dưới góc độ khoa học chính sách, Đề án được xây dựng nhằm điều tiết, tạo ra sự chuyển đổi mang tính hệ thống từ đầu vào đến tác động xã hội: **Đầu tư hạ tầng và hỗ trợ tài chính (Đầu vào) -> Tạo điều kiện đi lại thuận tiện (Hoạt động) -> Thay đổi thói quen sử dụng phương tiện (Kết quả) -> Nâng cao sức khỏe và môi trường (Tác động).**

Cơ chế quản lý không “áp đặt hành chính” mà “điều tiết bằng lợi ích”: Nhà nước áp dụng các công cụ điều tiết hành vi giao thông, ban hành các cơ chế chính sách xây dựng hạ tầng – Người dân và doanh nghiệp tuân thủ, có thời gian chuyển đổi để cùng đạt mục tiêu bền vững về môi trường, sức khỏe. Khi giao thông công cộng sử dụng điện sạch sẽ, tiện lợi, có tính kết nối cao, xây dựng metro nhanh chóng, hạ tầng tiếp năng lượng sạch và phi cơ giới được đẩy mạnh và việc chuyển đổi xe điện được Nhà nước hỗ trợ, việc lựa chọn giao thông xanh sẽ trở thành nhu cầu tự thân của mỗi người dân.

7. Tổ chức thực hiện: Định kỳ đánh giá, Lắng nghe và Điều chỉnh

Thành phố thực hiện phương châm “**Theo dõi kỹ - Đánh giá thường xuyên - Điều chỉnh kịp thời**”. Mọi phản ánh của người dân và doanh nghiệp sẽ được các cơ quan chức năng tiếp nhận và xử lý định kỳ 06 tháng một lần để hoàn thiện chính sách.

Việc xử lý vi phạm sẽ được thực hiện minh bạch qua hệ thống camera tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI), nhận diện biển số tự động, giảm thiểu phiền hà và tiếp xúc trực tiếp. Thành phố cũng sẽ báo cáo các chỉ số thực hiện đề án (như về mức độ chuyển đổi, tuân thủ, đáp ứng của hạ tầng), và các chuyển biến chất lượng không khí để Nhân dân cùng giám sát hiệu quả của Đề án.

Vùng phát thải thấp không phải là một rào cản, mà là một bước đi tất yếu để Hà Nội trở thành đô thị đáng sống, xanh và văn minh. Thành phố cam kết không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi này. Sự ủng hộ và đồng hành của mỗi người dân, mỗi doanh nghiệp chính là chìa khóa để chúng ta cùng nhau xây dựng một Thủ đô khỏe mạnh cho thế hệ mai sau.

XI. Quyết định số 77/2026/QĐ-UBND ngày 21/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện điểm b khoản 2 Điều 13 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16).

1. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn đề xuất xây dựng Quyết định

1.1. Cơ sở pháp lý

Dự thảo Quyết định được xây dựng trên các căn cứ pháp lý chủ yếu sau:

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;
- Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 được Quốc hội thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2026, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026; trong đó điểm b khoản 2 Điều 13 giao UBND Thành phố quy định việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;
- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
- Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 11/5/2026 của HĐND thành phố Hà Nội về việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thi hành Luật Thủ đô do thành phố Hà Nội ban hành;
- Quyết định số 39/2025/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy chế làm việc của UBND thành phố Hà Nội;
- Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 01/5/2026 của UBND Thành phố về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thi hành Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 và văn bản 2131/UBND-NC ngày 17/5/2026 của UBND Thành phố về việc điều chỉnh Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 01/5/2026;

- Các văn bản pháp luật khác có liên quan về bảo vệ môi trường, cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, ủy quyền và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

Các căn cứ nêu trên là cơ sở pháp lý để UBND Thành phố ban hành Quy định nhằm thực hiện thống nhất việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Hà Nội là đô thị đặc biệt, địa bàn có số lượng lớn dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp và các khu vực đô thị, dân cư. Công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường nhằm tăng cường công tác dự báo, kiểm soát các hoạt động từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến quá trình hoạt động, sản xuất, kinh doanh, nhằm tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố.

Từ ngày 01/7/2026, Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 có hiệu lực, trong đó giao UBND Thành phố quy định việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư. Do đó, cần có văn bản của UBND Thành phố để làm căn cứ triển khai thống nhất, kịp thời, không làm gián đoạn việc tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, cấp phép sau khi Luật Thủ đô có hiệu lực.

Theo Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật, các cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm: Bộ Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp tỉnh. Việc phân quyền được quy định theo đối tượng (Loại dự án, quy mô hoặc loại hình hoạt động dịch vụ).

Trong đó, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện đối với các dự án/loại hình dịch vụ có tính chất đặc thù, quy mô lớn (đã quy định chi tiết tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn dưới Luật) thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ. UBND cấp tỉnh thực hiện đối với các đối tượng còn lại.

Theo Luật Thủ đô năm 2026, một số dự án/loại hình dịch vụ có tính chất đặc thù, quy mô lớn, theo quy định của Luật Đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, nay theo các quy định của Luật Thủ đô 2026 do cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Do vậy, cần thiết phải ban hành Quyết định quy định tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (*Thực hiện điểm b khoản 2 Điều 13 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16*) để đảm bảo đồng bộ việc thực hiện giữa các Luật.

Các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội được cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, được thực hiện tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Mục đích, ý nghĩa và tác động của Quyết định

2.1. Mục đích

- Cụ thể hóa quy định của Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 về việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Thiết lập cơ sở pháp lý thống nhất trong việc thực hiện tính vượt trội của Luật Thủ đô về tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư trên địa bàn Thành phố với các quy định của Luật chuyên ngành và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

- Bảo đảm việc thực hiện được đồng bộ, thông suốt, phù hợp quy định chuyên ngành và hiệu lực thi hành của Luật thủ đô, không có khoảng trống, gián đoạn thực hiện do chưa có quy định cụ thể hóa tổ chức thực hiện điểm b, khoản 2, Điều 13 của Luật Thủ đô số 02/2026/QH16.

- Đảm bảo việc thực hiện chuyển tiếp đối với các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi thực hiện chính sách vượt trội của Luật Thủ đô.

- Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; đảm bảo công khai, minh bạch, rõ thẩm quyền, rõ đối tượng, phạm vi, rõ trách nhiệm.

2.2. Ý nghĩa

- Quyết định là văn bản trực tiếp triển khai cơ chế đặc thù của Luật Thủ đô trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của chính quyền Thành phố; đồng thời bảo đảm việc quản lý dự án đầu tư gắn kết chặt chẽ giữa quyết định chủ trương đầu tư và kiểm soát tác động môi trường.

- Việc áp dụng thống nhất quy trình cấp tỉnh đối với các trường hợp trước đây thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường giúp tập trung đầu mối, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân và bảo đảm việc giải quyết hồ sơ phù hợp với hệ thống thủ tục hành chính, hạ tầng số và cơ chế phối hợp hiện có của Thành phố.

2.3. Tác động dự kiến

- Đối với cơ quan nhà nước: rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm, rõ đầu mối chủ trì; tăng khả năng phối hợp, kiểm tra, theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện.

- Đối với người dân, doanh nghiệp: dễ xác định nơi nộp hồ sơ, theo dõi tiến độ, tra cứu kết quả; hạn chế yêu cầu cung cấp lại thông tin, tài liệu đã có trong hệ thống dữ liệu hoặc đã được cơ quan nhà nước tiếp nhận, chia sẻ theo quy định.

- Đối với công tác bảo vệ môi trường: nâng cao chất lượng thẩm định, tính độc lập và khách quan của hội đồng, chuyên gia; tăng khả năng tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cộng đồng dân cư, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Đối với chuyển đổi số và cải cách hành chính: thúc đẩy số hóa quy trình, cập nhật và chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu môi trường của Thành phố và các hệ thống thông tin có liên quan.

4. Nội dung cơ bản của Quyết định

4.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quy định điều chỉnh việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Đối tượng áp dụng gồm: cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề nghị cấp giấy phép môi trường; cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia tiếp nhận, thẩm định, trình phê duyệt, cấp phép; và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

4.2. Thẩm quyền thẩm định và cấp giấy phép môi trường

- Chủ tịch UBND Thành phố tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, phải có giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường đối với các trường hợp sau đây:

+ Dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND Thành phố (bao gồm các trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhưng được phân quyền, phân cấp, ủy quyền hoặc giao cho UBND Thành phố, Chủ tịch UBND Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản khác có liên quan).

+ Dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường nhưng do cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Thủ đô năm 2026.

- Chủ tịch UBND Thành phố thực hiện phân cấp, ủy quyền các thẩm quyền tại khoản 1 Điều 3 theo quy định của pháp luật.

4.3. Nguyên tắc tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và cấp phép

- Thực hiện theo nguyên tắc một đầu mối tiếp nhận, một quy trình điện tử thống nhất, một kết quả giải quyết

- Thực hiện theo quy trình giải quyết thủ tục hành chính do cơ quan có thẩm quyền của Thành phố phê duyệt.

- Đối với trường hợp trước đây thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhưng nay thuộc phạm vi Quyết định, việc tiếp nhận, thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí thẩm định, quy trình nội bộ và quy trình điện tử được áp dụng như thủ tục hành chính cấp tỉnh tương ứng đang thực hiện tại Hà Nội, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Việc xác định đối tượng, thành phần hồ sơ và yêu cầu chuyên môn kỹ thuật tiếp tục thực hiện theo pháp luật về bảo vệ môi trường; Quyết định không làm giảm tiêu chuẩn, điều kiện hay yêu cầu chuyên môn của thủ tục.

- Tổ chức, cá nhân được sử dụng tài liệu đã có trong hệ thống dữ liệu của Thành phố hoặc đã được cơ quan nhà nước tiếp nhận, chia sẻ theo quy định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc cần bổ sung để đáp ứng yêu cầu chuyên môn, pháp lý.

- Danh mục, mã thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ, thời hạn, phí thẩm định, quy trình nội bộ, quy trình điện tử và trạng thái xử lý hồ sơ phải được công khai, cập nhật và vận hành thống nhất trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố.

4.4. Rà soát, xây dựng quy trình và quản lý dữ liệu

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, đề xuất công bố, cập nhật danh mục thủ tục hành chính, quy trình nội bộ và quy trình điện tử đối với các đối tượng thuộc phạm vi Quyết định, trừ các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố.

- Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội chủ trì rà soát, đề xuất cập nhật quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

- Thông tin, dữ liệu về hồ sơ và kết quả giải quyết được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố, cơ sở dữ liệu môi trường của Thành phố và các hệ thống thông tin điện tử khác theo quy định, bảo đảm người dân, doanh nghiệp có thể tra cứu, theo dõi và giám sát tiến độ xử lý hồ sơ.

4.5. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan thẩm định và người có thẩm quyền phải tổ chức thực hiện kịp thời; công khai, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu đúng mục đích, đúng thẩm quyền, bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin.

- Việc thành lập hội đồng thẩm định, lựa chọn thành viên và chuyên gia phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm năng lực chuyên môn, tính độc lập, khách quan và không có xung đột lợi ích.

- Cơ quan thẩm định, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý hoặc chuyển xử lý phản ánh, kiến nghị của cộng đồng dân cư, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong quá trình thẩm định, cấp phép và hậu kiểm.

- Các sở, ban, ngành và cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, tham gia ý kiến chuyên ngành đúng chức năng, nhiệm vụ và bảo đảm thời hạn theo văn bản đề nghị, quy trình nội bộ và quy trình điện tử.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì theo dõi, kiểm tra, đôn đốc; tham mưu phân cấp, ủy quyền; tổng hợp khó khăn, vướng mắc và báo cáo UBND Thành phố.

- Cơ quan, người có thẩm quyền được phân cấp, ủy quyền hoặc phân công chịu trách nhiệm giải trình về kết quả giải quyết và việc tuân thủ quy trình, thời hạn.

4.6. Điều khoản chuyển tiếp và thi hành

Hồ sơ thuộc phạm vi điều chỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày 01/7/2026 tiếp tục được giải quyết theo quy định tại thời điểm tiếp nhận. Hồ sơ, kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường đã được tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt hoặc cấp trước ngày Quyết định có hiệu lực tiếp tục được kế thừa, sử dụng nếu còn phù hợp với pháp luật.

Trường hợp cơ quan Trung ương ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản được dẫn chiếu thì áp dụng văn bản mới. Khi phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung Quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định.

5. Điểm mới, đặc thù, vượt trội so với pháp luật hiện hành

5.1. Cụ thể hóa cơ chế đặc thù của Luật Thủ đô

Quyết định đưa cơ chế tại điểm b khoản 2 Điều 13 Luật Thủ đô vào thực tiễn, cho phép Thành phố tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với cả một số dự án, cơ sở vốn thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhưng do Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

5.2. Bảo đảm quản lý thống nhất, xuyên suốt đối với dự án do Thành phố quyết định

Cơ quan Thành phố không chỉ quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư mà còn chủ động tổ chức xem xét các yêu cầu môi trường tương ứng, qua đó gắn kết trách nhiệm quản lý đầu tư với trách nhiệm bảo vệ môi trường trên cùng địa bàn.

5.3. Một đầu mối tiếp nhận - một quy trình điện tử - một kết quả giải quyết

Đây là nguyên tắc tổ chức nổi bật, giúp hạn chế phân tán đầu mối, tăng khả năng kiểm soát tiến độ và tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục.

5.4. Áp dụng thống nhất cơ chế thủ tục hành chính cấp tỉnh

Đối với các trường hợp trước đây thuộc thẩm quyền của Bộ nhưng chuyển về Thành phố theo cơ chế của Luật Thủ đô, hồ sơ, thời hạn, phí thẩm định và quy trình được áp dụng như thủ tục cấp tỉnh tương ứng, trừ khi pháp luật có quy định khác. Cách tiếp cận này giúp nhanh chóng tích hợp thủ tục mới vào hệ thống đang vận hành, tránh hình thành quy trình riêng gây phức tạp.

5.5. Tăng cường tái sử dụng, chia sẻ và công khai dữ liệu

Quy định cho phép sử dụng tài liệu đã có trong hệ thống dữ liệu hoặc đã được cơ quan nhà nước tiếp nhận, chia sẻ; đồng thời yêu cầu công khai mã thủ tục, thành phần hồ sơ, thời hạn, phí, quy trình và trạng thái xử lý. Đây là bước tiến về chuyển đổi số, giảm yêu cầu nộp lại thông tin và tăng khả năng giám sát.

5.6. Phân định rõ trách nhiệm giữa các cơ quan

Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chủ trì chung; Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố chủ trì đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý; các sở, ban, ngành phối hợp theo chức năng. Việc phân định này góp phần giảm chồng chéo và tránh bỏ sót thẩm quyền.

5.7. Đề cao tính độc lập, khách quan và trách nhiệm giải trình

Quyết định nhấn mạnh yêu cầu không có xung đột lợi ích đối với thành viên hội đồng, chuyên gia; đồng thời xác định rõ trách nhiệm giải trình của cơ quan, người được phân cấp, ủy quyền hoặc phân công.

5.8. Mở rộng cơ chế tiếp nhận phản ánh và giám sát xã hội

Cơ quan thẩm định và cơ quan quản lý môi trường phải tiếp nhận, xử lý hoặc chuyển xử lý phản ánh, kiến nghị của cộng đồng dân cư, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong quá trình thẩm định, cấp phép và hậu kiểm.

5.9. Quy định chuyển tiếp bảo đảm không gián đoạn

Hồ sơ đã tiếp nhận và kết quả đã được phê duyệt, cấp phép trước ngày Quyết định có hiệu lực được tiếp tục giải quyết, kế thừa và sử dụng nếu còn phù hợp, qua đó bảo đảm ổn định pháp lý và không làm phát sinh yêu cầu thực hiện lại thủ tục không cần thiết.

Phụ lục 02:**Danh sách báo cáo viên pháp luật tuyên truyền về Luật Thủ đô và các văn bản hướng dẫn thi hành***(Kèm theo Văn bản số /SNNMT-CS ngày /7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

T T	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	Trình độ	Đăng ký phổ biến nội dung chính sách	Số điện thoại
		Nam	Nữ					
1	Mai Minh Hương		02/01/ 1973	Phó Trưởng phòng Chính sách nông nghiệp và môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thạc sỹ	1. Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 quy định một số chính sách phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội 2. Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội 3. Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND thành phố Hà Nội ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép xây dựng, loại công trình và tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, chế biến, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, cảnh quan du lịch tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện điểm b khoản 3 điều 32 Luật Thủ đô số 39/2024/QH15).	0904 818 938
2	Nguyễn Mạnh Hùng	25/8/1 969		Phó Trưởng phòng Chính sách nông nghiệp và môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cử nhân		0913070289
3	Chu Văn Năm	10/11/ 1976		Phó Trưởng phòng Chính sách nông nghiệp và môi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thạc sỹ	Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 Quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động, dự án sản xuất, kinh doanh áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực công	0904242712

T T	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	Trình độ	Đăng ký phổ biến nội dung chính sách	Số điện thoại
		Nam	Nữ					
				trường			ngiệp môi trường và dịch vụ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm k khoản 1 Điều 13 Luật TD số 02/2026/QH16)	
4	Lưu Thị Thanh Chi		26/3/1975	Phó trưởng phòng Quản lý môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thạc sỹ	1. Nghị quyết số 57/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội thay thế Nghị quyết 47/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND Thành phố về việc quy định thực hiện vùng phát thải thấp trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô số 39/2024/QH15) 2. Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của HĐND thành phố Hà Nội quy định các biện pháp quan trắc về chất thải công nghiệp đối với một số loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện điểm a khoản 4 Điều 30 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16). 3. Quyết định số 77/2026/QĐ-UBND ngày 21/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do cơ quan, người có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện điểm b khoản 2 Điều 13 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16).	0913.581.565

T T	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	Trình độ	Đăng ký phổ biến nội dung chính sách	Số điện thoại
		Nam	Nữ					
5	Phan Thị Ngọc Dung		13/10/ 1978	Phó Trưởng phòng Quy hoạch Kế hoạch sử dụng đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thạc sỹ	Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 Quy định cho thuê đất; tạm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; chính sách bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Thực hiện theo điểm a, c khoản 2 Điều 24 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16)	0983264454
6	Đỗ Văn Đại	24/12/ 1973		Phó trưởng phòng Kiểm tra Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thạc sỹ	Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND thành phố Hà Nội quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện khoản 1 Điều 33 Luật Thủ đô) Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND thành phố Hà Nội quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện khoản 1 Điều 33 Luật Thủ đô)	0988081189
7	Lê Xuân Thắng	28/8/ 1981		Chi cục trưởng	Chi cục Kiểm Lâm	Thạc sỹ	Nghị quyết số 38/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 Quy định một số nội dung và cơ chế, chính sách về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững toàn bộ diện tích rừng; quy định về phát triển cây xanh, cây trồng phân tán trên địa bàn thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm g và h khoản 2 Điều 24 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16)	098 6973666

T T	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	Trình độ	Đăng ký phổ biến nội dung chính sách	Số điện thoại
		Nam	Nữ					
8	Phạm Quang Đông	01/02/ 1971		Phó Chi cục trưởng	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	Thạc sỹ	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 Quy định việc sử dụng, khai thác quỹ đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi ở tuyến sông có đề để sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm trên địa bàn thành phố Hà Nội (<i>Thực hiện điểm d khoản 2 Điều 24 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16</i>).	0913530126
9	Nguyễn Thị Hường		x	Phó Trưởng Phòng Quản lý chất thải rắn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thạc sỹ	Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 10/7/2025 Quy định biện pháp giảm phát thải nhựa trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện điểm d khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô)	0936877386
10	Đỗ Đức Thành	x		Phó Trưởng Phòng Quản lý chất thải rắn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thạc sỹ	Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 10/7/2025 Quy định biện pháp hỗ trợ, ưu đãi đối với hoạt động tái chế rác thải sử dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất trên địa bàn thành phố Hà Nội(thực hiện điểm d khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô)	0915168558

Số: 9403/SNNMT-CS

Hà Nội, ngày 12 tháng 1 năm 2025

V/v xây dựng tài liệu Chuyên đề pháp luật
và cử báo cáo viên để tuyên truyền, tập huấn
và tổ chức tập huấn về các Nghị quyết triển khai
thi hành Luật Thủ đô được thông qua tại Kỳ họp
thứ 26 của HĐND Thành phố

Kính gửi: Sở Tư pháp.

Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được văn bản số 4898/STP-PBGDPL ngày 29/10/2025 của Sở Tư pháp về việc xây dựng tài liệu Chuyên đề pháp luật và cử báo cáo viên để tuyên truyền, tập huấn và tổ chức tập huấn về các Nghị quyết triển khai thi hành Luật Thủ đô được thông qua tại Kỳ họp thứ 26 của HĐND Thành phố; căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo như sau:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng tài liệu Chuyên đề pháp luật đối với Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép xây dựng, loại công trình và tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, chế biến, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, cảnh quan du lịch tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội tại phụ lục kèm theo văn bản này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường cử báo cáo viên để tuyên truyền, tập huấn đối với Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép xây dựng, loại công trình và tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, chế biến, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, cảnh quan du lịch tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội như sau:

(1) Đồng chí Mai Minh Hương – Phó Trưởng phòng Chính sách nông nghiệp và môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường, SĐT 0904 818 938;

(2) Đồng chí Nguyễn Thị Bầy – Chuyên viên phòng Chính sách nông nghiệp và môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường, SĐT 0988 855 807.

Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc Sở; (để b/c)
- Các đ/c PGĐ Sở;
- Lưu VT, CS (B).



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Hoa

Phụ lục. Nội dung tài liệu Chuyên đề pháp luật về Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép xây dựng, loại công trình và tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, chế biến, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, cảnh quan du lịch tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội
(Kèm theo Văn bản số /SNNMT-CS ngày tháng 11 năm 2025)

1. Tên Nghị quyết: Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép xây dựng, loại công trình và tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, chế biến, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, cảnh quan du lịch tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội

2. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn đề xuất xây dựng Nghị quyết

2.1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ định hướng phát triển nông nghiệp nông thôn tại Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 quy định “*Phát triển kinh tế Thủ đô nhanh và bền vững trên cơ sở tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, đổi mới nông nghiệp tập trung cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, phát triển nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao; phấn đấu trở thành địa phương đi đầu trong phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử truyền thống dân tộc. Ưu tiên xây dựng vành đai xanh, bảo đảm môi trường sống. Chú trọng phát triển công nghệ giống, công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch, gắn với phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.*”

Căn cứ mục tiêu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 quy định: “*Nông dân và cư dân nông thôn có trình độ, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao, làm chủ quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, quy mô sản xuất hàng hoá nông sản ngày càng lớn, bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nông thôn phát triển toàn diện, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, cơ cấu kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; tổ chức đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh.*”

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/NQ-HĐND;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14, Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15; Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Thành phố Hà Nội có diện tích tự nhiên 3.359,89 km², diện tích đất nông nghiệp có 1.886 km² (tương đương 188,6 nghìn ha) chiếm 56,34% tổng diện tích đất tự nhiên.

Thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, trong hoạt động sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố đã hình thành được trên 500 vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung có quy mô trung bình mỗi vùng từ 10 ha đến trên 100 ha, như: (1) Vùng sản xuất lúa chuyên canh tập trung: Diện tích canh tác lúa chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hoá đạt 41.887 ha, chiếm 45% diện tích đất trồng lúa 2 vụ của Thành phố và so với năm 2018 tăng 1,9 lần; (2) Vùng rau chuyên canh tập trung: Diện tích canh tác rau chuyên canh tập trung đạt 6.533 ha, chiếm khoảng 53,3% diện tích canh tác rau và khoảng 60% sản lượng rau của Thành phố và so với năm 2018 tăng 2,36 lần; (3) vùng hoa, cây cảnh: Diện tích canh tác hoa, cây cảnh chuyên canh tập trung đạt 2.076 ha tại 93 xã, chiếm khoảng 70 % diện tích canh tác hoa, cây cảnh và khoảng 75 % sản lượng hoa, cây cảnh của Thành phố, so với năm 2018 tăng 2,08 lần; (4) Vùng cây ăn quả giá trị kinh tế cao: Diện tích sản xuất cây ăn quả giá trị kinh tế cao là 10.434 ha, chiếm khoảng 52,5 % diện tích sản xuất cây ăn quả của Thành phố, đạt 94,1 % kế hoạch, tăng 6.159 ha so với năm 2018 (tăng 2,4 lần); (5) Vùng sản xuất chè tập trung: Diện tích sản xuất chè tập trung là 968 ha, chiếm khoảng 38,75 % diện tích sản xuất chè của Thành phố, giảm 12 ha so với năm 2018; (6) Bước đầu hình thành vùng trồng cây dược liệu: Diện tích canh tác dược liệu chuyên canh tập trung có 213 ha, chiếm khoảng 87,3% diện tích canh tác dược liệu của Thành phố.

Để thực hiện chủ trương, định hướng của Trung ương, thành phố Hà Nội xác định việc phát triển nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo hướng sản xuất

hàng hóa, chuyên canh tập trung, giá trị cao, bền vững và an toàn vệ sinh thực phẩm, gắn với nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới, hiện đại hóa nông thôn và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị, sinh thái, sản xuất nông sản sạch, nông nghiệp hữu cơ. Đưa sản xuất chăn nuôi, thủy sản tập trung ra khỏi khu dân cư; phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Hình thành và phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái; mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ theo chuỗi giá trị, lấy doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp làm trung tâm của liên kết; kết nối nông nghiệp với công nghiệp chế biến, chuỗi tiêu thụ sản phẩm, thị trường xuất khẩu, chuỗi giá trị toàn cầu.

Theo báo cáo của các địa phương và kết quả khảo sát, đánh giá thực trạng trên địa bàn Thành phố cho thấy nhiều tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng công trình trên đất nông nghiệp để phục vụ phát triển sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất, tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp. Các công trình xây dựng trên đất nông nghiệp được đề xuất bao gồm: nhà chứa dụng cụ, vật tư nông nghiệp; nhà sơ chế, bảo quản; nhà màng, nhà lưới; nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm, chuồng trại chăn nuôi; nhà điều hành, quản lý; nhà bảo vệ; công trình phục vụ sản xuất mạ khay, phục vụ cấy máy; đường đi nội bộ..., tỷ lệ xây dựng đề xuất trong khoảng 0,1 – 5% với diện tích công trình rất đa dạng và biên độ lớn, riêng các công trình nhà màng, nhà lưới tỷ lệ xây dựng đề xuất từ 60 - 100%.

Vì vậy, để hiện thực hoá chủ trương, định hướng, mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn của Trung ương và Thành phố, căn cứ vào thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp và nhu cầu xây dựng trên đất nông nghiệp của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố cần có các cơ chế, chính sách vượt trội, đặc thù, ngày 28/6/2024, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 trong đó tại điểm b Khoản 3 Điều 32 đã quy định *“Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép xây dựng, loại công trình và tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, chế biến, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, cảnh quan du lịch, giáo dục trải nghiệm tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung”*.

Việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép xây dựng, loại công trình và tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, chế biến, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, cảnh quan du lịch tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội tạo điều kiện cần thiết cho việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn phù hợp với mục tiêu, định hướng về phát triển nông nghiệp, nông thôn tại khoản 1 Điều 32 Luật Thủ đô:

“1. Phát triển nông nghiệp Thủ đô theo hướng nông nghiệp sinh thái, bền vững; chú trọng đến sự tương tác giữa các yếu tố môi trường, kinh tế - xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử trong nông nghiệp, nông thôn; phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, tạo ra các sản phẩm chất lượng, an toàn thực phẩm, hiệu quả kinh tế cao.

Phát triển bền vững các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Trong vùng sản xuất nông nghiệp tập trung được sử dụng đất kết hợp đa mục đích, được bố trí đất nông nghiệp sử dụng vào việc xây dựng công trình phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, chế biến, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, giáo dục trải nghiệm, du lịch sinh thái.”

3. Mục đích, ý nghĩa và tác động của Nghị quyết

3.1. Mục đích ban hành Nghị quyết

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý đầy đủ về việc xây dựng công trình trên đất nông nghiệp: Nghị quyết nhằm tạo ra hành lang pháp lý rõ ràng, thống nhất về điều kiện, loại công trình được phép xây dựng và tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được sử dụng. Điều này giải quyết khoảng trống pháp lý trước đây khi nhu cầu đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản ngày càng tăng nhưng quy định còn thiếu cụ thể.

- Thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững: Việc cho phép xây dựng các công trình như công trình phục vụ sơ chế, bảo quản nông sản, khu trưng bày sản phẩm, công trình phục vụ du lịch nông nghiệp... giúp ngành nông nghiệp Hà Nội chuyển mạnh sang nền nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, nông nghiệp gắn với du lịch dịch vụ, tăng hiệu quả kinh tế.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp: Quy trình, thủ tục cấp phép rõ ràng, đơn giản hóa sẽ giảm thời gian và chi phí cho người dân, doanh nghiệp; đồng thời hạn chế tình trạng xây dựng tự phát, không đúng mục đích sử dụng đất.

- Phát triển vùng sản xuất tập trung theo quy hoạch: Mục đích quan trọng của Nghị quyết là đảm bảo việc xây dựng được thực hiện trong phạm vi quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, gắn với chuỗi liên kết – chế biến – tiêu thụ, hỗ trợ chiến lược phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch, trải nghiệm của Hà Nội.

3.2. Ý nghĩa, tác động của Nghị quyết

- Tạo sự minh bạch và thống nhất trong quản lý đất đai: Việc quy định rõ tỷ lệ diện tích đất được phép xây dựng giúp ngăn ngừa việc lợi dụng chính sách để chuyển đổi mục đích sử dụng đất trái phép, góp phần quản lý đất đai chặt chẽ nhưng vẫn tạo dư địa phát triển.

- Hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành: Khi có cơ sở pháp lý đầy đủ, các mô hình sản xuất công nghệ cao, sơ chế, OCOP, du lịch nông nghiệp... có điều kiện mở rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả, phù hợp định hướng nông nghiệp sinh thái, thông minh, tuần hoàn.

- Góp phần nâng cao đời sống nông dân và phát triển kinh tế nông thôn: Các công trình trực tiếp phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giúp tăng thu nhập, tạo thêm việc làm tại địa phương, giảm hiện tượng bỏ ruộng hoặc chuyển dịch lao động không bền vững.

- Ý nghĩa trong bảo vệ môi trường và cảnh quan nông thôn: Công trình được xây dựng theo quy định, có thiết kế — vật liệu — quy mô phù hợp, vừa đảm bảo yếu tố kỹ thuật, vừa hạn chế tác động tiêu cực đến cảnh quan sinh thái và môi trường vùng nông thôn.

- Góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp Thủ đô theo hướng nông nghiệp sinh thái, bền vững; chú trọng đến sự tương tác giữa các yếu tố môi trường, kinh tế - xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử trong nông nghiệp, nông thôn; phòng, chống thiên tai, phát triển bền vững các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

- Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người nông dân thông qua sự kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, du lịch sinh thái, trải nghiệm. Góp phần hoàn thành thắng lợi mục tiêu tăng trưởng ngành nông nghiệp trong kỷ nguyên mới “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”.

4. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

4.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

- Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép xây dựng, loại công trình và tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình trên đất nông nghiệp phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, sơ chế, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, cảnh quan du lịch tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quy định này không áp dụng đối với đất nông nghiệp tại bãi sông, bãi nổi ở các tuyến sông có đê; không áp dụng đối với đất lâm nghiệp, đất chăn nuôi tập trung.

b) Đối tượng áp dụng

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là tổ chức), cá nhân sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, nông nghiệp, xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

4.3. Nội dung cơ bản của Quy định kèm theo Nghị quyết

a) Nguyên tắc áp dụng

- Đất xây dựng công trình tại vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tại Quy định này được thống kê là đất nông nghiệp.

- Thời hạn tồn tại của công trình không vượt quá thời gian sử dụng đất còn lại được nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Công trình chỉ được xây dựng, lắp dựng 01 tầng, dễ dàng tháo dỡ, ưu tiên sử dụng các loại vật liệu thân thiện với môi trường, mái lợp vật liệu nhẹ, không được xây dựng tầng hầm. Vị trí xây dựng, lắp dựng công trình phù hợp với các Tiêu chuẩn quốc gia (nếu có).

- Việc xây dựng, cải tạo và sử dụng công trình phải phù hợp với Phương án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn trong xây dựng và bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành. Công trình có thiết kế xây dựng được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định pháp luật về xây dựng; không làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi, công trình đê điều, công trình giao thông nội đồng, công trình nằm trên diện tích đất liền kề và việc sử dụng đất của các thửa đất liền kề.

- Trường hợp cần người bảo vệ khu vực sản xuất phải thực hiện đăng ký với chính quyền cấp xã về số lượng người, thời gian bảo vệ trước khi thực hiện. Chỉ sử dụng công trình đúng với mục đích được phê duyệt tại Phương án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

- Chỉ thực hiện điều chỉnh Phương án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trong trường hợp bất khả kháng do thiên tai; thay đổi chính sách hoặc thay đổi quy hoạch của nhà nước.

- Đối với công trình xây dựng không vi phạm nhưng bị tháo dỡ hoặc phá dỡ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai.

b) Điều kiện xây dựng công trình:

- Điều kiện chung:

+ Thuộc diện tích đất nông nghiệp trong vùng sản xuất nông nghiệp tập trung được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

+ Phù hợp với Phương án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung được phê duyệt.

+ Được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng (trừ công trình nhà uôm, nhà trồng cây nông nghiệp).

- Lập và phê duyệt Phương án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung:

+ Căn cứ danh mục vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn Thành phố do Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã lập Phương án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn xã, phường.

+ Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Phương án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung hoặc phân cấp, uỷ quyền việc phê duyệt theo quy định.

+ Nội dung Phương án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Quy định này. Vị trí, quy mô, diện tích công trình, kết cấu công trình được thể hiện trên bản đồ theo tỷ lệ 1/500.

+ Phương án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung phải được lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất hợp pháp trong vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Chỉ được phê duyệt Phương án khi: có sự thống nhất của tối thiểu 51% số lượng tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất hợp pháp và đáp ứng tối thiểu 51% diện tích vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; sau khi Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát việc quản lý đất nông nghiệp tại vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, thực hiện các giải pháp xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Loại công trình, tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình

(1) Loại công trình:

- Công trình phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp: Công trình phục vụ chứa vật tư nông nghiệp, máy móc, dụng cụ lao động; Công trình để sản xuất mạ khay phục vụ cấy máy; Công trình nhà ươm, nhà trồng cây nông nghiệp;

- Công trình phục vụ chế biến, bảo quản nông sản

- Công trình phục vụ trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp

- Công trình phục vụ trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp

- Công trình cảnh quan du lịch: Nhà tiếp đón; Chòi nghỉ chân; Nhà vệ sinh; Các công trình còn lại là các dạng vật kiến trúc không có kết cấu dạng nhà.

(2) Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình

- Công trình phục vụ chứa vật tư nông nghiệp, máy móc, dụng cụ lao động:

+ Trong vùng sản xuất hoa, cây cảnh tập trung: tổ chức, cá nhân có diện tích đất từ 2.000 m² trở lên được sử dụng không quá 1,5% diện tích để xây dựng 01 công trình, diện tích công trình tối đa 30 m².

+ Trong vùng sản xuất cây ăn quả tập trung: tổ chức, cá nhân có diện tích đất từ 10.000 m² trở lên được sử dụng không quá 0,3% diện tích để xây dựng 01 công trình, diện tích công trình tối đa 30 m².

+ Trong vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có diện tích đất nuôi trồng thủy sản từ 5.000 m² trở lên được sử dụng không quá 0,6% diện tích để xây dựng 01 công trình, diện tích công trình tối đa 30 m².

- Công trình nhà ươm, nhà trồng cây nông nghiệp: Tổ chức, cá nhân trong vùng được sử dụng tối đa 80% diện tích đất để xây dựng nhà ươm, nhà trồng cây nông nghiệp;

- Công trình để sản xuất mạ khay phục vụ cấy máy: Vùng sản xuất lúa tập trung có diện tích tối thiểu từ 300 ha được sử dụng không quá 0,02% diện tích để xây dựng công trình, diện tích công trình tối đa 700 m², một vùng được xây

dựng tối đa 01 công trình để gieo, dưỡng mạ và phục vụ chứa máy móc thiết bị (giàn gieo mạ, máy cấy và máy móc thiết bị khác).

- Công trình phục vụ chế biến, bảo quản nông sản

+ Đối với vùng sản xuất rau tập trung, vùng sản xuất hoa tập trung, vùng sản xuất cây ăn quả tập trung: Được sử dụng 0,1% diện tích vùng để xây dựng công trình, theo nguyên tắc cứ 10 ha được xây dựng 01 công trình. Diện tích 01 công trình tối thiểu 100 m² và tối đa 300 m², một vùng được xây dựng tối đa 05 công trình;

+ Đối với vùng sản xuất lúa tập trung có diện tích từ 100 ha trở lên được sử dụng tối đa 0,1% diện tích để xây dựng công trình. Diện tích 01 công trình tối đa 1.000 m², một vùng được xây dựng tối đa 02 công trình;

- Công trình phục vụ trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp: được sử dụng không quá 0,1% diện tích vùng để xây dựng công trình, diện tích một công trình tối thiểu 100 m² và tối đa 200 m², một vùng được xây dựng tối đa 01 công trình.

- Công trình cảnh quan du lịch: Được sử dụng tối đa không quá 0,1% diện tích vùng sản xuất nông nghiệp tập trung nhưng tổng diện tích xây dựng không quá 500 m² để xây dựng công trình trong đó có tối đa 200 m² để xây dựng nhà tiếp đón, 50 m² để xây dựng nhà vệ sinh hoặc lắp đặt nhà vệ sinh di động, còn lại là chòi nghỉ chân và các công trình dạng vật kiến trúc khác không có kết cấu dạng nhà.

d) Trình tự, thủ tục cấp phép xây dựng

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng

- Trình tự cấp phép xây dựng

đ) Tổ chức thực hiện

- Trách nhiệm của Sở, ngành Thành phố:

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Sở Xây dựng

+ Sở Quy hoạch và Kiến trúc, Sở Du lịch và các Sở, ngành liên quan

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

- Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tại vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Xử lý vi phạm

5. Điểm mới, quy định vượt trội so với pháp luật hiện hành

So với quy định hiện hành của pháp luật thì Nghị quyết đã có những điểm mới, quy định cụ thể về việc xây dựng công trình trên đất nông nghiệp như sau:

Tại khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai quy định: *Người sử dụng đất nông nghiệp được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật này; được sử dụng một diện tích đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xây dựng công trình phục vụ*

trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Trường hợp sử dụng đất trồng lúa thì thực hiện theo quy định tại Điều 182 của Luật này.”

Như vậy, quy định của Luật Đất đai chỉ cho xây dựng các công trình phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, còn Nghị quyết đã mở rộng các loại công trình xây dựng trên đất nông nghiệp như công trình phục vụ chế biến, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, cảnh quan du lịch.

Ngoài ra Nghị quyết đã quy định cụ thể từ điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép xây dựng, loại công trình và tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình trên đất nông nghiệp, giúp cho cơ quan quản lý cũng như người dân thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện.

Số: 11028 /SNNMT-CS

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2025

V/v xây dựng tài liệu Chuyên đề pháp luật;
cử báo cáo viên để tuyên truyền, tập huấn
và tổ chức tập huấn về các Nghị quyết
QPPL được thông qua tại Kỳ họp thứ 28
của HĐND Thành phố về triển khai thi
hành Luật Thủ đô.

Kính gửi: Sở Tư pháp.

Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được văn bản số 5638/STP-PBGDPL ngày 08/12/2025 của Sở Tư pháp về việc xây dựng tài liệu Chuyên đề pháp luật; cử báo cáo viên để tuyên truyền, tập huấn và tổ chức tập huấn về 02 Nghị định của Chính phủ; 17 Nghị quyết QPPL được thông qua tại Kỳ họp thứ 28 của HĐND Thành phố về triển khai thi hành Luật Thủ đô; căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo như sau:

1. Xây dựng tài liệu Chuyên đề pháp luật đối với 03 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố, cụ thể:

(i) Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội: Chi tiết tại Phụ lục 01.

(ii) Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 quy định một số chính sách phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội: Chi tiết tại Phụ lục 02.

(iii) Nghị quyết số 57/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 về việc quy định vùng phát thải thấp trên địa bàn thành phố Hà Nội: Chi tiết tại Phụ lục 03.

2. Cử báo cáo viên để tuyên truyền, tập huấn đối với 03 Nghị quyết: gồm 04 đồng chí, chi tiết tại Phụ lục 04.

Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc Sở (để b/c);
- Các đ/c PGĐ Sở;
- Lưu VT, CS.

(Chữ ký)



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Văn Tường

Phụ lục 01:

Nội dung tài liệu Chuyên đề pháp luật về Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Kèm theo Văn bản số /SNNMT-CS ngày tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

I. TÊN NGHỊ QUYẾT: Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;
- Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28/6/2024;
- Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;
- Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
- Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;
- Căn cứ Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030.
- Căn cứ Chương trình số 01/CTr-UBND ngày 08/01/2025 của UBND thành phố Hà Nội về Chương trình công tác của UBND Thành phố năm 2025;
- Căn cứ Kế hoạch số 08/KH-HĐND ngày 19/5/2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố về xây dựng nghị quyết của HĐND thành phố Hà Nội năm 2025;
- Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Cơ sở thực tiễn

Ngành nghề nông thôn, làng nghề truyền thống có lịch sử hình thành lâu đời và giữ vai trò quan trọng, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn giá trị văn hóa khu vực nông thôn nước ta. Hà Nội được mệnh danh là “đất trăm nghề” có bề dày lịch sử và số lượng nghề và làng nghề lớn nhất cả nước, với 1.350 làng nghề, làng có nghề hội tụ 6/7 nhóm ngành nghề của cả nước. Đến nay, UBND Thành phố đã công nhận 337 làng nghề, nghề truyền thống và làng nghề truyền thống, gồm: 269 làng nghề, 61 làng nghề truyền thống, 07 nghề truyền thống; 100 làng nghề, làng có nghề có sản phẩm được chứng nhận OCOP. Thành phố có 02 làng nghề gồm sứ Bát Tràng và dệt lụa Vạn Phúc (là 02 làng đầu tiên của Việt Nam) được Hội đồng Thủ công Thế giới công nhận trở thành thành viên của mạng lưới các Thành phố thủ công sáng tạo trên toàn Thế giới. Đến hết năm 2024, Thành phố có 351 Nghệ nhân, trong đó: 16 Nghệ nhân Nhân dân; 51 Nghệ nhân Ưu tú; 284 Nghệ nhân Hà Nội. Toàn Thành phố có 47 hội làng nghề, 03 hiệp hội và 07 câu lạc bộ làng nghề; Sản phẩm của các làng nghề đa dạng, nhiều chủng loại, mẫu mã đẹp, chất lượng tốt, một số có thể mạnh cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Các làng nghề đã, đang góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế nông thôn, tạo tiền đề thực hiện thành công Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố. Mỗi làng nghề đều mang một bản sắc riêng, tạo ra những sản phẩm độc đáo, tinh xảo, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, mang lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố. Sản phẩm thủ công mỹ nghệ làng nghề Hà Nội hiện đã được xuất khẩu sang 89 nước và vùng lãnh thổ, như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... Doanh thu của các làng nghề hàng năm đạt trên 24.000 tỷ đồng. Các làng nghề trên địa bàn Thành phố đã tạo việc làm cho khoảng 800 nghìn lao động. Thu nhập của lao động phổ thông đang làm việc tại các làng nghề đạt từ 5 đến 8 triệu đồng/lao động/tháng (tương đương với thu nhập/lao động/tháng của lao động thủ công của cả nước).

Có được những thành tựu trên một phần quan trọng là nhờ các chủ trương đúng đắn của Đảng, các chính sách định hướng và hỗ trợ của Trung ương và thành phố Hà Nội. Ở cấp Trung ương, chủ trương và chính sách về bảo tồn và phát triển làng nghề được thể hiện qua các văn bản như: (i) Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/06/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; (ii) Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (iii) Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 14/09/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chiến lược xác định tập trung bảo tồn, khôi phục các làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền gắn với du lịch; xây dựng các kênh phân phối, giới thiệu sản phẩm làng nghề; phong tặng, tôn vinh, phát triển đội ngũ nghệ nhân, thợ giỏi, người lao động trong làng nghề truyền thống; (iiii) Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07/07/2022 của Thủ tướng Chính

phủ về Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021-2030, trong đó nêu rõ: *“Bảo tồn và phát triển làng nghề có vai trò quan trọng trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động nông thôn, tạo việc làm và nâng cao đời sống của người dân; bảo vệ giữ gìn cảnh quan nông thôn của làng nghề, đóng góp vào xây dựng nông thôn mới; phát triển làng nghề gắn với thị trường hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu, gắn với tăng trưởng xanh, phát triển mô hình sản xuất tuần hoàn khép kín, tiết kiệm nguyên liệu, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu”*.

UBND và HĐND thành phố Hà Nội những năm gần đây đã ban hành nhiều văn bản chính sách nhằm thúc đẩy bảo tồn và phát triển làng nghề, bao gồm: Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề Hà Nội; Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND Thành phố về ban hành định mức hỗ trợ kinh phí khi công nhận danh hiệu: “Làng nghề, Nghề truyền thống và Làng nghề truyền thống” Hà Nội; Quyết định số 282/QĐ-UBND của UBND Thành phố phê duyệt Đề án tổng thể phát triển làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2025 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Các chính sách về bảo tồn và phát triển làng nghề của Trung ương và Thành phố đã phát huy hiệu quả, góp phần tích cực vào sự phát triển của làng nghề, ngành nghề nông thôn. Tuy nhiên, qua thời gian triển khai một số chính sách đã bộc lộ bất cập, không còn phù hợp với những tình hình mới. Những bất cập của các chính sách có liên quan về bảo tồn và phát triển làng nghề của Thành phố thể hiện cụ thể là:

(1) Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề Hà Nội có 2 điều tập trung vào hỗ trợ đánh giá tác động môi trường làng nghề, xây dựng thương hiệu và đăng ký nhãn hiệu. Sau hơn 5 năm thực hiện cho thấy nội dung hỗ trợ đánh giá tác động môi trường làng nghề chưa được triển khai triệt để, hơn nữa chưa giải quyết được vấn nạn ô nhiễm môi trường làng nghề.

(2) Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND Thành phố và Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND Thành phố ban hành danh mục, lộ trình và kế hoạch xử lý ô nhiễm môi trường đối với các làng nghề trên địa bàn Thành phố. Tuy nhiên, các Quyết định này đều không quy định cụ thể về hỗ trợ các cơ sở sản xuất đang sản xuất kinh doanh những sản phẩm không khuyến khích trong làng nghề di dời ra khỏi làng nghề.

(3) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của Hội đồng Nhân dân thành phố Hà Nội có quy định đầy đủ nội dung và mức hỗ trợ về tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường nhưng chỉ với đối tượng sản xuất dịch vụ nông nghiệp mà chưa quy định đối với các đối tượng thuộc làng nghề và ngành nghề nông thôn.

(4) Nghị định 43/2024/NĐ-CP ngày 19/12/2024 của chính phủ mới quy định Quy định chi tiết về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân

Ưu tú” trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ nhưng chưa quy định chế độ đãi ngộ. Trong khi đó, Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022, HĐND thành phố đã ban hành chế độ đãi ngộ đối với nghệ nhân lĩnh vực văn hóa phi vật thể.

(5) Nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh của các làng nghề trên địa bàn Thành phố chủ yếu phải mua từ các địa phương khác, thậm chí phải nhập khẩu. Tuy nhiên, Thành phố chưa có chính sách quy định về hỗ trợ kết nối vùng nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất trong làng nghề.

Những bất cập nêu trên là nguyên nhân khiến cho công tác bảo tồn và phát triển làng nghề trên địa bàn Thành phố gặp nhiều khó khăn và một số nội dung trong Nghị định 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn chưa được thực thi, cụ thể như: Tình trạng phát triển không theo quy hoạch; Ô nhiễm môi trường tại một số làng nghề có xu hướng ngày càng nghiêm trọng; Thiếu nguồn nguyên liệu để sản xuất; Nhiều làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một; Công nghệ sản xuất tại các làng nghề lạc hậu, thủ công, việc ứng dụng KHCN và chuyển đổi số còn hạn chế; Chế độ đãi ngộ đối với nghệ nhân chưa được quan tâm đúng mức, hiện tượng già hóa dân số và chất lượng nhân lực chưa bảo đảm,... Sản phẩm của làng nghề, làng nghề truyền thống của Thành phố chưa khai thác hết tiềm năng và thế mạnh vốn có của làng nghề.

Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 đã được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 28/6/2024 có 2 nội dung liên quan đến lĩnh vực làng nghề, ngành nghề nông thôn, gồm: *điểm c, khoản 2 Điều 28 giao Hội đồng nhân dân Thành phố Quy định các biện pháp hỗ trợ việc di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư, cơ sở sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề ở nông thôn; điểm g, khoản 2 Điều 32 giao Hội đồng nhân dân Thành phố quy định phạm vi, đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ cao hơn mức quy định hoặc chưa được quy định trong văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên trong các lĩnh vực Phát triển kinh tế tập thể, làng nghề, làng có nghề.*

Quyết định số 282/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 15/01/2025 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2025 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó chỉ rõ 8 nhiệm vụ ưu tiên và 11 giải pháp song đến nay chưa ban hành chính sách cụ thể để triển khai.

Để thi hành Luật Thủ đô, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch số 225/KH-UBND ngày 22/7/2024 về việc triển khai thi hành Luật Thủ đô; Kế hoạch số 264/KH-UBND ngày 04/9/2024 về việc soạn thảo, ban hành văn bản triển khai thi hành Luật Thủ đô; Chương trình số 01/CTr-UBND ngày 08/01/2025 của UBND thành phố Hà Nội về Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân thành phố năm 2025, Hội đồng nhân dân Thành phố đã ban hành Kế hoạch số 08/KH-HĐND ngày 19/5/2025 của Thường trực HĐND Thành phố về xây dựng nghị quyết của HĐND thành phố Hà Nội năm 2025, trong đó giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ, bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

III. MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

- Quy định cụ thể một số nội dung và mức hỗ trợ, khắc phục được các bất cập, tồn tại nhằm phát huy hiệu quả của chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội, góp phần thực hiện Luật Thủ đô và Quyết định số 282/2025/QĐ-UBND phê duyệt Đề án tổng thể phát triển làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Góp phần bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống, kết nối thúc đẩy phát triển du lịch của Thủ đô.

- Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế và tạo điều kiện để bảo tồn, phát triển các làng nghề, ngành nghề nông thôn của Thành phố một cách hiệu quả, bền vững.

2. Ý nghĩa, tác động của Nghị quyết

Nghị quyết được ban hành sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống, kết nối thúc đẩy phát triển du lịch của Thủ đô, do vậy sẽ có tác động tích cực đến toàn bộ nền kinh tế Thủ đô.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

Nghị quyết gồm 10 Điều trong đó có 05 Điều quy định chính sách hỗ trợ, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

b) Đối tượng áp dụng (Điều 2)

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình đang hoạt động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn theo quy định của pháp luật trên địa bàn thành phố Hà Nội (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn).

- Các cá nhân hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn.

- Tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác quản lý ngành nghề nông thôn trên địa bàn Thành phố.

2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

a) Chính sách hỗ trợ tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường (Điều 3)

- Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp tập huấn; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện đi thực tế; hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp tập huấn; vật tư thực hành (nếu có): Mức chi theo đơn giá, định mức chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Chi thù lao giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật theo trình độ từ kỹ sư và tương đương đến tiến sĩ trong lĩnh vực phát triển nông thôn hoặc tương đương; nghệ nhân cấp tỉnh, Thành phố được trả tiền công giảng dạy mức từ 600.000 đồng/buổi - 1.200.000 đồng/buổi.

- Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại cho giảng viên, hướng dẫn viên: Được thanh toán khoán tự túc phương tiện đối với giảng viên, hướng dẫn viên thực hành giảng dạy xa nơi cư trú từ 15 km trở lên tối thiểu là 150.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 500.000 đồng/ngày.

- Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, hướng dẫn viên: Tối đa không quá 300.000 đồng/ngày.

- Chi hỗ trợ cho học viên: **(i)** Hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/ngày/học viên. **(ii)** Hỗ trợ tiền đi lại đối với học viên học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên theo mức 150.000 đồng/học viên/lớp tập huấn.

- Nội dung, chương trình, thời gian tập huấn do cơ quan được giao nhiệm vụ đào tạo tập huấn xây dựng Kế hoạch và tổ chức thực hiện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân (Điều 4)

- Hỗ trợ một lần đối với Nghệ nhân khi được cấp thẩm quyền phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”, “Nghệ nhân Hà Nội”: **(i)** Nghệ nhân Nhân dân: 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng)/người. **(ii)** Nghệ nhân ưu tú: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng)/người. **(iii)** Nghệ nhân Hà Nội: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng)/người.

- Hỗ trợ Nghệ nhân truyền dạy nghề khi tham gia truyền dạy nghề theo chương trình, kế hoạch của UBND cấp xã và Thành phố mở lớp:

+ Bồi dưỡng Nghệ Nhân nhân dân truyền dạy: 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng)/người/buổi.

+ Bồi dưỡng Nghệ nhân Ưu tú, Nghệ nhân Hà Nội truyền dạy: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)/người/buổi.

+ Vật tư thực hành, nước uống cho các lớp truyền dạy nghề được chi theo định mức tài chính hiện hành.

c) Chính sách hỗ trợ khảo sát và kết nối vùng nguyên liệu (Điều 5)

- Cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan chuyên môn được hưởng chế độ theo quy định hiện hành.

- Đối tượng không hưởng lương từ ngân sách được hỗ trợ chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền ăn, nghỉ; mức hỗ trợ bằng 50% mức áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức đi công tác theo quy định.

d) Chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn (Điều 6)

- Nội dung hỗ trợ: Mua máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất mới, tổng kết Dự án.

- Mức hỗ trợ 50% kinh phí nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án.

d) Chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư, cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề ở nông thôn (Điều 7)

- Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, vận chuyển máy móc, thiết bị, nhà xưởng nơi di dời đi: 50.000 đồng/m² nhà xưởng, tối đa 500 triệu đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Thủ đô: Các dự án đầu tư đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Thủ đô thì được hưởng các ưu đãi quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Thủ đô:

Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 10 năm và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại.

Được áp dụng mức thuế suất 5% thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

- Ngân sách Thành phố hỗ trợ 70% tiền lãi vay ngân hàng hoặc lãi vay từ Quỹ đầu tư phát triển Thành phố đối với toàn bộ giá trị hợp đồng vay được thực hiện trong thời gian vay vốn (tối đa không quá 10 năm) theo dự án đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn phải di dời để xây dựng, lắp đặt nhà xưởng, máy móc tại nơi di dời đến, theo từng dự án của cơ sở ngành nghề nông thôn nằm trong danh sách hỗ trợ lãi suất đã được UBND Thành phố phê duyệt.

d) Quy định về xử lý khi có vi phạm (Điều 8)

e) Tổ chức thực hiện (Điều 9)

f) Hiệu lực thi hành (Điều 10)

V. ĐIỂM MỚI, QUY ĐỊNH VƯỢT TRỘI SO VỚI PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

1. Tại Điều 3. Chính sách tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường:

Hỗ trợ bổ sung mức chi cho bổ sung mức chi thanh toán tiền phương tiện đi lại cho giảng viên, hướng dẫn viên: dạy xa nơi cư trú từ 15 km trở lên tối thiểu là 150.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 500.000 đồng/ngày.

2. Điều 4. Chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân:

- Bổ sung quy định cho Nghệ nhân lĩnh vực Thủ công mỹ nghệ và nghệ nhân Hà Nội;

- Bổ sung mức đãi ngộ đối với Nghệ nhân Hà Nội 20.000.000 đồng.

3. Điều 5. Chính sách hỗ trợ kết nối vùng nguyên liệu:

Hỗ trợ chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền ăn, nghỉ tại nơi đến công tác cho các tổ chức, cá nhân tham gia đoàn công tác. Mức hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ cho cán bộ công chức viên chức đi công tác được quy định tại cho cán bộ công chức đi công tác.

4. Điều 6. Chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn

Tập trung hỗ trợ: Mua máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất mới, tổng kết Dự án.

5. Điều 7. Chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư, cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề ở nông thôn.

- Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, vận chuyển máy móc, thiết bị, nhà xưởng nơi di dời đi: 50.000 đồng/m² nhà xưởng, tối đa 500 triệu đồng/cơ sở.

Phụ lục 02:**Nội dung tài liệu Chuyên đề pháp luật về Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 quy định một số chính sách phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội**

(Kèm theo Văn bản số /SNNMT-CS ngày tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

I. TÊN NGHỊ QUYẾT: Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 quy định một số chính sách phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**1. Cơ sở pháp lý**

Căn cứ định hướng phát triển nông nghiệp nông thôn tại Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 quy định “*Phát triển kinh tế Thủ đô nhanh và bền vững trên cơ sở tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, đối với nông nghiệp tập trung cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, phát triển nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao; phấn đấu trở thành địa phương đi đầu trong phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử truyền thống dân tộc. Ưu tiên xây dựng vành đai xanh, bảo đảm môi trường sống. Chú trọng phát triển công nghệ giống, công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch, gắn với phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.*”

Căn cứ mục tiêu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 quy định: “*Nông dân và cư dân nông thôn có trình độ, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao, làm chủ quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, quy mô sản xuất hàng hoá nông sản ngày càng lớn, bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nông thôn phát triển toàn diện, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, cơ cấu kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; tổ chức đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh.*”

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 32 Luật Thủ đô quy định:

“1. *Phát triển nông nghiệp Thủ đô theo hướng nông nghiệp sinh thái, bền vững; chú trọng đến sự tương tác giữa các yếu tố môi trường, kinh tế - xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử trong nông nghiệp, nông*

thôn; phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, tạo ra các sản phẩm chất lượng, an toàn thực phẩm, hiệu quả kinh tế cao.

Phát triển bền vững các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Trong vùng sản xuất nông nghiệp tập trung được sử dụng đất kết hợp đa mục đích, được bố trí đất nông nghiệp sử dụng vào việc xây dựng công trình phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, chế biến, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, giáo dục trải nghiệm, du lịch sinh thái.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định phạm vi, đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ cao hơn mức quy định hoặc chưa được quy định trong văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên trong các lĩnh vực sau đây:

- a) Giống, chuyển giao công nghệ trong sản xuất giống;
- b) Công nghệ bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp;
- c) Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp;
- d) Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm, nông nghiệp kết hợp với các hoạt động thương mại, dịch vụ;
- đ) Hoạt động bảo vệ môi trường trong sản xuất, sơ chế, chế biến nông sản;
- e) Phát triển các chuỗi liên kết, chuỗi giá trị, thị trường tiêu thụ sản phẩm;
- g) Phát triển kinh tế tập thể, làng nghề, làng có nghề;
- h) Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.”

Căn cứ mục tiêu tại Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: “Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa đồng thời phát triển nông nghiệp dựa trên lợi thế địa phương, theo hướng hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và sức cạnh tranh cao thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực và trên thế giới, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo việc làm phi nông nghiệp để phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn, đảm bảo cơ hội phát triển công bằng giữa các vùng, miền. Phát triển nông thôn toàn diện, hiện đại gắn với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, an ninh, trật tự được đảm bảo. Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.”

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/NQ-HĐND;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ.

2. Cơ sở thực tiễn

Giai đoạn 2021-2025 là thời kỳ quan trọng trong việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp của Hà Nội, nhằm chuyển đổi nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững. Kết quả công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản đã đạt được những thành tựu nhất định, trong đó lĩnh vực trồng trọt thực hiện cơ cấu theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất tạo năng suất, sản lượng, giá trị kinh tế cao, chăn nuôi phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng, nuôi trồng thủy sản tiếp tục được duy trì. Tăng trưởng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 4 năm 2021-2024 đạt chỉ tiêu đề ra trung bình 2,83%, cụ thể: năm 2021 đạt 3,46%; năm 2022 đạt 2,58%; năm 2023 đạt 2,74%; năm 2024 đạt 2,52%; đặc biệt trong những năm đại dịch Covid-19, ngành nông nghiệp vẫn tiếp tục khẳng định vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế, đảm bảo nguồn cung lương thực, thực phẩm để phục vụ công tác phòng chống dịch.

Tuy nhiên, việc phát triển nông nghiệp, nông thôn vẫn còn tồn tại một số vấn đề như sau: Việc đổi mới phương thức sản xuất từ truyền thống sang sản xuất công nghệ cao vẫn gặp nhiều khó khăn do thiếu nguồn lực, đào tạo kỹ thuật và vốn đầu tư ban đầu; vẫn phải đối mặt với thách thức về quản lý môi trường và bảo vệ đất đai trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật, ô nhiễm nguồn nước; khó khăn trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; diện tích sản xuất ngày càng bị thu hẹp, do tốc độ đô thị hóa quá nhanh; việc tập trung ruộng đất phát triển sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị còn gặp nhiều khó khăn.

Năm 2023, Hội đồng nhân dân Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 quy định về một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp. Sau 02 năm triển khai, thực hiện đã đạt được một số kết quả bước đầu, được nhân dân đồng tình ủng hộ, trong đó chính sách cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp và chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, cụ thể như sau:

- Chính sách cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp: Thông qua Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023, năm 2024 các địa phương đã hỗ trợ được 48 máy cấy với kinh phí 8.503 triệu đồng, dự kiến năm 2025 hỗ trợ được 84 máy cấy với kinh phí 15.760 triệu đồng. So với năm 2022, tỷ lệ cấy máy toàn Thành phố tăng trung bình 15%, việc khuyến khích đưa cơ giới hóa sản xuất mạ khay, cấy máy là một bước tiến trong chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp, giúp người dân thay đổi tập quán sản xuất lúa nhỏ lẻ, giải phóng sức lao động, tạo điều kiện để sản xuất lúa hàng hóa tập trung với quy mô lớn, góp phần giảm chi phí và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Qua kiểm tra thực tế triển khai trên địa bàn Thành phố, chi phí cấy lúa bằng máy (gồm chi phí giống, công gieo, chăm sóc mạ và công cấy bằng máy) từ 9 - 10 triệu đồng/ha thấp hơn so với cấy thủ công từ 2 - 3 triệu đồng/ha; năng suất thực tế tại các điểm cấy máy cao hơn từ 8-10%, hiệu quả kinh tế cao hơn so với phương pháp cấy lúa truyền thống từ 6-7 triệu đồng/ha. Qua triển khai thực hiện, đã được nhân dân hưởng ứng và đón nhận nhiệt tình. Ghi nhận tại một số địa phương thì đã có nhiều xã, Hợp tác xã đăng ký hỗ trợ.

- Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp: Kinh phí hỗ trợ của chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp năm 2024 đạt 28.148 triệu đồng với diện tích 4.758 ha được hỗ trợ chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng, rơm rạ, 9.615 thùng chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật, 85 cơ sở được hỗ trợ chế phẩm sinh học xử lý chất thải chăn nuôi, 939 ha hỗ trợ sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, 126 thiết bị làm giàu oxy. Dự kiến năm 2025 kinh phí hỗ trợ chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố đạt 145.534 triệu đồng.

Việc thực hiện chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố đã nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, hạn chế dịch bệnh trong sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản: Nhiều cơ sở chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản đã được hỗ trợ cải thiện môi trường; Hầu hết các vùng sản xuất tập trung được thu gom vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật theo đúng quy định; Người dân đã tích cực sử dụng chế phẩm vi sinh để xử lý rơm rạ, phụ phẩm cây trồng thành phân bón hữu cơ cải tạo đất, trả lại dinh dưỡng cho đất, giúp tăng độ phì nhiêu cho đất, hạn chế các mầm bệnh còn tồn dư trên phụ phẩm, hạn chế lây lan sâu bệnh, từ đó giảm lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên cây trồng, giảm chi phí phân bón, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế trong sản xuất đồng thời giảm việc đốt rơm rạ gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí vào cuối vụ tại các vùng sản xuất lúa.

- Ngoài ra, một số chính sách tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 tiếp tục được kế thừa và triển khai có hiệu quả như: hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; hỗ trợ cấp mã số vùng trồng.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong quá trình triển khai, thực hiện Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 còn một số tồn tại, hạn chế và khó khăn, vướng mắc như:

- Công tác thông tin tuyên truyền đã được quan tâm, triển khai từ cấp Thành phố đến cấp cơ sở, tuy nhiên hiệu quả vẫn chưa cao, nhiều tổ chức, cá nhân chưa nắm được cơ chế, chính sách mới để đăng ký hỗ trợ.

- Việc bố trí kinh phí để thực hiện các chính sách về sản xuất nông nghiệp của các địa phương còn hạn chế, nhiều địa phương không bố trí.

- Một số địa phương có tâm lý ngại thực hiện các nội dung mới, khó, chưa chủ động nghiên cứu các quy định, chưa linh hoạt trong triển khai thực hiện.

- Một số chính sách chậm triển khai do chưa chủ động trong công tác xây dựng kế hoạch, nội dung và mức hỗ trợ chưa thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, điều kiện hỗ trợ chưa phù hợp với thực tiễn sản xuất như: Chính sách khuyến khích sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; Chính sách khuyến khích xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản; Chính sách hỗ trợ cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; Chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình điểm phát triển nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch, trải nghiệm chưa triển khai thực hiện được do chưa có tiêu chí cụ thể về nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch, trải nghiệm vì vậy các địa phương không có cơ sở để phê duyệt phương án.

Kế thừa, phát huy kết quả đã đạt được, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn Thủ đô tại Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ chính trị, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII và yêu cầu từ thực tiễn sản xuất trong giai đoạn phát triển mới, thành phố Hà Nội xác định mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng nông nghiệp sinh thái, bền vững; chú trọng đến sự tương tác giữa các yếu tố môi trường, kinh tế - xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử trong nông nghiệp, nông thôn; phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, tạo ra các sản phẩm chất lượng, an toàn thực phẩm, hiệu quả kinh tế cao. Xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa tập trung, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế. Nâng cao thu nhập và đời sống dân cư, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm trong tình hình mới. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu; tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất cây, con giống; phát triển nông nghiệp xanh, sinh thái thông minh, gắn với phát triển đô thị, dịch vụ, du lịch nông thôn, giáo dục trải nghiệm, tạo việc làm cho người lao động ở nông thôn.

Để phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp với đặc thù, nguồn lực, lợi thế, tiềm năng của Thủ đô, phù hợp với định hướng phát triển nhằm phát huy tối đa tiềm năng lợi thế của ngành nông nghiệp Hà Nội, góp phần hoàn thành các mục tiêu nêu trên, Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 được Quốc hội thông qua trong đó quy định Điều 32 về phát triển nông nghiệp, nông thôn đã cho phép Hà Nội có các cơ chế, chính sách cao hơn, mạnh hơn và ngoài các quy định của Trung ương, cụ thể tại khoản 2 Điều 32 quy định:

“2. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định phạm vi, đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ cao hơn mức quy định hoặc chưa được quy định trong văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên trong các lĩnh vực sau đây:

- a) Giống, chuyển giao công nghệ trong sản xuất giống;*
- b) Công nghệ bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp;*
- c) Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp;*
- d) Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm, nông nghiệp kết hợp với các hoạt động thương mại, dịch vụ;*
- đ) Hoạt động bảo vệ môi trường trong sản xuất, sơ chế, chế biến nông sản;*
- e) Phát triển các chuỗi liên kết, chuỗi giá trị, thị trường tiêu thụ sản phẩm;*
- g) Phát triển kinh tế tập thể, làng nghề, làng có nghề;*
- h) Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.”.*

Như vậy, một số chính sách tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 nằm trong quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Thủ đô như: chính sách khuyến khích sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; chính sách khuyến khích xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản; chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp; chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình điểm phát triển nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch, trải nghiệm.

III. MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

- Thực hiện Luật Thủ đô (Nghị quyết được ban hành theo khoản 2 Điều 32 Luật Thủ đô). Nghị quyết đã quy định cụ thể phạm vi, đối tượng, điều kiện, nội dung, mức hỗ trợ một số chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội; nhằm cụ thể hóa cơ chế, chính sách hỗ trợ của Hà Nội trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp Thủ đô theo hướng nông nghiệp sinh thái, hiện đại và bền vững; chú trọng đến sự tương tác giữa các yếu tố môi trường, kinh tế - xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử trong nông nghiệp, nông thôn; phòng, chống thiên tai, phát triển bền vững các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

- Tạo động lực để nâng cao đời sống nông dân thông qua sự kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, du lịch sinh thái, trải nghiệm. Góp phần hoàn thành thắng lợi mục tiêu tăng trưởng ngành nông nghiệp trong kỷ nguyên mới “*Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*”.

2. Ý nghĩa, tác động của Nghị quyết

- Tạo sự minh bạch và thống nhất trong công tác hỗ trợ phát triển nông nghiệp Thủ đô: Việc quy định cụ thể một số chính sách phát triển nông nghiệp nhằm cụ thể hóa chủ trương phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sinh thái và nông nghiệp công nghệ cao của Hà Nội. Đồng thời, Nghị quyết ban hành tạo hành lang pháp lý để tổ chức (*HTX, liên hiệp HTX nông nghiệp; doanh nghiệp nông nghiệp*), cá nhân mạnh dạn ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ sang chuỗi giá trị hàng hóa.

- Hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành: Khi có cơ sở pháp lý đầy đủ, các mô hình sản xuất công nghệ cao, sơ chế, OCOP, du lịch nông nghiệp... có điều kiện mở rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả, phù hợp định hướng nông nghiệp sinh thái, thông minh, tuần hoàn.

- Góp phần nâng cao đời sống nông dân và phát triển kinh tế nông thôn: Dù Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, nhưng nông nghiệp vẫn giữ vai trò đảm bảo an ninh lương thực, tạo sinh kế cho hàng triệu người dân ngoại thành, giảm hiện tượng bỏ ruộng hoặc chuyển dịch lao động không bền vững.

- Góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp Thủ đô theo hướng nông nghiệp sinh thái, bền vững; chú trọng đến sự tương tác giữa các yếu tố môi trường, kinh tế - xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử trong nông nghiệp, nông thôn; phòng, chống thiên tai, phát triển bền vững các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

- Ý nghĩa trong bảo vệ môi trường và cảnh quan nông thôn: Chính sách nhấn mạnh phát triển nông nghiệp xanh, tuần hoàn, giảm phát thải, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu.

- Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người nông dân thông qua sự kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, du lịch sinh thái, trải nghiệm. Góp phần hoàn thành thắng lợi mục tiêu tăng trưởng ngành nông nghiệp trong kỷ nguyên mới “*Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*”.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định phạm vi, đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ một số chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

b) Đối tượng áp dụng

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác (gọi chung là tổ chức); hộ gia đình, cá nhân, (gọi chung là cá nhân) trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất, dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn Thành phố.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

2. Nội dung cơ bản của Quy định kèm theo Nghị quyết

Trong từng nội dung hỗ trợ tại các điều có quy định cụ thể đối tượng và điều kiện hỗ trợ, cụ thể:

2.1. Nguyên tắc áp dụng (Điều 3)

1. Đối với máy móc, thiết bị được hỗ trợ phải là máy móc, thiết bị mới, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng được tiêu chuẩn cơ sở đã công bố hoặc tiêu chuẩn Việt Nam (nếu có).

2. Đối với chính sách, nội dung hỗ trợ liên quan đến việc đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung: Thực hiện đúng theo Phương án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các tổ chức, cá nhân thực hiện phát triển sản xuất nông nghiệp, sơ chế, chế biến, bảo quản, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, cảnh quan du lịch trong vùng sản xuất nông nghiệp tập trung được hưởng tất cả các chính sách khi có đủ điều kiện tại Nghị quyết này.

3. Các đối tượng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ phải đảm bảo đầy đủ điều kiện được hỗ trợ, các cam kết (nếu có) theo Quy định này, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong kê khai hồ sơ và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Ngoài các nội dung chính sách tại Nghị quyết này, các đối tượng thụ hưởng chính sách được hưởng các chính sách khác của Trung ương và Thành phố theo quy định nhưng không trùng lặp về nội dung hỗ trợ. Trường hợp trong cùng thời điểm và cùng một nội dung hỗ trợ, đối tượng thụ hưởng chính sách được lựa chọn một mức hỗ trợ cao nhất.

2.2. Một số chính sách hỗ trợ chung (từ điều 4 đến điều 9)

a) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường (Điều 4), gồm:

- Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp tập huấn; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện đi thực tế, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp tập huấn; vật tư thực hành (nếu có): Mức chi theo đơn giá, định mức chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo hợp đồng thực tế.

- Chi thù lao giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học) theo trình độ từ kỹ sư và tương đương đến tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố và lĩnh vực liên quan được trả tiền công giảng dạy mức từ 600.000 đồng/buổi - 1.200.000 đồng/buổi.

- Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại cho giảng viên, hướng dẫn viên: Hỗ trợ theo hóa đơn thực tế hoặc được thanh toán khoản tự túc phương tiện đối với giảng viên, hướng dẫn viên giảng dạy xa nơi cư trú từ 15 km trở lên tối thiểu là 150.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 500.000 đồng/ngày.

- Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, hướng dẫn viên: Tối đa không quá 300.000 đồng/người/ngày.

- Chi hỗ trợ cho học viên: **(i)** Hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/ngày/học viên. **(ii)** Hỗ trợ tiền đi lại đối với học viên học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên theo mức 150.000 đồng/học viên/lớp tập huấn.

- Thời gian tập huấn: Tối đa không quá 03 ngày/lớp. Đối với các lớp tập huấn đã quy định trong chương trình khung của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Nội dung và thời gian thực hiện theo Chương trình khung của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Hỗ trợ cấp mã số vùng trồng (Điều 5), gồm:

- Hỗ trợ chi phí tư vấn cho cấp mã số vùng trồng lần đầu để lập Hồ sơ cấp mã số theo quy định. Mức hỗ trợ 100% chi phí theo hợp đồng tư vấn nhưng tối đa không quá 15 triệu đồng/mã số, trong đó chi tiền thuê chuyên gia thực hiện theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025 của Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

- Hỗ trợ chi phí phân tích điều kiện sản xuất (đất trồng và nước tưới) cho cấp mã số vùng trồng lần đầu đối với các cơ sở chưa được cấp giấy đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc các giấy chứng nhận tương đương. Mức hỗ trợ 100% chi phí theo thực tế nhưng tối đa không quá 7.500.000 đồng/mã số.

c) Hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, chứng nhận sản phẩm nông nghiệp (Điều 6):

- Hỗ trợ một lần 100% chi phí thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc tại cơ sở để tham gia Hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử đạt chuẩn theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn, thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và thiết kế mới hoặc nâng cấp mẫu bao bì, in tem nhãn điện tử chứa thông tin truy xuất nguồn gốc, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

- Hỗ trợ một lần 100% nhưng không quá 65 triệu đồng/tổ chức, cá nhân chi phí tư vấn, đánh giá, chứng nhận hoạt động sản xuất nông nghiệp theo quy trình thực hành tốt như VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP - WHO, hữu cơ; Hoạt động giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản theo hệ thống kiểm soát mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn - HACCP, hệ thống quản lý an toàn thực phẩm - ISO 22000.

d) Hỗ trợ công triển khai, chi trả hỗ trợ sản xuất của thôn, tổ dân phố (Điều 7): Hỗ trợ 100% tiền công triển khai, chi trả hỗ trợ sản xuất với mức 120 nghìn đồng/ha.

e) Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp (Điều 8), gồm:

- Hỗ trợ tín dụng: Hỗ trợ 100% phí quản lý khi vay vốn Quỹ khuyến nông Thành phố, 100% lãi suất vay theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thời hạn vay tối đa là 03 năm (36 tháng), mức vay được hỗ trợ tối đa 100% giá trị sản phẩm, tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

- Hỗ trợ mua máy cày, hệ thống thiết bị gieo mạ phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa: Hỗ trợ tối đa không quá 50% kinh phí cho tổ chức để đầu tư mới máy cày, hệ thống thiết bị gieo mạ nhưng không quá 200 triệu đồng/máy, thiết bị. Tối đa 15 máy móc, thiết bị/tổ chức;

- Hỗ trợ kinh phí cây máy, phun thuốc bảo vệ thực vật bằng thiết bị bay không người lái:

- + Hỗ trợ 2 triệu đồng/ha kinh phí cày lúa bằng máy (công cày), thời gian hỗ trợ tối đa không quá 2 vụ sản xuất liên tiếp/diện tích.

- + Hỗ trợ 250 nghìn đồng/ha/lần phun kinh phí phun thuốc bảo vệ thực vật bằng thiết bị bay không người lái (công phun), hỗ trợ tối đa không quá 2 lần/vụ và không quá 4 lần/diện tích.

d) Hỗ trợ xây dựng nhà màng, nhà lưới để sản xuất một số loại cây trồng có giá trị kinh tế cao (Điều 9): Hỗ trợ xây dựng mới nhà lưới với mức 80 nghìn đồng/m², nhà màng với mức 150 nghìn đồng/m²; được hỗ trợ 01 lần không quá 01 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân

2.3. Chính sách hỗ trợ giống, chuyển giao công nghệ trong sản xuất giống (từ điều 10 đến điều 12)

a) Hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản (Điều 10), gồm:

- Hỗ trợ tín dụng: Được hỗ trợ 01 lần 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng, công nghệ, con giống để đáp ứng yêu cầu, điều kiện sản xuất giống. Tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

- Hỗ trợ nhập khẩu giống vật nuôi, thủy sản: Các tổ chức, cá nhân sản xuất giống vật nuôi, thủy sản nhập khẩu (tự nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu) giống vật nuôi, thủy sản đáp ứng quy định về nhập khẩu giống tại Điều 20 Luật Chăn nuôi, Điều 27 Luật Thủy sản và các văn bản pháp luật liên quan, không được hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này:

Được hỗ trợ 50% kinh phí nhập khẩu (giá con giống) giống bò thuần chủng, giống lợn cụ kỵ, ông bà năng suất chất lượng cao tối đa không quá 5 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân. Mỗi đối tượng được hỗ trợ 01 lần.

Được hỗ trợ 50% kinh phí nhập khẩu (giá con giống) giống gốc thủy sản thuần chủng, giống thủy sản bố mẹ tối đa không quá 1 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân. Mỗi đối tượng được hỗ trợ 01 lần.

- Các tổ chức có dự án sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản ứng dụng công nghệ cao được duyệt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị quyết này.

b) Hỗ trợ theo Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp (Điều 11), gồm:

- Ngân sách Thành phố đảm bảo tối đa 100% kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/dự án phát triển sản xuất giống do Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý và tổ chức thực hiện, căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Ngân sách Thành phố hỗ trợ một phần chi phí sản xuất giống thực hiện các dự án, kế hoạch phát triển sản xuất giống trên địa bàn Thành phố và tổ chức thực hiện, cụ thể:

+ Đối với lĩnh vực trồng trọt: Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống; sản xuất giống siêu nguyên chủng, giống bố mẹ dùng để sản xuất hạt lai F1; Hỗ trợ 30% chi phí sản xuất hạt lai F1, chi phí sản xuất cây giống từ vườn cây đầu dòng.

+ Đối với lĩnh vực chăn nuôi: Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống bố mẹ.

+ Đối với lĩnh vực lâm nghiệp: Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống; Hỗ trợ 30% chi phí nhân giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô.

+ Đối với lĩnh vực thủy sản: Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống.

c) Hỗ trợ giống để sản xuất lúa tại các vùng quy hoạch trồng lúa năng suất, chất lượng cao; vùng sản xuất lúa tập trung (Điều 12): Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống;

2.4. Chính sách bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp (điều 13 và điều 14)

a) Hỗ trợ cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản giống, bảo quản nông sản (Điều 13)

- Hỗ trợ tín dụng: Được hỗ trợ 01 lần với mức hỗ trợ 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn. Tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

- Hỗ trợ thiết bị, máy móc: Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí mua thiết bị, máy móc để lắp đặt hệ thống sơ chế, bảo quản nhưng không quá 01 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân. Mỗi đối tượng được hỗ trợ 01 lần.

b) Hỗ trợ cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung (Điều 14)

- Hỗ trợ lãi suất đối với dự án đầu tư: Được hỗ trợ 01 lần với mức hỗ trợ 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ tập trung, công nghiệp. Mức hỗ trợ theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn. Tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

- Hỗ trợ lãi suất đối với mua ô tô: Các tổ chức, cá nhân không được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại điểm a khoản này thì được hỗ trợ 01 lần với mức hỗ trợ 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) để mua xe ô tô vận chuyển thịt từ cơ sở giết mổ đến nơi tiêu thụ. Mức hỗ trợ theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn. Tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

- Hỗ trợ chi phí giết mổ, chi phí xử lý nước thải: Các tổ chức, cá nhân không được hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản này thì được hỗ trợ:

Đối với giết mổ công nghiệp: Được hỗ trợ 25.000 đồng/con lợn; 80.000 đồng/con trâu, bò; 1.100 đồng/con gia cầm;

Đối với giết mổ bán công nghiệp được hỗ trợ 20.000 đồng/con lợn; 75.000 đồng/con trâu, bò; 1.000 đồng/con gia cầm.

Hỗ trợ chi phí xử lý nước thải: Hỗ trợ tối đa 50% chi phí xử lý nước thải với mức 10.000 đồng/m³; mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ không quá 160.000.000 đồng/năm.

Thời gian hỗ trợ trong 3 năm (36 tháng)

2.5. Chính sách ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp (điều 15 và điều 16)

a) Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp (Điều 15)

- Hỗ trợ tín dụng: Được hỗ trợ 01 lần với mức hỗ trợ 100% lãi suất vay trong thời hạn 03 năm (36 tháng) theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn. Tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

- Hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Thủ đô:

Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 10 năm và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được giảm 50% tiền thuê mặt bằng sản xuất, kinh doanh tại các trung tâm đổi mới sáng tạo của Thành phố.

Được áp dụng mức thuế suất 5% thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

b) Hỗ trợ khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp thông minh (Điều 16)

- Đối với trồng trọt: Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị tích hợp cảm biến để lắp đặt hệ thống điều khiển tự động IoT tưới tiết kiệm, chiếu sáng nhân tạo, làm mát, làm lạnh; hệ thống cảm biến, điều khiển tự động điều chỉnh

ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm; thiết bị cảm biến thông minh điều chỉnh nước, phân bón, phun thuốc, đo EC, PH; camera và hệ thống đường truyền để ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số trong dự tính, dự báo về sinh vật gây hại và quản lý cây trồng; thiết bị/tủ điều khiển tự động, bán tự động; phần mềm quản lý; máy tính, đường truyền.

Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà màng, nhà lưới theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị quyết này.

- Đối với chăn nuôi: Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị tích hợp cảm biến để lắp đặt hệ thống điều khiển tự động IoT máng ăn có kết hợp điều chỉnh khẩu phần theo giai đoạn, uống nước, làm mát, làm lạnh; thẻ tai - vòng đeo điện tử; Thiết bị định lượng thức ăn dựa trên cân nặng và tuổi vật nuôi; mua máy móc, thiết bị lắp đặt hệ thống cảm biến và giám sát camera; hệ thống quan trắc môi trường; hệ thống cảm biến ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm không khí, khử khuẩn; thiết bị khử trùng không khí, phun sương sát khuẩn tự động; thiết bị/tủ điều khiển tự động, bán tự động; phần mềm quản lý; phần mềm ứng dụng theo dõi sức khỏe, tiêm phòng, dịch bệnh, nhật ký đàn; ứng dụng cảnh báo qua điện thoại; máy tính, đường truyền.

- Đối với thủy sản: Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị tích hợp cảm biến để lắp đặt hệ thống điều khiển tự động IoT cấp oxy, cho ăn; công nghệ quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản thương phẩm (công nghệ eGAP; mua máy móc, thiết bị lắp đặt hệ thống cảm biến, giám sát camera và cảnh báo môi trường nước thông minh kết hợp năng lượng mặt trời); thiết bị/tủ điều khiển tự động, bán tự động; phần mềm quản lý; máy tính, đường truyền.

- Tổng mức hỗ trợ tối đa 1,5 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

2.6. Chính sách phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch (điều 17 và điều 20)

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất trồng trọt hữu cơ (Điều 17):

Hỗ trợ 01 lần 25 triệu đồng/ha đối với sản xuất lúa đạt tiêu chuẩn hữu cơ; Hỗ trợ 01 lần 50 triệu đồng/ha đối với sản xuất loại cây trồng khác đạt tiêu chuẩn hữu cơ.

b) Hỗ trợ xây dựng mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch (Điều 18)

- Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng phương án, thiết kế mô hình tối đa không quá 300 triệu đồng/tổ chức, cá nhân, cụ thể:

Chi khảo sát, điều tra thực hiện xây dựng các phương án, thiết kế mô hình: Nội dung và mức chi thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố bảo đảm hoặc Văn bản hướng dẫn thực hiện về điều tra thống kê theo quy định.

Chi chuyên gia tư vấn nghiên cứu, lập và xây dựng các Phương án, thiết kế tổng thể mô hình: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

- Được hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 9, khoản 3 Điều 16 Nghị quyết này.

- Hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền, quảng bá hình ảnh về mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch.

- Tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng cho 01 mô hình.

2.7. Chính sách bảo vệ môi trường trong sản xuất, sơ chế, chế biến nông sản (điều 19 và điều 20)

a) Hỗ trợ bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp (điều 19)

- Đối với trồng trọt:

Hỗ trợ 100% kinh phí mua chế phẩm sinh học để xử lý phụ phẩm cây trồng, rơm rạ làm phân bón và thức ăn chăn nuôi tối đa không quá 2.400.000 đồng/ha. Hỗ trợ tối đa 02 lần/năm và trong 02 năm liên tiếp.

Hỗ trợ 01 lần kinh phí mua thùng chứa (bể chứa) vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật, số lượng thùng chứa (bể chứa) có tổng dung tích đảm bảo không quá 1 m³/3 ha; hỗ trợ 100% chi phí xử lý (thu gom, vận chuyển, xử lý) bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

- Đối với chăn nuôi: Hỗ trợ 50% kinh phí mua chế phẩm sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi tối đa không quá 300 triệu đồng/tổ chức, cá nhân. Hỗ trợ tối đa 02 chu kỳ nuôi đối với lợn, gia cầm; 01 chu kỳ nuôi đối với trâu, bò.

- Đối với thủy sản:

Hỗ trợ 50% kinh phí mua sản phẩm xử lý môi trường nước trong nuôi trồng thủy sản tối đa không quá 15 triệu đồng/ha. Hỗ trợ tối đa 02 năm liên tiếp.

Hỗ trợ 01 lần 50% kinh phí mua thiết bị làm giàu oxy xử lý môi trường nước nuôi trồng thủy sản, tối đa không quá 15 triệu đồng/ha.

b) Hỗ trợ trang thiết bị, công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi (Điều 20)

- Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy tách phân nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở;

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua bể biogas; 100% kinh phí mua gạch, cát, xi măng, thép để xây dựng công trình xử lý chất thải trong chăn nuôi nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

2.8. Chính sách phát triển các chuỗi liên kết, chuỗi giá trị, thị trường tiêu thụ sản phẩm (điều 21 và điều 22)

a) Hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (Điều 21)

- Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường, gồm:

Chi khảo sát, điều tra xác định, lựa chọn địa bàn thực hiện kế hoạch liên kết và các hộ có nhu cầu, điều kiện đề tham gia kế hoạch liên kết, nội dung và mức chi thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố bảo đảm hoặc Văn bản hướng dẫn thực hiện về điều tra thống kê theo quy định.

Chi chuyên gia tư vấn nghiên cứu, lập và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện kế hoạch liên kết, phương án sản xuất: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

- Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường thực hiện theo Điều 4 Nghị quyết này.

- Chi hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 3 chu kỳ sản xuất, cụ thể:

Hỗ trợ tối đa 70% kinh phí mua giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm cho các đối tượng tham gia chuỗi ở địa bàn miền núi.

Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí mua giống, vật tư, bao bì, nhãn mác cho các đối tượng tham gia chuỗi ở địa bàn đồng bằng.

- Mức hỗ trợ tối đa đối với 01 kế hoạch liên kết không vượt quá 50% tổng kinh phí thực hiện 01 kế hoạch liên kết.

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất cây vụ Đông trên đất trồng lúa (Điều 22)

Hỗ trợ 30 triệu đồng/ha đối với cây khoai tây và 12 triệu đồng/ha đối với cây đậu tương, cây ngô. Thời gian hỗ trợ trong cùng 01 diện tích đất tối đa 05 vụ Đông sản xuất liên tiếp.

2.9. Điều khoản thi hành (Chương III, từ điều 23 đến điều 25)

- Quy định về việc dừng hỗ trợ, thu hồi kinh phí hỗ trợ của tổ chức, cá nhân (Điều 23)

- Quy định chuyển tiếp (Điều 24)

- Tổ chức thực hiện (Điều 25), quy định:

- + Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- + Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

- + Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

V. ĐIỂM MỚI, QUY ĐỊNH VƯỢT TRỘI SO VỚI PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội bao gồm 19 chính sách hỗ trợ; trong đó có 11 chính sách kế thừa,

sửa đổi, bổ sung và 01 chính sách giữ nguyên theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2025; 07 chính sách đề xuất mới chưa được Trung ương quy định hoặc có mức hỗ trợ cao hơn. So với quy định hiện hành của pháp luật thì Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 có thể nhận diện một số điểm mới và quy định vượt trội so với pháp luật hiện hành (Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi, Luật Thủy sản, các Thông tư hướng dẫn, ...) như sau:

- Cơ chế hỗ trợ đặc thù của Thủ đô: Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Thủ đô, cho phép HĐND Thành phố Hà Nội quy định các cơ chế, chính sách cao hơn, mạnh hơn và ngoài các quy định của Trung ương ở một số lĩnh vực như: sản xuất giống; bảo quản, chế biến, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp; phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch, giáo dục trải nghiệm, ... Do vậy, Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 đã khẳng định được cơ chế hỗ trợ đặc thù của Thủ đô.

- Phạm vi hỗ trợ rộng hơn: bao trùm từ khâu sản xuất, giống, cơ giới hóa, chế biến, bảo quản, giết mổ, đến ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp thông minh.

- Được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn tiền thuê đất/mặt nước tới 10 năm, giảm 50% cho thời gian còn lại đối với dự án nông nghiệp công nghệ cao (Điều 15).

- Chính sách hỗ trợ xây dựng hạ tầng sản xuất: Hỗ trợ xây dựng nhà màng, nhà lưới với mức 80.000-150.000 đồng/m², tối đa 1 tỷ đồng/tổ chức/cá nhân. Nội dung này Trung ương chưa quy định chính sách hỗ trợ;

- Truy xuất nguồn gốc và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp: **(i)** Hỗ trợ 100% chi phí thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử, bao bì, tem nhãn điện tử, tối đa 20 triệu đồng/cơ sở. **(ii)** Hỗ trợ tư vấn, đánh giá, chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, HACCP, ISO 22000... với mức tối đa 65 triệu đồng/cơ sở. Đây là mức hỗ trợ trực tiếp, vượt khung so với quy định chung (thường chỉ hỗ trợ một phần hoặc qua Kế hoạch, dự án).

- Hỗ trợ cán bộ thôn, tổ dân phố: Đây là quy định mới để trả công cho cán bộ thôn/tổ dân phố trực tiếp triển khai, chi trả hỗ trợ sản xuất với mức 120.000 đồng/ha. Đây là chính sách đặc thù, Trung ương chưa quy định chính sách hỗ trợ.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất trồng trọt hữu cơ: Hỗ trợ 25 triệu đồng/ha đối với sản xuất lúa đạt tiêu chuẩn hữu cơ; 50 triệu đồng/ha với sản xuất loại cây trồng khác đạt tiêu chuẩn hữu cơ.

- Hỗ trợ trang thiết bị, công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi: Hỗ trợ kinh phí mua máy tách phân nhưng tối đa 100 triệu đồng/cơ sở; Hỗ trợ mua bể bioga; mua gạch, cát, xi măng, thép để xây dựng công trình xử lý chất thải trong chăn nuôi tối đa 500 triệu đồng/cơ sở. Nội dung này Trung ương chưa có quy định hỗ trợ đối với nội dung này.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất cây vụ Đông trên đất trồng lúa: Hỗ trợ trực tiếp chi phí sản xuất cho tổ chức, cá nhân tối đa 30 triệu đồng/ha đối với cây

khoai tây và 12 triệu đồng/ha đối với cây đậu tương, cây ngô. Nội dung này Trung ương chưa quy định chính sách hỗ trợ;

Tóm lại, Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố không chỉ khẳng định quyết tâm chính trị của Thành phố trong việc tạo dựng cơ chế đặc thù vượt trội, mà còn mở ra hướng đi mới cho nông nghiệp Thủ đô theo mô hình sinh thái, bền vững, hiện đại và hội nhập. Đây sẽ là nền tảng quan trọng để Hà Nội phát huy tiềm năng, lợi thế, đồng thời giải quyết những thách thức về môi trường, xã hội, qua đó xây dựng nền nông nghiệp đô thị văn minh, hiệu quả, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển Thủ đô xanh - sạch - đẹp, giàu bản sắc và có sức cạnh tranh cao trong giai đoạn tới.

Phụ lục 03.**Nội dung tài liệu Chuyên đề pháp luật về Nghị quyết số 57/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 về việc quy định vùng phát thải thấp****trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Kèm theo Văn bản số /SNNMT-CS ngày tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

I. TÊN NGHỊ QUYẾT: Nghị quyết số 57/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 về việc quy định vùng phát thải thấp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ngày 16/6/2025;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;
- Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025;
- Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường;
- Thông tư số 06/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô tham gia giao thông đường bộ.

2. Cơ sở thực tiễn

Thực hiện điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô, UBND Thành phố đã trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội về việc quy định thực hiện vùng phát thải thấp trên địa bàn Thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025.

Hiện nay, thực hiện các quy định hiện hành:

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 29/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính (ĐVHC) các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025. Theo đó, thành phố Hà Nội thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: không còn cấp huyện (quận, huyện, thị xã) và

có 126 đơn vị hành chính cấp xã từ ngày 01/7/2025. Như vậy, nội dung quy định về cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp (UBND cấp huyện) tại khoản 1, khoản 3 Điều 6; khoản 2, khoản 5 Điều 7; khoản 1, khoản 2 Điều 8; Điều 9; điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND không còn phù hợp.

- Thực hiện Thông tư số 06/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô tham gia giao thông đường bộ (QCVN 85:2025/BNNMT) (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/12/2025). Quy chuẩn quy định giá trị giới hạn các thông số khí thải đối với xe ô tô tham gia giao thông đường bộ. Do vậy, mức tiêu chuẩn khí thải quy định tại TCVN 6438:2018 và sửa đổi 01:2021 TCVN 6438:2018 - Phương tiện giao thông đường bộ - Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải tại khoản 5 Điều 3; khoản 3 Điều 10 Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND không còn phù hợp.

- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, trong đó yêu cầu UBND Thành phố Hà Nội tập trung chỉ đạo, triển khai ngay: *“Thực hiện các giải pháp, biện pháp để các tổ chức, cá nhân chuyển đổi phương tiện, lộ trình đến ngày 01 tháng 7 năm 2026 không có xe mô tô, xe gắn máy sử dụng nhiên liệu hóa thạch lưu thông trong Vành đai 1; từ ngày 01 tháng 01 năm 2028 không có xe mô tô, xe gắn máy, hạn chế xe ô tô cá nhân sử dụng nhiên liệu hóa thạch lưu thông trong đường Vành đai 1, Vành đai 2; từ năm 2030 tiếp tục mở rộng thực hiện trong đường Vành đai 3”*.

Tiếp theo Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục có văn bản số Văn bản số 1012/TTg-NN ngày 21/8/2025 về việc khẩn trương triển khai các biện pháp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm môi trường, trong đó giao *“UBND Thành phố chỉ đạo cơ quan chức năng khẩn trương nghiên cứu xây dựng phương án/ Kế hoạch tổng thể, trình cấp có thẩm quyền (của thành phố) quyết định lộ trình cụ thể, các biện pháp, giải pháp, chính sách phù hợp, đồng bộ, hiệu quả để áp dụng việc hạn chế/kiểm soát phương tiện giao thông cơ giới không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải, sử dụng nhiên liệu hóa thạch lưu thông trong vùng phát thải thấp, trong các tuyến vành đai, bảo đảm khả thi, thực tế, triển khai các chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân chuyển đổi phương tiện, **hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của Nhân dân**”*.

Tại Thông báo số 490/TB-VPCP ngày 17/9/2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà về thực hiện kết luận, chỉ đạo xử lý ô nhiễm môi trường không khí, ô nhiễm các dòng sông trên địa bàn thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó giao: *“UBND Thành phố Hà Nội nghiên cứu, **áp dụng công cụ kinh tế thay cho mệnh lệnh hành chính** trong quản lý, kiểm soát, chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng năng lượng hóa thạch, không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường.”*

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung các biện pháp áp dụng trong vùng phát thải thấp tại Điều 10 Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND.

- Thực hiện Kế hoạch số 267/KH-UBND ngày 30/9/2025 của UBND Thành phố về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, trong đó giao Sở Nông nghiệp và Môi trường: Xây dựng Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội về việc quy định thực hiện vùng phát thải thấp trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô 2024); Lập, công bố Đề án vùng phát thải thấp (trước mắt tập trung vào khu vực vành đai 1). Do vậy, các nội dung quy định về: Cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp (UBND cấp huyện) tại khoản 1, khoản 3 Điều 6; khoản 2, khoản 5 Điều 7; khoản 1, khoản 2 Điều 8; Điều 9; điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 9; thẩm định đề án tại Điều 7 Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND; thông qua đề án vùng phát thải thấp tại Điều 8 không còn phù hợp.

Do vậy, việc xây dựng Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội về việc quy định thực hiện vùng phát thải thấp trên địa bàn Thành phố Hà Nội (thực hiện điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô) khi Thành phố triển khai chính quyền địa phương 02 cấp, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 06/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cần thiết, phù hợp với thẩm quyền và nhiệm vụ chính trị được giao.

3. Cơ sở khoa học và kinh nghiệm quốc tế về vùng phát thải thấp (LEZ)

Thành phố Hà Nội đang trên đà tăng trưởng kinh tế nhưng lại kéo theo các hệ lụy về sử dụng tài nguyên và ô nhiễm môi trường, đặc biệt chất lượng không khí đang có chiều hướng suy giảm trên diện rộng, tác động không nhỏ đến sức khỏe người dân. Theo số liệu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Hà Nội là một trong những thành phố có mức độ ô nhiễm không khí cao tại khu vực châu Á.

Cho đến nay, LEZ đã được triển khai tại 320 thành phố của Châu Âu và con số này sẽ tăng lên 507 vào năm 2025.

Ở Madrid, nồng độ NO₂ trong không khí đã giảm 32% sau khi các khu vực phát thải thấp được xây dựng vào năm 2018. Italia đứng đầu bảng không khí sạch của châu Âu, với 172 vùng không khí sạch được công bố, Đức có 78 vùng, 17 vùng ở Anh, 14 vùng ở Hà Lan và 8 vùng ở Pháp.

Tại châu Á, thủ đô các nước và các thành phố cũng đã bắt đầu triển khai LEZ như Bắc Kinh, Tây Ninh, Ngạc Châu (Trung Quốc), Seoul (Hàn Quốc), Jakarta (Indonesia). Tại thành phố Tây Ninh (tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc) áp dụng tiêu chuẩn khí thải của Trung Quốc mức III trở lên trong khu vực LEZ vào mùa đông (tháng 11 - tháng 2 là mùa chất lượng không khí suy giảm nghiêm trọng); hoặc thành phố Ngạc Châu (tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc) đưa ra lộ trình áp dụng các tiêu chuẩn khí thải, cụ thể là áp dụng tiêu chuẩn khí thải mức II vào tháng 10/2020 và áp tiêu chuẩn mức III vào tháng 10/2021. Tại Jakarta, LEZ

giai đoạn đầu được thực hiện ở khu phố cổ với diện tích khoảng 0.14km², và đang có kế hoạch mở rộng khu vực này trong các năm tiếp theo.

Các chính sách của Bắc Kinh, Trung Quốc đối với các khu vực phát thải thấp chủ yếu bao gồm việc loại bỏ và nâng cấp các xe tải cũ cũng như xe buýt cỡ lớn và vừa đáp ứng tiêu chuẩn khí thải Quốc gia IV trở xuống nhằm đẩy nhanh việc loại bỏ và thay thế các xe tải cũ, xe buýt cỡ lớn và vừa có tiêu chuẩn khí thải Quốc gia dưới mức IV, đồng thời đẩy mạnh các phương tiện sử dụng năng lượng mới, đồng thời cung cấp các khoản trợ cấp tương ứng cho việc loại bỏ các loại xe tải cũ và nâng cấp xe tải chạy năng lượng mới. Đồng thời, Thành phố Bắc Kinh xác định khu vực cấm sử dụng phương tiện phi đường bộ phát thải cao bao gồm: nâng cao tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện máy móc mới được sản xuất và tiêu thụ, mã hóa và đăng ký thông tin phương tiện phi đường bộ, khoanh vùng cấm sử dụng phương tiện phi đường bộ phát thải cao, tăng cường kiểm tra, giám sát, xử phạt...

III. MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

- Trong bối cảnh thành phố Hà Nội sắp xếp mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, không còn cấp huyện thì việc bãi bỏ/ thay thế các quy định về “quận, huyện, thị xã”; thống nhất các biện pháp áp dụng trong vùng phát thải thấp theo Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 06/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường là phù hợp với thực tiễn.

- Ban hành quy định về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục xác định vùng phát thải thấp; các biện pháp được áp dụng trong vùng phát thải thấp theo lộ trình phù hợp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Tạo ra môi trường sống xanh- sạch- đẹp, cải thiện chất lượng không khí tại khu vực, từ đó thu hút du khách và các nhà đầu tư, đồng thời nâng cao chất lượng sống của người dân địa phương.

- Hỗ trợ phát triển kinh tế bền vững: Tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các ngành kinh tế xanh, thúc đẩy sự tăng trưởng bền vững và giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường.

- Tăng cường các cam kết quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải ròng (net Zero) và các mục tiêu phát triển bền vững của LHQ, đặc biệt là mục tiêu về môi trường và sức khỏe.

2. Ý nghĩa và tác động của nghị quyết

- Ban hành quy định về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục xác định vùng phát thải thấp; các biện pháp được áp dụng trong vùng phát thải thấp theo lộ trình phù hợp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Góp phần tạo dựng môi trường sống xanh, sạch, đẹp; cải thiện chất lượng không khí; thu hút du khách và nhà đầu tư; nâng cao chất lượng sống

của người dân; Thúc đẩy phát triển giao thông xanh, hỗ trợ tăng trưởng bền vững và giảm tác động tiêu cực đến môi trường.

- Tăng cường thực hiện các cam kết quốc tế về ứng phó biến đổi khí hậu, giảm phát thải ròng và các mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt trong lĩnh vực môi trường và sức khỏe.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục: Nghị quyết gồm 05 chương, với 13 điều. Trong đó:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 03 điều (từ Điều 1 đến Điều 3);
- Chương II. Tiêu chí, điều kiện xác định vùng phát thải thấp, gồm 2 điều (từ Điều 4 đến Điều 5).

- Chương III. Trình tự, thủ tục xác định vùng phát thải thấp, gồm 4 Điều (từ Điều 6 đến Điều 9).

- Chương IV. Biện pháp và lộ trình thực hiện vùng phát thải thấp, gồm 2 Điều (từ Điều 10 đến Điều 11).

- Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 2 Điều (từ Điều 12 đến Điều 13).

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục xác định vùng phát thải thấp; phạm vi vùng phát thải thấp và các biện pháp được áp dụng trong vùng theo lộ trình phù hợp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lưu thông trong vùng phát thải thấp.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc lập và thực hiện vùng phát thải thấp.

- Tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

3.1. Tiêu chí, điều kiện xác định vùng phát thải thấp (Chương II)

*** Tiêu chí xác định vùng phát thải thấp (Điều 4)**

- Khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải được xác định tại Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Khu vực thường xuyên xảy ra ùn tắc giao thông trên tuyến đường có mức phục vụ (LOS) của đường phố từ mức D đến F.

- Khu vực có chỉ số chất lượng không khí (AQI) đánh giá trong tối thiểu một (01) năm gần nhất ở dưới mức trung bình (theo số liệu các trạm quan trắc chuẩn của Quốc gia và Thành phố).

*** Điều kiện thực hiện vùng phát thải thấp (Điều 5)**

- Khu vực được quy hoạch phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng hoặc khu vực có đủ điều kiện hạ tầng giao thông đường bộ để tổ chức giao thông phù hợp.

- Có phương án giám sát, đánh giá về mức độ cải thiện chất lượng không khí và quá trình giảm phát thải khí thải trong khu vực.

- Có điều kiện kinh tế - xã hội và kỹ thuật công nghệ đáp ứng các giải pháp chuyển đổi phương tiện giao thông phù hợp.

3.2. Trình tự, thủ tục xác định vùng phát thải thấp (Chương III)

3.2.1. Lập đề án vùng phát thải thấp (Điều 6)

1, Căn cứ vào một trong các tiêu chí quy định tại Điều 4 và các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị quyết này, cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương được xác định theo địa giới hành chính cấp xã.

2. Đề án vùng phát thải thấp bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Sự cần thiết tổ chức vùng phát thải thấp;

b) Hiện trạng chất lượng không khí; hiện trạng sở hữu, sử dụng phương tiện giao thông; hiện trạng hoạt động kinh doanh vận tải, mật độ giao thông;

c) Thiết lập mục tiêu, chỉ tiêu giảm phát thải và xác định phạm vi, ranh giới vùng phát thải thấp;

d) Các biện pháp, giải pháp, phương án tổ chức giao thông và lộ trình cụ thể thực hiện vùng phát thải thấp (có tính tới các khu vực lân cận) trên cơ sở áp dụng các biện pháp, lộ trình quy định tại Chương IV Nghị quyết này;

đ) Nhu cầu kinh phí, bố trí nguồn lực để tổ chức thực hiện Đề án;

e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện;

g) Các nội dung khác có liên quan.

3. Cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp, bao gồm:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường lập đề án vùng phát thải thấp đối với các khu vực trong phạm vi từ đường vành đai 3 trở vào.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập đề án vùng phát thải thấp đối với khu vực còn lại thuộc địa bàn cấp xã quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

3.2.2. Thẩm định đề án vùng phát thải thấp (Điều 7)

1 Cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp có trách nhiệm lấy ý kiến các sở (Xây dựng, Tài chính, Nội vụ, Quy hoạch kiến trúc,...) Công an Thành phố, các ban, ngành Thành phố, Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các chuyên gia, tổ chức, cộng đồng dân cư và các đơn vị có liên quan trong vùng phát thải thấp.

2. Cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp đăng tải công khai dự thảo đề án trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, phường nơi có địa điểm lập đề án trong thời hạn tối thiểu 10 ngày làm việc.

3. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về hồ sơ dự thảo đề án; các đơn vị được lấy ý kiến phải có ý kiến góp ý bằng văn bản gửi Cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị quyết này.

4. Hồ sơ dự thảo đề án được lấy ý kiến bao gồm:

- a) Dự thảo tờ trình thông qua đề án;
- b) Dự thảo đề án vùng phát thải thấp;
- c) Các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật và tài liệu khác có liên quan;

5. Cơ quan lập đề án vùng phát thải thấp có trách nhiệm tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo đề án theo ý kiến góp ý trước khi trình thẩm định, thông qua.

3.2.2. Thông qua đề án vùng phát thải thấp (Điều 8)

1. Cơ quan lập đề án có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến thẩm định, đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua.

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ trình của cơ quan lập đề án;
- b) Dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân Thành phố;
- c) Dự thảo đề án vùng phát thải thấp;
- d) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua đề án vùng phát thải thấp theo quy định;
- đ) Các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan;
- e) Văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ quan lập đề án, Ủy ban nhân dân Thành phố xin ý kiến các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, các đồng chí Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố và gửi Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố để xem xét, giao các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố thực hiện thẩm tra theo quy định.

Hồ sơ trình thẩm tra gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân Thành phố;
- b) Đề án vùng phát thải thấp;
- c) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua đề án vùng phát thải thấp;

- d) Các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan;
- đ) Văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư.

3. Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua tại kỳ họp gần nhất đối với đề án vùng phát thải thấp (khi đủ điều kiện).

Hồ sơ trình kỳ họp Hội đồng nhân dân Thành phố gồm các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này và báo cáo thẩm tra của các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố.

3.2.3. Công bố vùng phát thải thấp (Điều 9)

Cơ quan lập đề án có trách nhiệm công bố công khai về vùng phát thải thấp trên phương tiện thông tin đại chúng.

3.3. Biện pháp áp dụng trong vùng phát thải thấp và lộ trình thực hiện (Chương IV)

3.3.1. Các biện pháp áp dụng trong vùng phát thải thấp (Điều 10)

1. Các biện pháp phát triển hạ tầng giao thông để hỗ trợ cho chuyển đổi phương tiện, phát triển hệ thống giao thông công cộng.

- a) Phát triển vận tải hành khách công cộng, phương tiện giao thông thân thiện môi trường.

- b) Phát triển hạ tầng sạc xe điện, điểm đổi pin xe điện.

- c) Phát triển hạ tầng cung cấp năng lượng và phòng chống cháy nổ.

- d) Tăng cường tổ chức giao thông và cung cấp thông tin giao thông.

2. Các biện pháp tổ chức giao thông đối với phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường

- a) Không thực hiện đầu tư mới và thực hiện đăng ký mới có kiểm soát các phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch khi thải bỏ phương tiện giao thông cũ đã hết hạn lưu thông, đặc biệt đối với các phương tiện thuộc sở hữu của tổ chức.

- b) Chỉ cho phép các phương tiện giao thông lưu thông vào vùng phát thải thấp, gồm: xe ô tô đáp ứng quy chuẩn khí thải từ mức 4 trở lên; xe cơ giới thân thiện môi trường, xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh; xe ưu tiên và các phương tiện giao thông được cấp phép lưu thông của cơ quan có thẩm quyền cho tới khi hết hạn được lưu thông theo quy định của pháp luật.

- c) Cấm lưu thông các xe tải có khối lượng toàn bộ theo thiết kế xác định trong Giấy chứng nhận đăng kiểm xe trên 3.500 kg trở lên.

- d) Cấm xe mô tô, xe gắn máy sử dụng nhiên liệu hóa thạch lưu thông vào vùng phát thải thấp theo lộ trình phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

- đ) Không khuyến khích, hạn chế, tiến tới cấm xe ô tô không đáp ứng quy chuẩn khí thải dưới mức 4 lưu thông vào vùng phát thải thấp theo khung giờ/thời điểm hoặc khu vực.

e) Thu hồi ngay các phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường, các phương tiện hết hạn lưu thông theo quy định của pháp luật.

3. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ khuyến khích chuyển đổi phương tiện thân thiện với môi trường, phương tiện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh

a) Áp dụng chính sách hỗ trợ những đối tượng sinh sống và làm việc trong vùng phát thải thấp, các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch, phương tiện giao thông không phát thải.

b) Áp dụng chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng giao thông sử dụng năng lượng sạch từ ngân sách Thành phố và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

c) Áp dụng các loại phí và lệ phí đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có phát thải hoặc phương tiện giao thông không khuyến khích lưu thông.

4. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng trong việc thực hiện vùng phát thải thấp.

5. Các biện pháp khác phù hợp với từng địa phương thực hiện vùng phát thải thấp.

6. Các biện pháp và lộ trình thực hiện vùng phát thải thấp được quy định chi tiết tại đề án, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

3.3.2. Lộ trình thực hiện vùng phát thải thấp (Điều 11)

1. Từ ngày 01/07/2026 đến năm 2030:

a) Từ ngày 01/07/2026: Thực hiện vùng phát thải thấp trong vành đai 1.

b) Từ ngày 01/01/2028: Thực hiện vùng phát thải thấp tại vành đai 2 trở vào.

c) Từ ngày 01/01/2030: Thực hiện vùng phát thải thấp tại vành đai 3 trở vào.

d) Khuyến khích các địa phương khác lập vùng phát thải thấp.

2. Từ năm 2031 trở đi: Các khu vực trên địa bàn Thành phố có một trong các tiêu chí quy định tại Điều 4 Nghị quyết này phải thực hiện vùng phát thải thấp.

3.4. Điều khoản thi hành (Chương V)

3.4.1. Trách nhiệm tổ chức thực hiện (Điều 12)

1. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết; phân công cụ thể trách nhiệm của các sở, ban, ngành của Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã, phường thực hiện các nội dung tại Nghị quyết này.

b) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, công khai rộng rãi nội dung của Nghị quyết và Đề án vùng phát thải thấp nhằm phổ biến đến người dân để thực hiện có hiệu quả.

c) Thường xuyên rà soát, đánh giá, tổng kết về kết quả thực hiện Nghị quyết. Nếu có khó khăn vướng mắc, kịp thời báo cáo Hội đồng nhân dân Thành

phổ xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc ban hành sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với điều kiện của Thành phố.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm giám sát quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp Thành phố phối hợp tuyên truyền, vận động và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3.4.2. Hiệu lực thi hành (Điều 13)

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 12 năm 2025.

2. Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc quy định thực hiện vùng phát thải thấp trên địa bàn thành phố (thực hiện điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Thủ đô) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

V. ĐIỂM MỚI, QUY ĐỊNH VƯỢT TRỘI SO VỚI PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

Vùng phát thải thấp quy định tại Luật Thủ đô chưa có trong quy định của Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật hiện hành. Các khu vực phát thải thấp (LEZ) thường áp dụng ở các khu vực lõi trung tâm có tầm quan trọng nhất định, với việc ban hành các quy định nhằm hạn chế đối với hoạt động của các phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường không khí, điển hình là các phương tiện cũ sử dụng nhiên liệu hóa thạch.

Nhiều thành phố tại Châu Âu đã và đang áp dụng các chương trình LEZ như một biện pháp để giảm phơi nhiễm với ô nhiễm không khí trong môi trường xung quanh, nhằm đáp ứng Tiêu chuẩn chất lượng không khí. Các khu vực phát thải thấp thường được coi là biện pháp hiệu quả nhất mà các thành phố trên thế giới có thể thực hiện để cải thiện chất lượng không khí. Cho đến nay, LEZ đã được triển khai tại 320 thành phố của Châu Âu và Châu Á và con số này dự kiến sẽ tăng lên 507 vào năm 2025.

Triển khai vùng phát thải thấp (LEZ) cùng chính sách giảm ùn tắc đã mang lại các lợi ích to lớn về nâng cao chất lượng môi trường không khí và sức khỏe của người dân.

Phụ lục 04:

Danh sách Báo cáo viên tuyên truyền, tập huấn các Nghị quyết của HĐND Thành phố triển khai thi hành Luật Thủ đô đã được thông qua về lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

(Kèm theo Văn bản số /SNNMT-CS ngày /12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

ST T	Họ và tên	Giới tính		Chức vụ	Đơn vị công tác	Trình độ	Lĩnh vực đăng ký tuyên truyền, tập huấn Nghị quyết triển khai thi hành Luật Thủ đô	Số điện thoại
		Nam	Nữ					
1	Tạ Văn Tường	x		Phó giám đốc	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tiến sĩ	03 Nghị quyết lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường	0903 277 648
2	Mai Minh Hương		x	Phó Trưởng phòng	Phòng Chính sách Nông nghiệp và môi trường (Sở NN&MT)	Thạc sĩ	1. Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 quy định một số chính sách phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội 2. Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội	0904 818 938
3	Lê Thanh Thủy		x	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý môi trường (Sở NN&MT)	Thạc sĩ	Nghị quyết số 57/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 về việc quy định vùng phát thải thấp trên địa bàn thành phố Hà Nội	098 337 6658
4	Nguyễn Ngọc Quý		x	Chuyên viên	Phòng Quản lý môi trường (Sở NN&MT)	Thạc sĩ		091 427 7400